

TRÚC LÂM TỬ

TÔI HỌC ĐOÁN MỆNH

KHOA TỬ BÌNH



QUYỂN II
PHẦN ỨNG DỤNG GIẢI ĐOÁN

QUYỂN HAI

ĐOÁN MỆNH THEO TỪNG LÃNH VỰC VỚI CÁC THÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

Quyển 2 này tổng hợp tất cả những yếu tố cơ sở (như chất liệu) của khoa Tử Bình đã đề cập trong quyển 1, và sẽ thêm vào những yếu tố khác, tuy không phải là cơ bản của phương pháp, nhưng chúng giúp cho việc tiên đoán phong phú và uyển chuyển hơn, đó là :

- cát thần (gọi tắt là Thần);
- hung sát (gọi tắt là Sát), trong đó có không vong;
- ý nghĩa, công dụng của toàn bộ vòng trường sinh.

Thần Sát cho ta biết mệnh có âm phúc hay không, có cứu hay không, và hiểm nguy có bị gia trọng hay không ... Vì chúng không phải là cơ sở của khoa Tử Bình nên thay vì trình bày trong quyển 1, chúng ta trình bày ở đây để giúp bạn đã có toàn bộ các chất liệu chính, nay thêm "gia vị", để bước vào một trình độ cao hơn và linh động hơn.

Ngoài ra, cũng có những trường hợp mà mệnh theo mọi tổng hợp thì rất xấu, nhưng ngược lại người đó lại thành công, vinh hiển ..., việc giải thích những cas đó ngoài âm đức của tổ tiên, còn tùy nơi và hoàn cảnh sinh ra của người đó . Chúng ta sẽ trở lại chuyện này qua vài giai thoại trong một phụ lục.

* * *

NHỮNG MẪU CHỐT ĐỂ LUẬN VẬN MỆNH THEO TỪNG LÃNH VỰC

Luận vận mệnh sẽ xoay quanh những điểm mẫu chốt sau đây của một tứ trụ. Tùy "lãnh vực" hay "lục thân" muốn đoán cho mệnh mà ta vận dụng chúng để lý giải.

1) Cung lục thân :

Theo pp cổ, trong 4t :

trụ năm là tổ tiên (hay cung phúc đức) ;

trụ tháng là cha mẹ ;

trụ ngày là mình và vợ hay chồng ;

trụ giờ là con cái ;

vậy anh chị em không có vị trí !

cũng có sách chia ra : Can tháng là anh em; Chi tháng là cha mẹ;

Theo sách « Tam mệnh thông hội » thì lấy :

Năm làm cha ;

Thai làm mẹ ;

Tháng làm anh chị em;

trụ ngày làm mình và vợ hay chồng ;

trụ giờ làm con cái ;

Vậy cách ứng dụng tùy trường phái mà có khác biệt.

2) Sao (hay 10 thần) lục thân : chỉ lục thân và sự việc;

Kinh Phòng, nhà Dịch học ứng dụng đời Hán đã phát minh ra **lục thân** từ ngũ hành sinh khắc, rồi phối lục thân vào 6 hào của Bát quái, mở ra một kỷ nguyên mới trong kỹ thuật *dự đoán bằng bát quái*. Đến đời nhà Đường, sau phát minh tứ trụ dự đoán học, người ta đã đưa lục thân của Kinh Phòng vào tứ trụ để dự đoán thông tin của con người. Thực tiễn hàng nghìn năm qua chứng minh đưa lục thân trong bát quái của Chu dịch vào tứ trụ để dự đoán vận mệnh là hòn ngọc quý trong lịch sử dự đoán thông tin của Trung quốc.

3) vượng suy của cung, của sao (theo bảng Trường sinh);

4) thần, sát trên cung, sao :

Trong quyển 1 chúng ta đã đề cập đến các mục (1), (2), (3); ở quyển này chúng ta tìm hiểu các Thần Sát , để có đầy đủ mọi yếu tố luận đoán mệnh.

* * *

Chú ý : trong sách này :

- **Tứ trụ** được viết từ trái sang phải, theo thứ tự năm, tháng, ngày, giờ.

- Để trình bày các tứ trụ thoáng, dễ đọc, khi trình bày 1 mệnh chúng tôi sẽ dùng một số chữ viết tắt, nhất là các Thần, Sát và vòng trường sinh, và cổ cung cấp nhiều thông tin để dự đoán càng nhiều càng tốt, cốt giúp các bạn đỡ mất thì giờ tra tìm rồi mới hiểu tại sao người ta có thể vận dụng để có những kết luận thế này thế nọ :

TC : tiêu chí (việc gì có thể xảy ra)	HV : hành vận (khi nào thì xảy ra)	NTNH : nguyên thể ngũ hành	MC : Mệnh cục	NC : Nguyên cục
TV : Thân vượng	TN : Thân nhược	DT : Dụng thần	HT : Hỷ thần	KT : Kỵ thần
LT : lệnh tháng	4T hay 4t : tứ trụ	VS : Vượng Suy	AD : âm dương	AL : âm lịch
				DL : dương lịch
KD : kinh dương	ADL : âm dương lệch	KC : khô canh	TA hay QN : Thiên ất quý nhân	KV : không vong
LO : Lộc	MA : trạch mã (hay dịch mã, hay mã)	3K : tam kỳ	Kt : kim thần	HO : bạch hổ (tai sát)
KS : kiếp sát	TC : thái cực	HC : hoa cái	VX : văn xương	TĐ : thiên đức
ND : nguyệt đức	TT : tướng tinh	TQ : tử quán	HĐ : học đường	Tla : thiên la
ĐVg : địa võng	Kdu : kim dự	TY : thiên y	ĐB : đại bại	
CA : cầu	GI : giao	TX : thiên xá	CL : củng lộc	GL : giáp lộc
CT : cô thần	QT : quả tú	CO : cô loan	CG : cách giác	
				thdh : thiên hợp địa hợp
hh : hình	xg : xung	hp : hợp	ha : hại	tkdx : thiên khắc địa xung

Vòng Trường sinh (bảng Trường sinh, hay Bảng SVMT – sinh, vượng, mộ, tuyệt).

TS : trường sinh	MD : mộc dục	QĐ : quan đới	LQ : lâm quan	ĐV : đế vượng
SY : suy	BH : bệnh	TU : tử	MO : mộ	Tt : tuyệt
TH : thai	DG : dưỡng			

Trong khi chọn viết tắt bằng 2 chữ như trên, thường là 2 chữ đầu, đôi khi các chữ đầu trùng hợp nên hoặc phải dùng 3 chữ, hoặc 2 chữ nhưng không nhất thiết là chữ đầu, vậy bạn phải cẩn thận, kéo hiểu sai, râu ông nọ cắm cằm bà kia.

vài thuật ngữ:

rõ : lộ trên Can tứ trụ mờ : ẩn trong địa chi tứ trụ.

Cách trình bày phần quyền 2 :

Mỗi chương nghiên cứu sâu một lãnh vực của đời người (tiêu chí) ; và trong các tiêu chí đó, nếu có các ví dụ để minh họa qua 1 4T nào đó, thì cuối câu có ghi **Vd_{xnn}**

Trong đó : Vd = ví dụ ;

x = 1,2,3... nếu có phần 1, phần 2, phần 3 (chẳng hạn phần 1 : tốt, phần 2 : xấu ; hay phần 1 ; nam, phần 2 : nữ) ;

nn = số thứ tự của ví dụ, chẳng hạn 01, 02, ...,08...

để dễ nhớ và học cách vận dụng, bạn nên đọc ngay ví dụ đã nêu.

* * *

Chương 1 CÁT THẦN

Tổng quát về THẦN , SÁT

Học thuyết về thần sát, từ đời Hán đến nay đã trải qua hơn 2000 năm, có đến khoảng 120 cách nói, nên những lời bàn luận của các sách mệnh học về thần sát rất khác nhau; sách này nói đó là thần cát, sách khác cho rằng mặt đó là hung, có khi vừa hung vừa cát, mỗi sách nói một phách, mâu thuẫn lẫn nhau, khiến người sau không biết đâu mà theo.

- Có sách vớt bỏ cả nguyên lý âm dương ngũ hành sinh khắc chế hoá của tứ trụ, lưu niên, đại vận mà chỉ lấy thần sát để quyết định mệnh người nào đó cao sang hay thấp hèn;

- Có sách lại hoàn toàn phủ định vai trò của thần sát trong dự đoán, cho rằng thần sát là đông dài bịp bợm.

Cả hai cách nhận thức trên đều phiến diện. Lấy thần sát để quyết định mệnh người cao sang hay thấp hèn là không đúng, nhưng phủ định hoàn toàn vai trò của thần sát trong dự đoán thì lại càng sai.

Trong dự đoán thông tin nhất thiết phải nói đến thần sát, nhưng không thể vận dụng cả một 120 cách nói. Trong đó có nhiều thứ nhầm nhứ do bọn thuật sĩ đặt ra để hù dọa người yếu bóng vía mà làm tiền.

- cách tra cát thần và hung sát của các sách rất khác nhau. Có sách tra theo năm, có sách tra theo tháng, có sách tra theo ngày.

- Tên gọi cũng không thống nhất, như sát tinh "đại hao", có sách lại gọi là "nguyên thần" (trùng dụng với nguyên thần trong Bốc Dịch, có nghĩa là thần sinh cho Dụng thần, hoàn toàn khác hẳn).

Hai chữ thần sát là một trong những tiêu chí để dự đoán cát hung : *Thần là tiêu chí cát tinh , sát là tiêu chí hung tinh trong tứ trụ*, chứ không phải Thần là ông thần, con quỷ; sát là sát nhân... Những thần sát này là tiêu chí thể hiện một mặt sự việc nào đó trong thông tin của con người ; căn cứ sự biểu thị của nó người ta đoán được thực chất của vấn đề, *nhưng nó không phải là cái quyết định vận mệnh hay thay cho vận mệnh*.

Theo lẽ thường : thần thì cát , sát thì xấu. Nhưng mọi việc không bao giờ là tuyệt đối. Người hung sát nhiều chưa chắc đã gặp xấu. Mấu chốt vấn đề là phải xem các tổ hợp của tứ trụ và tổ hợp của tuế vận là hỷ hay là kỵ.

- Cát thần mà gặp phải hình, xung, khắc, hại thì có có cũng như không;
- Hung sát mà bị chế hợp, không còn đủ sức để làm hại thì cũng chẳng còn gì đáng gọi là kỵ.

Nói chung, các thiên can và các địa chi đóng dưới nó :

- gặp cát thần thì được đắc lực : vượng
- gặp hung sát thì không được đắc lực : suy.
- Trong MC gặp được cát thần thì cả cuộc đời thuận lợi trọn vẹn ;
- Trong vận, trong năm gặp được cát thần thì đã tốt càng thêm tốt.
- Trong MC gặp phải hung thần thì cả cuộc đời hay bị tai họa ;
- Trong vận, trong năm gặp phải hung thần thì hung càng thêm hung.

Phải xem các can chi đó bị hình, hợp, xung, khắc hay không để xem thần sát có tác dụng hay không có tác dụng.

Nhưng bạn nên luôn luôn ghi nhớ là *chính tứ trụ mới định đoạt đại cục*, còn thần sát cũng như những sự hình hợp, xung hại của các địa chi chỉ dùng để xét sự cát hung của đại vận, lưu niên. Nếu nắm vững được hỷ kỵ, VS của mệnh thì tác dụng của thần sát - khi đại vận và lưu niên đến - chắc chắn sẽ lần lượt ứng nghiệm.

Khi lập bảng số, ta phải tra thần, sát, ghi tên gọi tắt của chúng lên các TRỤ, để khi dự đoán có thể nhìn thấy :

- nó ở ngay trụ nào, xung khắc gần hay xa, mức độ ảnh hưởng của nó ;
- thần, sát gặp lục thân của cung nào, sẽ cho biết người đó được hưởng âm phúc của ai, hay hung sát sẽ gây tác hại cho ai.

Chương này xét các CÁT THẦN.
Chương sau xét các HUNG SÁT ;

Chú ý : Về Thần, Sát, bạn thường gặp câu : tttttttt (thần) / hay ssssssss (sát) nếu gặp *SINH VƯỢNG* thì ; nếu gặp *TỬ TUYỆT* thì ; bạn nên kết hợp với tiêu chí của bảng TS *an ở trụ đó*, để biết thế nào là *SINH VƯỢNG*, thế nào là *TỬ TUYỆT*. Có thể nói nên an trước tiên vòng TS, rồi sau mới đến Thần Sát. Luôn luôn chú ý tác dụng ngược lại của Cát thần, và tác dụng gia trọng của hung sát khi gặp *TỬ TUYỆT*.
Nên xem những tác dụng ngược trước, nếu có thì cho kết luận và dừng lại, không cần đi xa hơn. Nếu không có thì ta xem tiếp những tác dụng bình thường, tự nhiên - tốt hay xấu - của nó.

Bạn nên phối hợp "Thần/Sát" với vai trò của các trụ sẽ thấy càng rõ ý nghĩa trên lục thân (trụ năm : tổ nghiệp, cha mẹ; trụ tháng : cha mẹ, anh em; trụ ngày : bản thân và người phối ngẫu; trụ giờ : con cái); và *nên định "Thần/Sát" trên đại vận, lưu niên*, rồi phối hợp khi giải đoán Vận Mệnh, sẽ thấy chúng tác dụng *cho ai* (trong lục thân), và *khi nào* (trong hành vận).

Bạn có thể dùng các bảng sau đây để tra các thần sát, mà không cần học thuộc lòng các bài về như người xưa. Chúng ta sắp thành nhiều bảng, tùy theo tra thần sát theo Can (ngày hay năm), theo Chi ngày, theo Chi tháng, hay theo Chi năm, để có thể tra nhanh. (nên photocopy rồi để dùng cho tiện).

Khi không có trong bảng thì trong mục liên hệ đã chỉ cách tra tìm; đây thường là những thần sát không quan trọng, rất hiếm khi được vận dụng.

BẢNG THẦN - SÁT THEO CAN

Viết tắt : jj : ngày ; mm : tháng ; aa : năm
Tùy theo Thần , Sát , có cái tra theo CAN, có cái tra theo CHI.

CAN	jj hay aa	jj hay aa	jj	jj	jj	jj	jj	jj	jj
	văn xương	thiên ất	lộc	kình dương	kim dự	âm dương	học đường	Giáp lộc	Ấm lộc
giáp	tị	sửu, mùi	dần	mão	thìn		hợi	sửu, mao	hợi
ất	ngọ	tý, thân	mão	dần	tị		ngọ	dần thìn	tuất
bính	thân	hợi, dậu	tị	ngọ	mùi	bính tý, bính ngọ	dần	Thìn ngọ	thân
đinh	dậu	hợi, dậu	ngọ	tị	thân	đinh mùi, đinh sửu	dậu	tị mùi	mùi
mậu	thân	sửu, mùi	tị	ngọ	mùi	mậu dần, mậu thân	dần	Thìn ngọ	thân
kỷ	dậu	tý, thân	ngọ	tị	thân		dậu	tị mùi	mùi
canh	hợi	dần, ngọ	thân	dậu	tuất		tị	Mùi dậu	tị
tân	tý	dần, ngọ	dậu	thân	hợi	tân mao, tân dậu	tý	Thân tuất	thìn
nhâm	dần	mão, tị	hợi	tý	sửu	nhâm thìn, nhâm tuất	thân	tuất tý	dần
quý	mão	mão, tị	tý	hợi	dần	quý tị, quý hợi	mão	hợi sửu	sửu

BẢNG THẦN - SÁT THEO CHI

Viết tắt : jj : ngày ; mm : tháng ; aa : năm
Tùy theo Thần , Sát , có cái tra theo CAN, có cái tra theo CHI.

CHI	jj hay aa	jj hay aa	jj hay aa	jj hay aa	jj hay aa	jj hay aa	jj	mm	mm	aa	aa
	mã tinh	hoa cái	tướng tinh	đào hoa	thiên la, địa võng	kiếp sát	vong thần	thiên đức	ng. đức	cô thần	quả tú
tý	dần	thìn	tý	dậu		tị	hợi	tị	nhâm	hợi	tuất
sửu	hợi	sửu	dậu	ngọ		dần	thân	canh	canh	hợi	tuất
dần	thân	tuất	ngọ	mão		hợi	tị	đinh	bính	tị	sửu
mão	tị	mùi	mão	tý		thân	dần	thân	giáp	tị	sửu
thìn	dần	thìn	tý	dậu	tị	tị	hợi	nhâm	nhâm	tị	sửu
tị	hợi	sửu	dậu	ngọ	thìn	dần	thân	tân	canh	thân	thìn
ngọ	thân	tuất	ngọ	mão		hợi	tị	hợi	bính	thân	thìn
mùi	tị	mùi	mão	tý		thân	dần	giáp	giáp	thân	thìn
thân	dần	thìn	tý	dậu		tị	hợi	quý	nhâm	hợi	mùi
dậu	hợi	sửu	dậu	ngọ		dần	thân	dần	canh	hợi	mùi
tuất	thân	tuất	ngọ	mão	hợi	hợi	tị	bính	bính	hợi	mùi
hợi	tị	mùi	mão	tý	tuất	thân	dần	ất	giáp	dần	tuất

CÁT THẦN

Cách tra (bảng) : cho bất cứ thần, sát nào.

I – THIÊN ẤT QUÝ NHÂN
II – THÁI CỰC
III – THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC
IV – TAM KỶ
V – PHÚC TINH
VI – VẤN XƯƠNG
VII – KHÔI CẠNH
VIII – QUỐC ẨN
IX – TỬ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG
X – ĐỨC, TỬ

XI – TRẠCH MÃ
XII – HOA CÁI.
XIII – TƯỚNG TINH
XIV – KIM DỰ
XV – KIM THẦN
XVI – THIÊN Y
XVII – LỘC THẦN
XVIII – CÙNG LỘC, GIÁP LỘC
XIX – THIÊN XÁ
XX – TIẾN THẦN

I – THIÊN ẤT QUÝ NHÂN (gọi tắt là THIÊN ẤT , hay QUÝ NHÂN)

Cách tra thiên ất quý nhân, **can năm, can ngày đều tra được**, lấy can năm tra bốn chi trong tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Xong lại lấy can ngày tra bốn chi trong tứ trụ xem có gặp quý nhân không (theo sách "Uyên hải tử bình") ; gọi tắt là quý nhân (trong sách này ta viết tắt là TA hay QN).

Thìn tuất là chỗ cao nhất, quý nhân không gặp nên hai chi thìn tuất không có thiên ất quý nhân.

Ta chọn phương pháp của sách "Uyên hải tử bình", vì không những vì mặt tứ trụ mệnh lý học sách đó bàn sâu, mà trong thực tế cũng được thừa nhận rộng rãi, trong ứng dụng đã được chứng minh.

Thực tế chứng minh **quý nhân can năm to hơn, quý nhân can ngày nhỏ hơn**. Nếu trong tứ trụ can năm và can ngày đều có thiên ất quý nhân, thì đó là một quý nhân to, một quý nhân nhỏ; cho dù to hay nhỏ, chúng đều có tác dụng làm thiên ất quý nhân.

Thiên ất quý nhân lại chia ra quý dương, quý âm. Có hai cách chia :

- Cách thứ nhất lấy sinh sau giờ tí làm quý dương, sinh sau giờ ngọ là quý âm;
- Cách thứ hai theo tiết khí, lấy dần thân để chia âm dương: sau đông chí (bắt đầu từ tháng Dần) là quý dương, sau hạ chí (bắt đầu từ tháng Thân) là quý âm. Người sinh sau một khí (tiết, khí) dương gặp được quý dương là được thêm sức, sinh sau một khí âm gặp được quý âm là được thêm sức. Cho nên lấy hai tiết lệnh đông chí, hạ chí chia làm quý dương, quý âm là đúng lý.

Thiên ất quý nhân là cát tinh, là sao giải ách, sao cứu trợ. Sách "Tam mệnh thông hội" nói: "*Thiên ất là thần trên trời, trong tử vi luôn ở bên ngoài cửa, sắp hàng ngang thái ất, làm những việc của thiên hoàng Đại đế, nên gọi là thiên ất. Thần ấy rất tôn quý, tất cả mọi hung sát đều phải lánh xa*".

TAQN là văn tinh, mệnh có nó thì hay kề cận các bậc quyền quý ; thông minh tháo vát, linh lợi, gặp hung hoá cát, gặp việc có người giúp ; hào phóng, hay vui vẻ giúp người, tâm tư hiền lành, giao thiệp rộng rãi, được mọi người ủng hộ.

Nhưng nó tệ nhất là :

- gặp hình xung khắc hại, hoặc không vong; người gặp thế thì dù có cũng vẫn là họa, nguồn phúc giảm đi, suốt đời vất vả lao tâm.
- 4T có nhiều tử, tuyệt, bệnh, suy, mộc dục : phúc lực của sao giảm;

Thiên ất quý nhân tốt nhất là được sinh vượng, được cát tinh trợ giúp; Sách " Chúc thần kinh" viết :

“- **Thiên ân quý nhân nếu gặp sinh vượng**, thì phúc lực tăng gia ; rất ít bệnh tật ; diện mạo hiên ngang, tính tình nhanh nhẹn, lý lẽ phân minh, không thích mẹo vặt mà thẳng thắn, ôn hoà, đức độ, được mọi người yêu mến khâm phục.

- * nếu đi với (tức cùng trụ với) kiếp sát (*) thì đa mưu túc kế; đáng điều uy nghi ;
- * đi với quan phủ (*) thì văn chương xuất chúng, hùng biện;
- * đi với kiến lộc (LQ) thì giỏi văn chương nghĩa lý, ân huệ khắp nơi, là người quân tử ;
- * nếu lại gặp được thiên đức, nguyệt đức thì quý vô cùng : thông minh trí tuệ.
- * nếu tọa vào can ngày thì suốt đời thanh cao.
- * 4t có Thiên ấn và Khôi canh : khí chất hiên ngang ; học giỏi, được mọi người tôn kính;

Thiên át quý nhân là thần tốt nhất trong mệnh. Ai có nó thì vinh hiển, công danh sớm đạt, dễ thăng quan. Nếu mệnh thừa vượng khí thì có thể đạt đến danh tướng, công hầu. Đại, tiểu vận hành đến vận/năm đó thì nhất định sẽ tốt trên tất cả mọi phương diện : quan được thăng quan, người thường cũng gặp tin vui, nói chung đối với bất cứ ai mọi việc cũng đều thuận lợi.

- **Nhưng nếu Thiên ât mà *tử tuyệt*** thì tính tình cố chấp; ngoại trừ nếu có **thái cực** sẽ đỡ".

(*) xem chương Hung Sát.

Ví dụ 1 : giờ mùi ngày 18 tháng 8 năm 1985

năm **Ất sửu** **Ất dậu** ngày **Giáp tuất** **Tân mùi**
 QN QN

Tra quý nhân của can năm Ất : trong tứ trụ không có địa chi " tí, thân" nên can năm không có quý nhân ;

Tra QN can ngày Giáp : " giáp mậu đi với sữu mùi", chi năm, chi giờ trong tứ trụ có "sữu, mùi" cho nên can ngày có hai quý nhân. Nếu chỉ gặp sữu, hoặc chỉ gặp mùi thì can ngày chỉ có một quý nhân.

Ví dụ 2 : Sinh giờ Hợi ngày 23 tháng 11 năm 1991

năm **Ấn Tân mùi** **Kiêu Canh tý** **Nhật nguyên Nhâm thân** **Ấn Tân hợi**

- Tra can năm Tân : không có địa chi "dần, ngọ" nên không có QN ;
- Tra can ngày Nhâm : không có địa chi "mão, tị", nên không có QN ;

vậy 4T này không có quý nhân. Chưa thôi, chúng ta hãy **xem thai nguyên, cung mệnh có QN hay không**. Ở ví dụ này thai nguyên (*) là tân mão, cung mệnh (*) là giáp ngọ, nên :
can năm là Tân gặp Ngọ của cung mệnh là quý nhân;
can ngày là Nhâm gặp Mão của thai nguyên là quý nhân.

vậy **Thai nguyên và cung mệnh gặp quý nhân, có thể bù đắp chỗ khiếm khuyết của tứ trụ.**
(*) xem mục liên hệ để biết ý nghĩa và cách xác định.

Nếu can năm, can ngày, thai nguyên và cung mệnh đều không có quý nhân thì khi gặp việc xấu hoặc đại nạn sẽ khó mà khắc phục. Lúc đó phải dựa theo can năm, can ngày sinh của người ấy để tìm những người gần đó có tuổi phối hợp với can năm, can ngày của tứ trụ thành quý nhân, để giúp đỡ, thì may ra sẽ đỡ được phần nào (đây cũng là một cách hoá giải tai nạn).

Nếu vốn có quý nhân thì dù biết được hay không, tự nhiên khi gặp khó khăn là có người giúp, Ví dụ bị sắp chết đuối mà có người giúp; người giúp đó cũng gọi là quý nhân. Ví dụ Quý nhân trong tứ trụ là sừu, mùi chẳng hạn, thì điều kỳ lạ là ân nhân ngoài đời thường cũng là người có tuổi sừu hoặc tuổi mùi !

II - THÁI CỰC

Cách tra (bảng)

Cách tra thái cực quý nhân cũng giống thiên ất quý nhân, nhưng chỉ **lấy can ngày làm chủ**, và không dùng cho thai nguyên và cung mệnh.

Mệnh người gặp được thái cực quý nhân là chủ về thông minh hiểu học, thường gặp may, tính cách chính trực, làm việc chuyên chú, có đầu có đuôi . Đặc biệt đoán về học hành, chức nghiệp (dù là với Tử Bình hay Bát quái) thì thái cực quý nhân rất quan trọng. Nếu được sinh vượng thì người ấy ý chí hiên ngang, phúc thọ song toàn, nếu không phải quan cao trong triều đình thì cũng là người giàu sang trong thiên hạ.

III - THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

Cách tra (bảng)

1. Thiên đức quý nhân :

lấy chi tháng để tra Can/Chi các trụ.

Năm tháng ngày giờ trong tứ trụ thấy có như thế là có thiên đức quý nhân.

2. Nguyệt đức quý nhân :

lấy chi tháng để tra Can các trụ. Ta thấy các tháng có cùng Can là Thiên đức đều nằm trong 1 tam hợp cục nào đó.

Can của năm tháng ngày giờ trong tứ trụ có như thế là có nguyệt đức quý nhân. Nó là sao giải cứu : tăng sự tốt cho các sao tốt, giảm bớt sự hung của các sao xấu.

Thiên đức, nguyệt đức là mặt trời và mặt trăng hội hợp chiếu vào, nên bất cứ sự ám muội nào cũng không tồn tại được. Cho nên khi gặp sự cướp bóc, độc ác đều có thần cứu giải. Khí đẹp của thiên đức là thần hoá hung thành cát, đại phúc đức ;

Đó là thần cứu giải, mọi nạn đều qua ; người hiền từ, hay bố thí, làm việc theo công bằng, yêu nước thương dân, thông minh trí tuệ, tài cán hơn người, không bị hình phạt, gặp hung hoá cát, gặp nạn được cứu.

nếu có thêm lộc, mã, ấn, thực, quý nhân giúp thêm, hoặc có cả thiên đức và nguyệt đức thì sẽ có đủ tài, quan, ấn, thực;

nếu còn được tam kỳ và ngũ hành sinh vượng, không bị thương khắc phá hại thì hiển đạt vinh hoa, suốt đời không gặp điều gì ngang trái.

Nhưng nếu bị tử tuyệt, thương khắc, xung phá thì việc gì cũng không thành ;

Trong hai đức thì thiên đức làm đầu, nguyệt đức thứ hai. Nó làm cho lực của tài quan ấn thụ tăng lên gấp bội, nên can ngày (mệnh chủ) càng thêm tốt.

Hai đức này đóng ở trụ ngày thì chủ về cuộc đời không gặp gì nguy hiểm. Gặp được tướng tinh thì công thành danh toại.

Được một đức phù hộ thì mọi điều xấu được giải thoát.

Nam gặp nó đường công danh thăng thang,
nữ gặp nó phúc thọ đều được;

Nếu được cả hai đức phù trợ thì lợi về đường công danh, ít bệnh tật, âm dương cân bằng, văn học siêu quần, chức tước vinh hiển.

Nữ có hai đức thì tính tình ôn thuận, lấy được chồng đẹp, thông minh, con nhà giàu sang ; dễ sinh đẻ.

Theo sách xưa :

« Thiên đức vốn là đại cát, nếu gặp ngày giờ thì rất tốt, thì cử sẽ đỗ cao, làm việc gì cũng thành công... Trong mệnh nếu có thiên, nguyệt đức thì cầu việc gì cũng lợi ; sĩ nông công thương làm nghề gì cũng gặp may. Anh em, vợ chồng không khắc hại nhau, âm đức tổ tiên dồi dào, còn trẻ đã thành đạt ».

- tài, quan, ấn, thực, còn có hai đức thì phúc lực tăng thêm.

- gặp kiếp, sát, thương, kiêu, mà có hai đức thì hoá giải bớt sự hung bạo.

Thiên đức, nguyệt đức được cát thần phù trợ càng thêm tốt, sợ nhất là gặp xung khắc, bị xung khắc tất nhiên vô lực, không có tác dụng gì.

IV - TAM KỲ

Cách tra (bảng)

Trên trời có tam kỳ (thiên thượng) : giáp mậu canh.

Dưới đất có tam kỳ (địa hạ) : ất bính đinh.

Trong người có tam kỳ (nhân trung) : nhâm quý tân.

Về tam kỳ, nhiều sách đều lấy **thiên địa nhân** là kỳ, cũng có sách lấy tài, quan, ấn hay tài, quan, thực là kỳ. Đa số sách đối với tam kỳ giữ thái độ khẳng định, còn sách "Mệnh lý ước ngôn" thì cho rằng tam kỳ không quan trọng.

Chưa cần bàn đến Tam kỳ vội, chỉ nội việc trong tứ trụ có Tài, quan, ấn hay tài, quan, thực đã là mệnh phú quý.

Về tam kỳ trong thiên địa nhân, không phải hễ có Tam kỳ là tốt cả đâu. Muốn là Tam kỳ **chân chính** thì phải có 4 điều kiện :

- 1) bất kể kỳ nào cũng đều phải sắp xếp theo chiều thuận, ví dụ năm giáp, tháng mậu, ngày canh, hoặc tháng giáp ngày mậu giờ canh ;
- 2) tam kỳ phải đắc thời đắc địa, không được tử tuyệt ;
- 3) tam kỳ phải có cát tinh quý nhân phù trợ (như thiên ất, thiên đức, nguyệt đức) ;
- 4) gặp đại hao, đào hoa, thiên la địa võng thì trở thành vô dụng.

Vậy Tam kỳ phải được phối hợp với mệnh cục và có các quý nhân khác phù trợ thì mới vinh hoa, phú, thọ.

Còn nếu chỉ có tam kỳ, mà không có quý nhân, mệnh cục lung tung thì cũng sẽ bần cùng thấp kém, bị coi thường. Cho dù mệnh cục khá đẹp nhưng nếu tam kỳ không có quý nhân mà lại rơi vào không vong thì không cô độc cũng là kẻ lang bạt bốn phương.

Người có Tam kỳ thường có kỳ tài đặc biệt. Trong thực tế có người gặp tám chữ tam kỳ, nhưng nếu ở vào đất mộ tuyệt thì người đó cũng chỉ là người bình thường.

- Nếu gặp **tam kỳ chân chính** thì người đó có tinh thần khác thường, hoài bão to lớn, học rộng, biết nhiều, nhiều tài ;
- Nếu có thêm cả thiên ất quý nhân thì công danh siêu quần.
- Nếu có thêm thiên đức nguyệt đức thì suốt đời không bao giờ gặp điều tai vạ.
- nếu 3 Chi của Can tam kỳ hoặc các Chi của 4T hợp thành tam hợp hay tam hội cục thì đó là lương thần của quốc gia.
- Có thêm quan phù (*), kiếp sát (*) thì tầm nhìn sắc sảo, nhìn xa trông rộng.
- nếu gặp đào hoa hoặc các Chi xung phá nhau : sự tốt giảm nhiều ;
- 3 cột của Tam kỳ có thêm không vong : học rộng (riêng tam không cũng đã là mệnh đại quý cách rồi).
- Tam kỳ không tại trụ năm, mà tại trụ tháng-ngày-giờ : thông minh, uyên bác, nhưng sống cô đơn (thoát khỏi bụi trần tục, không dâm, uy vũ bất khuất).

(*) xem chương HUNG SÁT

V - PHÚC TINH

[Cách tra](#) (bảng)

Cách lấy phúc tinh quý nhân : lấy can năm hoặc can ngày làm chủ.

Mệnh có phúc tinh thì chủ về *cuộc đời phúc lộc dồi dào*, Sao này phần nhiều chỉ về bình an, có phúc chứ không chỉ sự giàu sang.

Nếu có cả cách cục phối hợp tốt thì còn nhiều phúc và sống lâu, giàu có. Người bình thường gặp được thì ít nhất cũng cơm no áo ấm, không bận tâm về cuộc sống.

VI - VĂN XƯƠNG

[Cách tra](#) (bảng)

Theo " Tử vi đẩu số" cách tra văn xương quý nhân lấy can năm và/hoặc can ngày làm chủ, nếu gặp các địa chi trong tứ trụ tức là có văn xương quý nhân.

Người có sao văn xương thì CAN thực thần gặp ĐỊA CHI lâm-quan trong bảng trường sinh ; chi ấy là văn xương. Do đó người ta còn gọi văn xương là thực thần kiến lộc.

Văn xương nhập mệnh chủ về thông minh hơn người, gặp hung hoá cát (Tác dụng của nó tương tự như thiên đức, nguyệt đức, thiên ấn quý nhân). Người đó khí chất thanh tao, văn chương nổi tiếng, ham học ham hiểu biết, muốn vươn lên, quan lộ hanh thông, không giao thiệp với kẻ tầm thường. Nam nội tâm phong phú, nữ thì đoan trang.

Nếu văn xương quý nhân sinh vượng thì thường đỗ đạt các trường chuyên khoa, đại học, nói chung là người khoa bảng.

VII - KHÔI CANH

(có sách gọi là khôi cương)

[Cách tra](#) (bảng)

Trụ ngày là Nhâm thìn, canh tuất, canh thìn và mậu tuất là bốn ngôi khôi canh quý nhân đóng (có sách cho là bất cứ trụ nào, *có lẽ đúng hơn, (*) vì chúng ta thấy dưới đây có nói KC trùng điệp hay KC tụ hội, nếu chỉ ở trụ ngày thì tụ hội, trùng điệp với cái gì !*).

Nó chủ về tính cách mãnh liệt, nó chế phục được mọi sao khác.

Có Khôi canh thì người đó có tính cách thông tuệ, cương quyết trong mọi vấn đề; giỏi văn từ; nhưng hiểu sát . Nếu gặp hung tinh thì tính tình hung bạo, có thể giết người.

Hai ngày canh tuất và canh thìn nếu trong tứ trụ mà có quan, sát là không tốt; hai ngày mậu tuất và nhâm thìn nếu trong tứ trụ có tài cũng là không tốt (gặp thì nghèo).

Nếu có khôi canh trùng điệp (*) thì chủ về phú quý danh tiếng, nếu gặp tài quan thì xấu. Gặp tuế vận khôi canh mà còn gặp cả tài quan vượng thì tai vạ khôn lường.

Nếu tốt lại gặp vượng địa thì tốt vô cùng : giàu sang tuyệt trần ; khô canh tụ hội (*) thì phát phúc phi thường ; tính cách thông minh, văn chương nổi tiếng, quả đoán, nắm quyền thích sát phạt ; thân vượng thì phát phúc to, có tài lãnh đạo, tiếng nói vang, sức lực mạnh, thích quyền bính, hiếu thắng, nhưng *việc hôn nhân thượng trắc trở*. Ngoài ra *nếu không tôn trọng pháp luật thì khó tránh khỏi tù đày*.

(*) có từ 2 trở lên

Khi gặp tài quan thì tai họa ập đến ngay, nếu tứ trụ có hình sát thì còn nặng hơn. Nếu lâm tài vượng, quan vượng thì phải đề phòng tai họa bất ngờ. Nếu lệnh tháng gặp tài quan ẩn thực, ngày chủ là khô canh, mà lấy tài quan ẩn thực làm dụng thần thì tuy hơi bị phá tài, nhưng nhờ tài quan ẩn thực được ngôi nên không bị hại nhiều.

Nếu suy hay trong tứ trụ có hình, xung, phá, hại thì người đó nghèo rách kiệt quệ, suốt đời làm kẻ sĩ bần hàn.

KC gặp Thất sát : tính tình ngang bướng cương cường ngay từ nhỏ;

Nữ có KC : nhan sắc đẹp đẽ, tính tình cương liệt, phần nhiều khắc chồng - có thể thành quả phụ; hay bệnh hoạn.

Nam có KC : thích lý luận; thanh khiết không lấy của phi nghĩa.

VIII - QUỐC ẨN

[Cách tra](#) (bảng)

Quốc ẩn quý nhân là *lấy lộc can năm hoặc lộc can ngày làm khởi điểm*, ngôi thứ chín (kể cả lộc, tức Lộc + 8) về phía trước lộc nếu gặp địa chi quốc ẩn tức là có quốc ẩn quý nhân. Ví dụ giáp lộc ở dần, ngôi thứ chín trước dần là địa chi tuất, nếu 4T có Tuất thì giáp thấy tuất là có quốc ẩn quý nhân.

Tuy ít được dùng, nhưng *người trong tứ trụ có quốc ẩn quý nhân và sinh vượng thì hầu hết làm chức to trong nhà nước, hoặc nắm quyền quản lý ở cơ quan lớn*. Vậy sao này cũng có thể tham khảo để các cơ quan dùng tuyển người chức cao.

Người tứ trụ có quốc ẩn thì thành thực đáng tin, nghiêm túc, thanh liêm, hành sự theo lẽ công, vui vẻ với mọi người, lễ nghĩa nhân từ, khí chất hiên ngang. Nếu quốc ẩn gặp sinh vượng và có các cát tinh tương trợ, không gặp xung, phá, khắc, hại thì không những có thể đứng đầu cơ quan mà còn có khả năng tốt.

IX - TỬ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG

[Cách tra](#) (bảng)

Cách tra học đường, tử quán đều *lấy can năm và can ngày làm chủ*. Địa chi trong tứ trụ gặp tức là có. Học đường, tử quán nạp âm ngũ hành cũng giống với ngũ hành can ngày, can năm.

Có sách chỉ lấy Can ngày, phối với Chi tháng hay Chi giờ.

Học đường. Mệnh kim thấy tị, tân tị là chính ngôi ; mệnh mộc thấy hợi, kỉ hợi là chính ngôi; mệnh thủy thấy thân, giáp thân là chính ngôi; mệnh thổ thấy thân, mậu thân là chính ngôi; mệnh hỏa thấy dần, bính dần là chính ngôi.

Ví dụ người mệnh kim thấy tân tị, vì kim trường sinh ở tị, tân tị nạp âm lại thuộc kim.

Từ quán. Giáp thấy canh dần, ất thấy tân hợi, bính thấy ất tị, đinh thấy mậu ngọ, mậu thấy đinh tị, kỉ thấy canh ngọ, canh thấy nhâm thân, tân thấy quý dậu, nhâm thấy quý hợi, quý thấy nhâm tuất.

Ví dụ mệnh kim gặp nhâm thân, vì Kim lâm quan ở thân, nhâm thân nạp âm lại thuộc kim.

Những cái khác cách hiểu cũng tương tự như thế.

Nó là văn tinh, chỉ về những việc công danh, học nghiệp. Người có sao này nhập mệnh chủ về học cao, đỗ đại khoa, hoặc tiền đồ học nghiệp rực rỡ. Những người học cao gọi là *học đường chính vị*.

Người có từ quán quý nhân là làm quan ở hàn lâm quán, tức học văn tinh thông, văn chương giỏi. Người được đi làm quan gọi là *từ quán chính vị*.

Học đường, từ quán chủ về tú khí phát sinh, thông minh khéo léo, văn chương nổi tiếng, cuộc đời giàu sang, *nên làm nghề dạy học*. Nên được sinh vượng, không nên bị khắc, hại, xung, phá. Nếu có thiên ất quý nhân hoặc cát tinh phù trợ thì tốt ; nếu không thì tài năng khó thi thố nên bất đắc chí.

Học đường ở trụ tháng : anh em và mình đều học khá ;
Học đường ở trụ giờ : con cái học khá ;
Học đường ở trụ giờ và trụ tháng : là người rất chăm học.

X - ĐỨC, TÚ

Cách tra (bảng)

Sinh tháng dần-ngọ-tuất thì bính, đinh là đức quý nhân còn mậu, quý là tú quý nhân.

Sinh tháng thân-tí-thìn thì nhâm, quý, mậu, kỉ (1) là đức quý nhân, còn bính, tân, giáp, kỉ (1) là tú quý nhân.

Sinh tháng tị-dậu-sửu thì canh (1) tân là đức, còn ất canh (1) là tú.

Sinh tháng hợi-mão-mùi, thì giáp ất là đức, đinh nhâm là tú.

(1) : vừa là đức, vừa là tú.

Cách tra đức, tú lấy chi tháng sinh làm chủ, xem trong thiên can tứ trụ có không. Ví dụ người sinh tháng dần hoặc ngọ, hoặc tuất, thiên can trong tứ trụ thấy có mậu, quý là có tú quý nhân, nếu tứ trụ còn có bính hoặc đinh là thêm đức quý nhân. Những cái khác cũng tra tương tự.

Có đức quý nhân là thánđ đứđ sinh vượđ, có tú quý nhân là hoà hợp với tú khí ngũ hành trong trời đấđ.

- Đứđ quý nhân là thần giải hung âm dương;
- Tú quý nhân là khí thanh tú của trời đấđ, là thần vượđ bốn mùa.

Người trong mệnh có đứđ, tú quý nhân và không bị xung, phá, khắc, áp thì tính thông minh, ôn hoà trung hậu, thành thậđ, tinh thần sáng sủa, nghĩa hiệp, thanh cao, tài hoa xuất chúng. Nếu gặp học đườđ quý nhân thì có tài, quan, cao sang ; nếu gặp xung khắc thì bị giảm yếu. Tóm lại, đứđ, tú cũng là một loại quý nhân, nó có thể biến hung thành cát.

XI - TRẠCH MÃ (còn gọi là DỊCH MÃ, hay MÃ)

Cách tra (bảng)

Thân-tí-thìn mã ở dần, dần-ngọ-tuất mã ở thân.

Tị-dậu-sửu mã ở hợi, hợi-mão-mùi mã ở tị.

Cách tra : lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, xem trong các trụ khác, nếu gặp địa chi nào như trên thì có trạch mã.

Thời xưa trạch trạm là cơ quan truyền văn thư của quan và Trạch mã là công cụ, cho nên trạch mã chủ về trạng thái động, là tượng bốn ba.

Người có tứ trụ gặp trạch mã là người hiếu động, đi khắp bốn phương như quân nhân, thương nhân, hoặc làm ngoại giao thường đi công tác.

Mã tinh còn là tiêu chí dự đoán đi nước ngoài (cũng đượđ dùng trong dự đoán theo bát quái).

Nếu cát thần là mã, lớn thì tin vui ngất trời, nhỏ thì lợi về động (danh lợi thăng tiến) ;

Nếu hung thần là mã, lớn thì tai vạ ngã lên ngã xuống, nhỏ thì chạy ngược chạy xuôi, vất vả (tượng bốn ba mưu sinh).

Nếu mã gặp xung thì như bị roi quất , ngày đi nghìn dặm ; gặp hợp thì như ngựa đượđ nghỉ chân ; gặp lưu niên xung hay hợp cũng thế (đi nhiều hay dừng chân). Mã gặp xung, hình thì lao khổ.

Mã gặp tài của lưu niên, đại vận thì phát tài nhanh.

Mã và Chính tài cùng trụ : vợ hiền ; gia đình êm ả ; buôn bán tốt ; gặp Chính quan : làm nghề thương mại.

“Mã đầu đeo kiếm là uy trấn biên cương” tức nói mã tinh với trụ ngày *nhâm thân* hoặc *quý dậu* thì thường là quan trấn thủ biên cương (thân dậu thuộc kim, là vũ khí, là kiếm).

Mã tinh ở trụ giờ thì người đó đi kinh doanh, hiếu động mới lợi cho cầu danh cầu lợi.

Sợ nhất là gặp kinh dương : có thương tích đổ máu;

Mã gặp lộc, khôi canh thì thông minh cao quý, phúc nhiều;

Quan chức mà gặp mã tinh thì thăng vượt, còn thường dân gặp mã tinh thì long đong.

Trạch mã *sinh vượng* là người nhanh nhẹn, trí lự, thông biến luôn luôn, bình sinh nhiều danh vọng;

Trạch mã gặp *bệnh, tử, tuyệt* thì có đầu không có đuôi, cuộc đời ít thành công mà phiêu bạt vô định;

Mã gặp sát tương xung, hoặc cô thần, điều khách, tang môn (*) là người xa quê hương để đi tu hoặc buôn bán;

4T có cả Mã lẫn cô thần và quả tú : là người phóng đãng, tha hương;

Chi của Cung Mệnh gặp mã : phải ly khai cố hương;

Mã gặp không vong : thay đổi nhà cửa luôn;

Mã gặp mã ở lưu niên thì ốm đau, bệnh lạ; gặp quan phù thì bị việc quan.

Nữ giới gặp mã tinh thì tâm bất an, không ở một chỗ, là tượng bất lợi.

Mã lại có đào hoa : vì sắc dục mà phải ly khai cố hương ;

(*) xem phần HUNG SÁT (16)

Trạch mã thâm cứu : địa chi mã + can của trụ :

Khi Nguyên Cục có mã, nên coi là mã gì :

gặp ngựa tốt là người hưng vượng, *thăng quan tiến chức*;

gặp *ngựa xấu*, bại mã, triệt lộ mã thì *cả đời bôn ba; sự nghiệp thăng trầm, chiêu thị phi. Hạn gặp nên cẩn thận* : bị giáng chức, mất tiền, phá nghiệp ;

Ngoài ra, Cũng tùy theo độ tuổi của đương số :

tuổi trẻ : nên gặp vượng mã, vì tuổi trẻ nên cưỡi ngựa khoẻ đi lập nghiệp 4 phương.

tuổi già : nên gặp phúc tinh mã, vì tuổi già nên hưởng phúc thanh nhàn, nghỉ ngơi; không nên bôn ba;

cả 2 an trên chi ngày hay giờ thì rất tốt.

1) Năm sinh Dân, ngộ, tuất : mã tại thân.

Giáp thân : triệt lộ mã (ngựa què)

Bính thân : đại bại mã (ngựa xấu)

Mậu thân : phúc tinh mã (ngựa tốt)

Canh thân : thiên quan mã (ngựa tốt, thăng quan)

Nhâm thân : đại bại mã (ngựa xấu)

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là tị, dậu, Sửu, thân.

2) Năm sinh **Thân, tý, thìn** : mã tại **dần**.

Giáp dần	: chánh lộc văn tinh mã	(ngựa tốt)
Bính dần	: phúc tinh mã	(ngựa tốt)
Mậu dần	: phúc mã	(ngựa thường)
Canh dần	: phá lộc mã	(ngựa xấu)
Nhâm dần	: triệt lộc mã	(ngựa què)

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **hợi, mão, mùi, dần**.

3) Năm sinh **Tị, dậu, Sửu** : mã tại **hợi**.

Ất Hợi	: thiên đức mã (còn gọi là liệt mã, tuyệt mã)
Đinh Hợi	: thiên ất mã, lâm quan mã
Kỷ Hợi	: lộc vượng mã, trường sinh mã
Tân Hợi	: bệnh mã
Quý Hợi	: đại bại mã

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **thân, tý, thìn, Hợi**.

4) Năm sinh **Hợi, mao, mùi** : mã tại **tị**.

Ất tị	: chánh lộc mã
Đinh tị	: vượng khí mã
Kỷ tị	: thiên lộc khô mã
Tân tị	: triệt lộc mã
Quý tị	: thiên lộc phục mã

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **dần, ngọ, Tuất, tị**.

Tóm lại, mã tại chi nào thì ứng tại chi đó, hoặc tại một trong 3 chi của tam hợp hoá cục có hành hoá = hành của chi có Mã (tại năm hoặc tháng hoặc ngày hoặc giờ).

XII – HOA CÁI.

Cách tra (bảng)

Dần ngọ tuất thấy tuất, Hợi mao mùi thấy mùi, Thân tý Thìn thấy Thìn, Tỵ Dậu Sửu thấy Sửu.

Cách tra : **lấy chi năm và chi ngày làm chủ**, nếu các chi trong các trụ khác thấy như thế là có sao hoa cái.

Sách “Tam mệnh thông hội” viết : “Hoa cái là sao trên trời có hình như cái lọng quý che chỗ vua ngồi ; nó có chức năng hiển uy, nên người ấy huyết khí mạnh mẽ, nhưng tính cô độc ít tình, không xem ai ra gì, người thân không nương nhờ được, tự mình trôi nổi ».

Trong tứ trụ có hoa cái **phần nhiều chỉ về cô quả, dù có cao sang cũng khó tránh khỏi cô quả**. Sách “Mệnh lý tâm luận” nói: “Người trong mệnh có sao hoa cái, thường thông minh chăm học, thanh tĩnh, ít ham muốn, nhưng khó tránh khỏi cô đơn. Nếu hoa cái gặp ấn thụ và lâm vượng tướng, thì

sẽ đỗ đạt cao; nếu gặp không vong hoặc bị phá, hại thì khó tránh khỏi con đường đi tu, hoặc cô, hoặc quả ; nếu không cũng là loại thừa ế, phiêu bạt giang hồ”.

Hoa cái còn là sao chủ về văn chương, nghệ thuật. Người có HC thì thông minh hiểu học, giỏi nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, hợp với thần linh, mệnh lý (người làm thầy bói phải có sao này !), tu hành, nên có hiểu biết siêu quần, tài hoa nổi tiếng, thích văn chương, tư tưởng thanh cao.

- **Nếu tốt** thuận lợi thì quan cao chức trọng, cao tăng danh đạo, nghệ thuật cao siêu, nổi tiếng khắp bốn phương;

- **Nếu xấu** thì đi tu, phiêu bạt giang hồ, hoặc cô quả.

Nếu hoa cái gặp tử, tuyết, tuần không, phá hoặc tứ trụ tổ hợp không tốt thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc người theo đạo làm thầy, năng lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật; nếu không, trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng là luôn gặp việc xấu, còn hay bị những bệnh lạ, thậm chí khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24, có người suốt đời trắc trở, cô đơn. Thời bé thường bất hiểu với cha mẹ, lười học, hay cãi vã; có đứa tù tội; có đứa bệnh tật liên miên... nhưng sau khi thành tâm sửa chữa có thể sẽ tốt, học giỏi, có tài.

Có người gặp sao hoa cái lại còn có những biệt tài riêng, nhưng cũng có lúc có biểu hiện khác thường như điên ; nếu tưởng bệnh điên, chữa lầm thì không khỏi được. Gặp trường hợp như thế nên nhờ người tu hành giúp đỡ.

XIII – TƯỚNG TINH

Cách tra (bảng)

Dần ngọ tuất thấy ngọ, tỵ dậu sửu thấy dậu, thân tỵ thìn thấy tỵ, hợi mão mùi thấy mão.

Cách tra : **lấy chi năm hoặc chi ngày để tra các chi còn lại, nếu thấy là có tướng tinh.**

Tướng tinh giống như đại tướng giữ kiểm trong quân, nó đóng ngôi "giữa" trong tam hợp cục. Nó là ngôi sao quyền lực, có nó thì có tài tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, có uy - cả văn lẫn võ. Có tướng tinh là có sổ làm quan !

Tướng tinh **có cát thần phù trợ** là tốt ; nếu gặp vong thần là quan rường cột của quốc gia. Có cát tinh trợ giúp là sang ; có thêm mộ kho, thuần túy không tạp là xuất tướng nhập tướng. Lời xưa nói: "*Tướng tinh văn võ đều thích hợp, lộc trọng quyền cao*". Mệnh có tướng tinh, nếu không bị phá hại thì chỉ về quan lộ hiển đạt; tứ trụ phối hợp được tốt thì là người nắm quyền bính :

- nếu đóng ở chính quan là tốt,
- nếu đóng ở thất sát, kinh dương thì nắm quyền sinh sát trong tay;
- nếu đóng ở chính tài thì chủ về nắm quyền tài chính.

- nếu làm những nghề khác thì nói chung đều thành công.

Nhưng *nếu bị tử tuyệt, xung phá thì bất lợi*; nếu hợp với hung tinh thì tăng thêm khí thế cho hung tinh ;

Nếu mệnh kỵ kiếp tài mà gặp phải tướng tinh thì điều hại càng tăng gấp bội.

XIV – KIM DỰ

Cách tra (bảng)

Cách tra : phần nhiều *lấy can ngày làm chủ*, ở đằng trước chi Lộc hai ngôi (lộc + 2), nên còn gọi là lộc kim dự, cách này ứng nghiệm khá chuẩn xác. Ví dụ : giáp lộc ở dần, nếu trong tứ trụ thấy thìn tức có kim dự.

Kim dự, kim là quý, dự là xe, nên kim dự có nghĩa là xe chở vàng, là xe hoa lệ, là xe mà quân tử, quý nhân hay người giàu đi, ví như quân tử làm quan được lộc được ngồi xe chở đi.

Kim dự là cát tinh. *Người gặp nó thì phúc đặc biệt (có âm đức), chủ về thông minh, phú quý, tính cách uyển chuyển ôn hoà, đáng người thanh thản (ôn hậu, nhu thuận), được đẹp duyên.*

Ngày sinh hoặc giờ sinh gặp là tốt, có phúc, gia đình trong ấm ngoài êm ; được hưởng phúc cho đến lúc chết ; con cái nhiều và đều hiển đạt ;

- nam gặp thì tính tình hoà hoãn, ăn ở có tiết nghĩa, con nhà gia thế, được hưởng hạnh phúc ; nhiều thê thiếp, anh em hoà thuận, con cháu đông đúc ;

nếu có thêm sao tốt : là người có kỳ tài ; vợ đảm đang ; giúp ích rất nhiều trong việc gây dựng tài sản.

- nữ gặp thì nhiều phú quý ; dung mạo đoan chính, con nhà lương thiện, vợ chồng phu ích tử ;

- nếu cùng gặp kim dự và mã tinh thì không những lên xe xuống ngựa mà chỗ ở còn có người ra vào tấp nập, uy phong lừng lẫy.

XV – KIM THẦN

Cách tra (bảng)

Kim thần là ất sửu, kỷ tỵ, quý Dậu, tức ba cặp can chi trên *trụ ngày, trụ giờ đều được*.

Kim thần là quý cách, chủ cương nghị, minh mẫn, quyết liệt, không chịu khuất phục ; gặp nó người đó không giàu thì cũng sang, thông minh hiểu học, có tài, nhưng tính gấp, mạnh mẽ, khẳng khái làm một mình.

Kim không có hỏa không thể thành vũ khí, nên kim cần phải có hỏa để luyện làm lộ phần sáng đẹp của Kim ra nên nếu có các Chi của 4T hợp thành Hỏa cục, hoặc có các Can Chi Bính, Đinh, Tị, Ngọ thuộc hỏa thì rất tốt. Do đó người này khi gặp hành hỏa (đại vận, lưu niên Bính Đinh) thì phát. Nếu trong tứ trụ có bán hợp/hội hỏa, nhưng không có hành

hỏa thì hỏa cục ban đầu đó không có lực, phải gặp hỏa vận mới phát, cho nên có câu: "*kim thần gặp hỏa, uy trấn biên cương*"; "*kim thần nhập hỏa, phú quý vang xa*" (trường hợp mệnh Tướng giới Thạch).

Kim thần gặp tài là tốt, gặp tài vận là phát. Gặp tài vận đã tốt, gặp hỏa nữa càng tốt hơn.

Kim thấy thủy thì trầm cho nên kim thần gặp thủy là gặp tai vạ : Vận đến kim thủy thì tai họa đến ngay ; nếu đi lên phương bắc (hành thủy) là xấu, có thể tai nạn rất nặng.

Nếu trong tứ trụ kim nhiều (hoặc nạp âm kim nhiều), thủy vượng là phá cách, chủ về họa nhiều mà thành công ít, không có tình nghĩa với lục thân, anh em chia lìa, người vất vả khổ sở.

XVI – THIÊN Y

Cách tra (bảng) Tra theo chi tháng.

Ví dụ sinh tháng giêng, địa chi trong tứ trụ thấy Sửu là được. Những tháng khác cách tra như thế. (= địa chi tháng – 1)

Thiên y là thần tinh chủ về sức khỏe hay bệnh tật (y là thuốc). Tứ trụ gặp thiên y :

- nếu không vượng lại không có cát thần quý nhân phù trợ, thì không bệnh tật luôn cũng là người gầy mòn ốm yếu.
- nếu sinh vượng và còn có quý nhân phù trợ thì không những thân thể khỏe mạnh còn rất phù hợp với công việc nghiên cứu y học, y dược, tâm lý học, triết học, làm nghề y.

XVII – LỘC (THẦN)

Cách tra (bảng)

Cách tra, lấy can ngày làm chủ, địa chi của tứ trụ thấy là có. Nó được rút ra từ bảng Trường sinh, vị trí Lâm quan là Lộc.

Lộc là tước lộc, nhờ có thế lực mà được hưởng gọi là lộc. Lộc là nguồn dưỡng mệnh. Nó chủ về quan lộc, hanh thông. Tùy vị trí trên các trụ mà nó có những tên gọi khác nhau :

Lộc ở chi năm	=	tuế lộc,
Lộc ở chi tháng	=	kiến lộc,
Lộc ở chi ngày	=	chuyên lộc,
Lộc ở chi giờ	=	quy lộc.

Người thân vượng mà có lộc thì tài nên thấy khắc; thân nhược mà có lộc thì tài kỳ thấy khắc.

Lộc (cũng như mã) từ suy đến tử, tuyệt, nếu không có cát thần hỗ trợ thì nhất định phá tan sự nghiệp tổ tiên.

4T có TS , ĐV : phúc lộc tăng gia ;

4T có Tử, Tuyệt, Bệnh, Mộ cục : phúc lộc giảm ;

Lộc sợ nhất là nhập không vong hoặc bị xung, nếu lấy nó làm dụng thần mà không may bị như thế, lại không có cát thần giải cứu thì nhất định đói rách ăn xin, làm thuê, phiêu bạt khắp nơi. Nếu không thì cũng không có danh vọng gì, có lộc cũng như không.

Lộc gặp xung gọi là phá lộc, như giáp lộc ở dần, gặp thân là phá, khí tán không tụ, quan chức thì bị đình chức, tước quan, thường dân thì cơm áo không đủ. Lộc ở địa chi của tháng (**kiến lộc**) gặp xung thì nghèo, không được hưởng di sản, hoặc phải rời bỏ quê hương, đi mưu sinh nơi khác.

Lộc rất kỵ Khôi canh ;

Lộc và Mã cùng trụ : buôn bán ngày càng phát đạt ;

Lộc nhiều thân vượng không nên gặp kinh dương (kiếp tài), nếu không sẽ khắc vợ (chồng) khắc cha (Thiên tài là cha), vì « thái quá ». Lộc còn là tỷ kiên, nếu gặp đất quan vượng là tốt (Quan chế áp Tỷ kiên);

nhật nguyên yếu mà có thần lộc giúp đỡ, lại gặp ấn sinh, cát tinh trợ giúp thì sẽ thành sự nghiệp, là người có phúc.

XVIII – CÙNG LỘC, GIÁP LỘC

Cách tra (bảng)

CÙNG LỘC :

Có Cùng lộc khi gặp 5 ngày 5 giờ sau đây : cùng CAN (quý, đinh, kỷ, mậu), và chi (lý thuyết) ở giữa hai chi ngày - giờ đó là lộc của Can ngày, nên gọi là cùng lộc (cùng ở đây có nghĩa là cùng cố, hộ vệ cho vững mạnh).

- Giờ quý Sửu ngày quý Hợi, giờ quý Hợi ngày quý Sửu, là lộc cùng tỵ.
- Giờ đinh Mùi ngày đinh Tỵ, giờ kỷ Tỵ ngày kỷ Mùi, là lộc cùng ngọ.
- Giờ mậu Ngọ ngày mậu Thìn, là lộc cùng tỵ.

Những chi « Cùng lý thuyết» ấy nếu ở vượng địa là **quí** lộc (không phải thiên can Quý).

“*Cùng lộc đòi hỏi ngày, giờ phải cùng can* (theo sách Tam mệnh thông hội). Can ngày và **quí** Lộc thông khí với nhau. Vận gặp thân vượng và **quí** lộc ở vượng địa mới tốt, nếu gặp ấn thụ, thương quan, thực thần, tài vận thì đại cát. Không nên bị hình, xung, phá, hại, kinh dương, thất sát làm tổn thương ngày giờ, khiến cho cùng lộc không giữ được khí quý. Cùng lộc ví như cái cốc, rỗng thì có thể chứa vật, đầy rồi thì không chứa được gì nữa, vô dụng ; bị phá thì cũng vô dụng, nên sợ nhất là ra khỏi không vong, tuế vận”.

Tôi đề nghị cách hiểu như sau : chữ cùng ấy phải vắng bóng (rỗng) trong các chi năm, tháng, còn nếu có thì phải bị không vong mới được. Khi nó xuất hiện (do xuất không, hay gặp chi vận / năm là chi ấy thì nó hiện diện (bị đầy), nên vô dụng).

Gặp cùng lộc thì có ích nhưng cách bàn luận khác nhau. Sách "Cổ thi" nói: "Ngày giờ cả hai cùng lộc là trung đình, là có rường vàng hòm ngọc; mệnh cao quý đòi hỏi phải gặp lệnh tháng nữa, khi đó cùng lộc đó rất kỳ diệu. Cùng lộc sợ nhất là gặp điền đầy (xuất không), cũng sợ gặp trong chi tháng có thương quan, kinh dương đến phá hoại. Nếu không gặp những cái đó thì cùng lộc chắc chắn là tốt".

Người mà cùng lộc **cùng quý** là bậc vương hầu ; còn cùng lộc bị điền đầy thì không danh lợi gì; cùng lộc mà không gặp tài, ắt là không bị làm tổn hại ; kỵ nhất là gặp quan sát, đặc biệt là gặp tuần không.

GIÁP LỘC : lấy can ngày tra các chi của tứ trụ, nếu có 2 chi kèm chi Lộc (lý thuyết) của Can ngày theo bảng TS thì có Giáp lộc (lộc +/- 1). Chữ giáp ở đây có nghĩa là ở sát bên, đứng gần với thiên can Giáp).

(Trong chương Thần sát, chúng ta sẽ thấy có **Cách giác** cũng có vài nét tương tự với Cùng lộc và giáp lộc , nhưng là hung sát).

Giáp gặp mao Sửu, ất gặp dần Thìn, bính Mậu gặp Thìn Ngọ, đinh kỷ gặp tỵ Mùi, canh gặp mùi Dậu; tân gặp thân Tuất, nhâm gặp tuất Tý, quý gặp Hợi Sửu đều gọi là giáp lộc .

Giáp lộc là có cát thần phù trợ, chủ về *giàu thọ quan quý* (Cho nên có sách nói: "Giáp lộc là *giáp quý*, được kính trọng") và *hay được phát tài lớn, và / hoặc được hưởng di sản lớn*.

XIX – THIÊN XÁ

Cách tra (bảng)

Xuân có ngày Mậu Dần, hạ có ngày Giáp Ngọ, thu có ngày Mậu Thân, đông có ngày Giáp Tý.

Cách tra thiên xá : lấy trụ ngày làm chính. Sinh các tháng dần, mao, thìn lấy ngày Mậu dần; sinh các tháng thân Dậu Tuất lấy ngày Mậu thân; sinh các tháng tỵ Sửu lấy ngày Giáp tỵ.

Thiên xá là ngôi sao gặp hung hoá cát, sao giải tai họa. Trong mệnh gặp nó là có cứu, giống như người có tội được hoàng đế đại xá, cho nên là sao tốt.

XX - TIẾN THẦN

Nếu trụ Ngày là : Giáp Tý, Giáp Ngọ ; Kỷ Mão, Kỷ Dậu (có thuyết cho là bất cứ trụ nào) là có Tiến thần.

Chủ về : thăng tiến ; tính chất cương cường.

4T có Tiến thần : ham hoạt động, thích chỉ huy người khác ; vậy nên hằng hái tiến lên đảm nhận trọng trách ;

Tiến thần và đào hoa (hàm trì) cùng trụ : người đẹp nhưng rất hiếu sắc.

HẾT

Chương 2 HUNG SÁT

00- Tổng quát	10- Thập ác đại bại
01- Thiên la - Địa võng	11- Hàm trì (Đào hoa)
02- Kình dương	12- Cô loan
03- Kiếp sát	13- Ngày Âm dương lệch
04- Tai sát (Bach hổ)	14- Tứ phước
05- Cầu - Giảo	15- Cách giác (góc)
06- Cô thân - Quả tú	16- Tang môn - Điều khách) không quan trọng
07- Vong thần	17- Quan phủ)
08- Đại hao	
09- Không vong	

Tổng quát về hung sát

Hung sát là những sao khắc chế TA (thân), phần nhiều chủ về tai vạ, nên người bị hung sát nhập mệnh thì không những nó gây đau khổ cho mình và cho người thân mà còn gây tổn thất cho xã hội. Có những hung sát tuy không gây tổn thất cho người khác hay xã hội nhưng nó khắc chế mình suốt đời, dù có ý chí cũng không vươn lên được; hoặc sức khỏe yếu, nhiều bệnh; nếu không thì cũng gặp việc hay trắc trở, thậm chí có người còn chết yểu. Do đó người xưa bàn rất nhiều về hung sát.

Mọi vật đều có hai mặt xấu, tốt. Hung sát tuy phần nhiều chỉ về tai vạ - mọi sự vật trong quá trình phát triển khó tránh khỏi, nhưng cũng có mặt tích cực : *Hung sát không phải toàn là xấu, mà trong đó cũng có sao tượng trưng cho quyền bính.*

Có người nghĩ rằng sao hung sát chỉ dành cho người nghèo, người bình thường, mà không biết là :

- phàm là quý mệnh đều phải gặp sát;
- đại phú đại quý là dựa vào quyền sát, sát nên đứng sau, quyền đứng trước, nó sẽ trở thành bậc đại hiền đại sĩ dẹp loạn, yên dân;
- phàm người có quyền phải nên có cả sát, sao quyền phải có sao sát phù trợ;
- người gặp cả Thất Sát và kình dương, nếu nắm binh quyền sẽ đáng ngôi cấp tướng.

Qua đó ta thấy sao hung có thể giúp đỡ thành có quyền, giàu sang, họa càng to thì phúc càng lớn (nạn to không chết ắt có phúc dày).

Mệnh gặp sao sát thật ra không đáng sợ, đáng sợ là ta không hiểu ý nghĩa của hung sát, không biết vận mệnh của mình. *Nói chung :*

- **Thân vượng** *mừng gặp được sát*, sát có cát tinh tương phù thì không hại.
- **Thân nhược** lại không có cát tinh tương phù thì phải kỵ sát.

- *hung sát khắc* can-chi của năm sinh *sẽ tai vạ liên miên* (chắc bạn còn nhớ trụ năm là gốc của mệnh, nền tảng mà bị khắc thì nó đeo đẳng ta suốt đời);

- ngược lại nếu can-chi của ngày **khắc hung sát** lại nằm được quyền hành. (Trụ ngày là Mệnh chủ, là TA, TA chế ngự được hung sát thì uy quyền của TA phải lớn).

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa có câu :

“ Quân tử khi hỏi mệnh thì hỏi họa, không hỏi phúc;
người thường hay hỏi của; quan lại hay hỏi hình phạt”.

Lý do là vì, nếu trong mệnh đã có phúc thì không cần hỏi phúc nữa, đã có thì không sợ mất; còn trong mệnh có hung hại, nếu không báo cho thì không biết, nên khó mà đề phòng. Gặp hung sát có thể giải, có thể hoá, then chốt là phải được biết trước.

Chương này nghiên cứu về hung sát, mục đích là để giải hung sát, tìm cách tránh tai họa.

Bạn nên phối hợp "Thần/Sát" với vai trò của các trụ sẽ thấy càng rõ ý nghĩa trên lục thân (trụ năm : tổ nghiệp, cha mẹ; trụ tháng : cha mẹ, anh em; trụ ngày : bản thân và người phối ngẫu; trụ giờ : con cái); và nên định "Thần/Sát" trên đại vận, lưu niên, rồi phối hợp khi giải đoán Vận Mệnh.

Để tra thần / sát bạn có thể dùng các bảng lập cho 2 chương này.

I - THIÊN LA ĐỊA VĨNG

Thìn gặp tị, tị gặp thìn là thiên la ; tuất gặp hợi, hợi gặp tuất là địa vũng.

Lấy chi năm hay chi ngày làm chủ, trong tứ trụ có thấy là có thiên la, địa vũng.

Thuyết thiên la địa vũng có cơ sở lý luận như sau : Trời (quẻ Càn) nghiêng về tây bắc (cung tuất, hợi) là cùng cực của lục âm (*); đất (quẻ Tốn) thấp ở đông nam (cung thìn, tị), là cùng cực của lục dương (*). Cùng cực của âm dương là ám muội, bất minh, như người rơi vào mê mông mờ mịt, đó là ý nghĩa của thiên la, địa vũng.

() từ tỵ đến thìn là lục dương ; từ ngọ đến hợi là lục âm.*

Người ta thường nói "nam sợ thiên la, nữ sợ địa vũng", nghĩa là :

- người thìn gặp tị, người tị được thìn là rỗng rảnh hỗn tạp. Ai gặp phải là hôn nhân không thành, hại con cái, nghèo đói, bệnh tật. Người thìn được tị nặng hơn người tị được thìn.
- người tuất được hợi, người hợi được tuất là lợn chó lẫn lộn. Ai gặp phải thì đàn độn ngu ngốc, cản trở cha mẹ, khắc vợ. Người tuất gặp hợi, thì nhẹ hơn người hợi gặp tuất.

4T có Tháng hợi năm tuất, hoặc giờ hợi ngày tuất thì tai họa liên miên; Gặp cả thiên la lẫn địa vũng thì càng nặng thêm nữa.

Có sách lại còn chia ra : mệnh hỏa gặp tuất hợp là thiên la; mệnh thủy thổ gặp thìn tị là địa võng . Người đó phần nhiều trể nải, nếu đi với ác sát nữa thì ngũ hành không có khí, tất chỉ về ác tử, hành vận đến đó thì khó tránh khỏi.

Người gặp thiên la địa võng, trong thực tế thường là người hay gặp nạn về hình pháp, lao tù, vậy trong cuộc sống cần cẩn thận, tôn trọng pháp luật, không nên manh động, nếu không thì khó tránh khỏi, nhất là gặp lưu niên, đại vận thì phải cẩn thận để phòng phạm pháp.

Nhưng cũng có lúc gặp thiên la địa võng, không những không gặp tai vạ mà còn gặp tin mừng bất ngờ, đó là nhờ trong tứ trụ có giải cứu, hoặc có thiên đức, nguyệt đức.

Thiên la địa võng còn chủ về tai nạn, bệnh tật. Người trong tứ trụ có nó, khi hành vận đến đó đều thường bất lợi cho thân thể, cho nên phải chú ý rèn luyện cơ thể (thể thao, thể dục , khí công ...) và để phòng bệnh tật (dưỡng sinh, ăn uống , sinh dục điều hoà).

II - KINH DƯƠNG (hay Dương nhận)

Chú ý : vai trò của KD cực kỳ quan trọng trong khi phối hợp giải đoán vận mệnh theo khoa Tử Bình, vì thế xin nhắc bạn nên đặc biệt lưu tâm nghiên cứu. Về sau, khi đọc các ví dụ vận dụng, bạn nên thường xuyên trở lại đọc mục này.

CAN ngày	giáp	ất	Bính,mậu	Đinh,kỷ	canh	tân	nhâm	quý
KD ở	mão	dần	ngọ	tị	dậu	thân	tý	hợi

Lấy can ngày làm chủ , phạm trong địa chi của tứ trụ thấy như trên là có kinh dương. Đây là cách sắp xếp của sách Bát tự thần toán : trước lộc một ngôi (tức đế vượng) là kinh dương.

Bản chất ý nghĩa của kinh dương : Kinh dương vừa là " sát" đã đạt đến cực độ của hung, tức nằm ở cực đỉnh của đế vượng. Trong ngũ hành chúng cùng một loại quan hệ « kiếp tài » với can Ngày ; là như giáp kinh dương ở mao, giáp là mộc, mao cũng là mộc. Đặc biệt Mậu Kỷ tuy ngũ hành thuộc thổ, nhưng trong ngũ hành sinh vượng tử tuyệt chúng gửi ở cung hỏa (bảng TS), cho nên cũng cùng một mối quan hệ với Hoả (Ngọ, tị) / xem bảng trên.

"Dương" là cứng, " Kinh" là cắt; Lộc quá nhiều thì bị cắt". "Cái lẽ âm dương của vạn vật là cực thịnh thì xấu : hỏa cực thịnh thì sắp thành than, thủy cực thịnh thì đầy tràn, kim cực thịnh thì gãy, thổ cực thịnh thì nứt nẻ, mộc cực thịnh thì gãy. Cho nên chưa đạt đến cực là phúc, đã cực thì sẽ trở thành xấu ».

Kinh dương chủ về hung bạo, ngang tàng, nóng nảy, gấp rút ; cuộc đời hay gặp sóng gió, thích làm những chuyện khác thường;

Nó là vô tình, nên vô quan gặp nó thì công thành danh toại ;

Có KD lại có Kiếp sát là nắm quyền sinh sát trong tay ;

Trong hành vận, sợ nhất là gặp kinh dương, nó chủ về sự trì trệ, kéo dài ; vận/năm gặp kinh dương thì của cải hao tán. Kinh dương kiêm ác sát thì tai hoạ vô cùng.

Kinh dương còn sợ xung tuế quân : “ **kinh dương xung tuế quân thì tai vạ cực xấu**”. Cái chết của Nhạc Phi (**) theo mệnh lý học mà nói, một trong những nguyên nhân là kinh dương xung tuế quân. Cho nên dù người sống khoẻ mà gặp kinh dương thì cũng hay phát sinh những vấn đề nghiêm trọng.

(** Nhạc Phi sinh năm quý mùi, tháng ất mão, ngày giáp tý, giờ kỉ tị, lệnh tháng là kinh dương).

Hậu quả khi có kinh dương trên các chi tứ trụ :

- **Chi năm** : phá hoại những cái tổ tiên để lại ; có khuynh hướng lấy oán báo đức;
- **Chi tháng** : tính tình ngang ngược, khác người ; tính thiên vị, xử sự không công bằng ;
- **Chi ngày** : (**nam**) mắt lồi, tính nóng, hung bạo hại người, hay theo bè đảng, gặp sinh vượng còn đỡ, gặp tử tuyệt thì nặng hơn ; vợ hay bệnh tật. Hành vận lại gặp kinh dương thì dễ gặp tai nạn đổ máu;
nếu thêm trụ giờ có Thiên ấn thì vợ khi sinh đẻ phải cẩn thận, sợ sinh khó ;
Nữ, nếu thêm 4T có nhiều Thương quan : sẽ bất đắc kỳ tử ; nhất là nếu KD và Thương quan cùng trụ.
- **Chi giờ** : khắc vợ khắc con ; lúc già hay gặp tai hoạ; nếu gặp Tài Quan thì họa khá sâu; tương xung hoặc tương hợp với tuế vận thì tai hoạ ập đến ngay.
nếu 4T có Thiên quan thì sẽ bớt, vì sự xấu bị chế phục.
- kinh dương trùng trùng thì bị thương tổn, tính khí nóng gấp, nếu gặp hình xung thì rơi vào tai ách, nếu bị chế ngự thì mới tốt .

KD và Kiếp tài cùng trụ : phải xa quê hương đất tổ ; ngoài trông nhu hoà nhưng thực ra bên trong tính tình hung bạo, sống cô đơn.

KD và Chính tài cùng trụ : phá tán tiền của, có thể bị ô danh ;

KD và Kiếp tài và Thương quan cùng trụ : gần về già gặp đại hoạ, gia đình tan nát, sống trong cảnh cùng cực.

KD và Chính ấn cùng trụ : công thành danh toại nhưng hay ốm đau ;

4T có KD, và các địa chi tam hợp cục hay tam hội cục : thường phải ly khai cố hương, bôn tẩu lập nghiệp ở phương xa.

4T có các Can Chi Bính ngọ, Đinh tị , Mậu ngọ, Kỷ tị, Nhâm tý, Quý hợi , và tại đó có Tử hoặc Tuyệt : tính tình nóng nảy, hung bạo ; có Mộc dục thì mắc bệnh hiểm nghèo, nan y.

4T có 3 trụ hay cả 4T có KD ; hoặc 4 trụ có các Can Chi Bính ngọ, Đinh tị , Mậu ngọ, Kỷ tị, Nhâm tý, Quý hợi (**) mắt, tai kém, có thể mù , điếc, tính tình ngang bướng, vợ chồng sớm chia lià ; đàn bà hoang dâm, có thể hành nghề gái ăn sương.

(**) cả 4 trụ đều thuộc 1 trong những Can Chi này.

Nữ mệnh có KD và Ấn thụ, Thương quan : hiểm con.

Kinh dương tuy là sự cứng rắn nhưng nếu **thân nhược gặp nó thì không thể cho là xấu**, vì nó có công năng bảo vệ giúp thân (kiếp tài). Phàm người có Lộc, phải có kinh dương để bảo vệ ; gặp Quan Ấn phải có kinh dương mới tốt. Như thế gọi là "*quan ấn tương sinh, nhờ có kinh dương mới đem lộc về*".

Trong mệnh gặp kinh dương và Thất sát cùng vượng thì càng dễ đạt đến quyền ấn, tức là nhờ kinh dương trợ uy mà đạt được. Nếu Mệnh cục có kinh dương mà không có Sát, thì khi tuế vận gặp Sát có thể gặp phúc. Cho nên có câu: "*gặp Sát mà không có kinh dương thì không thành đạt; có kinh dương mà không có Sát thì không có uy ; có cả Sát và kinh dương thì lập công kiến nghiệp, có thể thành tướng soái*".

Nếu là người có quý mệnh để áp chế Sát, thì KD kết hợp với Tướng tinh sẽ tạo thành uy phong không gì ngăn nổi.

Ngoài những trường hợp đặc biệt về tác dụng tốt của kinh dương trên đây, nói chung kinh dương là "*hung sát*", phần nhiều chủ về tai họa thương tật, và những tội phạm pháp. Mệnh có KD thì nguy hiểm như làm bạn với hổ.

Thân mạnh gặp kinh dương thì cái xấu càng tăng, tai họa đột nhiên đến, và có thể nguy đến tính mạng. *Nếu TV mà LT là Lộc hay KD thì xấu nhất.*

Do đó người này nên làm việc thiện, kiểm chế mình, tôn trọng pháp luật thì có thể tránh được điều xấu, được an thân, nếu không thì suốt đời trắc trở.

III - KIẾP SÁT

Thân tý thìn thấy tị, dần ngọ tuất thấy hợi, tị dậu sửu thấy dần, hợi mão mùi thấy thân.

Cách tra kiếp sát **lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ**, phàm địa chi trong tứ trụ thấy là có.

Kiếp có nghĩa là đoạt, bị cướp đoạt từ ngoài .

Kiếp sát trong bảng trường sinh ở vào tuyệt địa của khí ngũ hành, mà tam hợp thành cục cũng là một khí ngũ hành :

Mộc tuyệt ở thân, hợi mão mùi lấy thân làm kiếp sát, trong thân canh kim kiếp mộc.

Kim tuyệt ở dần, tị dậu sửu lấy dần làm kiếp sát, trong dần bính hỏa kiếp kim.

Hỏa tuyệt ở hợi, dần ngọ tuất lấy hợi làm kiếp sát, trong hợi nhâm thủy kiếp hỏa.

Thủy tuyệt ở tị, thân tý thìn lấy tị làm kiếp sát, trong tị mậu thổ kiếp thủy.

Kiếp sát tốt (**quí sát**) thì thông tuệ nhạy bén, tài trí hơn người, không làm chậm việc, lòng rộng bao la, cao minh nhanh nhẹn, vũ đức đều cao :

- Trường Sinh, để vương đi với quý sát là gặp lộc ngay. Người mà tứ trụ gặp trường sinh và kiếp sát sẽ trở thành bậc lương thần chấn hưng quốc gia ; nếu giờ sinh có cả quan quý thì làm quan to.

- Kiếp sát gặp quan tinh là chủ về người nắm binh quyền, có uy và được nhiều người ngưỡng mộ.

- Kiếp sát gặp Thiên ấn cùng trụ : tự nhiên có uy làm người khác phải kính sợ ; khéo mưu sự.

- Kiếp sát gặp Lộc : thích uống rượu ;

Kiếp sát hung (ác sát) thì manh tâm độc ác ; binh nghiệp thì bị thương ; cướp bóc vô tình. Cho nên có câu: "Kiếp sát là vạ khôn lường, tài lợi danh trường bỗng nhiên mất hết, phải đề phòng tổ nghiệp tiêu tan, vợ con không kéo dài được cuộc sống ».

Kiếp sát thường chủ về hung, về các tai vạ bệnh tật, bị thương, hình pháp, phá tán tiền của, chiêu thị phi ; có kiếp sát thì hay gặp tai họa bất thành linh ; mắc bệnh ở ruột, tai hoặc vết hầu ; trong tứ trụ không gặp là tốt nhất.

- Nếu nó là kị thần thì tính cách cường bạo, gian hoạt狡詐, thường chuốc lấy tai họa.

- Nếu là cát tinh hoặc hỷ thần, dụng thần thì là người thông minh tài trí hơn người, hiểu học, cầu tiến, ham lập nghiệp, cần mẫn, quả đoán, dễ thành công.

IV - TAI SÁT (hay BẠCH HỔ , tương tự như trong Tử vi và Bát quái)

Dần-ngọ-tuất thấy tý, thân-tí-thìn thấy ngọ, hợi-mão-mùi thấy dậu, tị-dậu-sửu thấy mão;

(xung chi ĐV trong tam hợp cục ngũ hành).

Cách tra tai sát lấy chi năm làm chủ, trong địa chi khác của tứ trụ thấy tức là có.

Tai sát còn có tên là bạch hổ, tính dững mãnh, thường ở trước kiếp sát, nó xung phá tướng tinh.

Tai sát là tai vạ tướng tinh bị xung khắc. Như người sinh vào các năm dần ngọ tuất thấy ngọ là tướng tinh, xung khắc ngọ là tý, tý tức là tai sát.

Trong tứ trụ nếu gặp tai sát thì phúc ít họa nhiều. Nói « bạch hổ » là chủ về máu me, chết chóc; bị hại vì chất nổ ; đi với thủy, hỏa phải đề phòng bỏng, cháy ; đi với kim mộc đề phòng bị đánh, bị đâm (bị thương vì vật bằng kim khí) ; đi với thổ phải đề phòng đổ sập, ôn dịch.

Tai sát sợ khắc, nếu gặp sinh lại tốt.

Tai Sát khắc thân là rất xấu ; nếu có thần phúc cứu trợ, phần nhiều có quyền lực ; gặp quan tinh, ẩn thụ là tốt (cũng như kiếp sát) .

V- CẦU GIẢO

Lấy chi năm làm chủ.

Nam dương nữ âm, ngôi thứ ba sau chi năm là cẩu, ngôi thứ ba trước chi năm là giảo.
Nam âm nữ dương, ngôi thứ ba sau chi năm là giảo, ngôi thứ ba trước chi năm là cẩu.
(chi năm +/- 3). Ví dụ :

- nam sinh năm dương canh ngọ, ngôi thứ ba sau chi năm là dậu là cẩu, ngôi thứ ba trước chi năm là mao là giảo.

- nữ sinh năm canh ngọ, ngôi thứ ba sau chi năm là dậu là giảo, ngôi thứ ba trước chi năm là mao là cẩu.

Những cái khác cách tính tương tự.

Cẩu nghĩa là liên lụy, giảo nghĩa là trối buột, cột vào. Mệnh gặp hai sát đó thân bị khắc sát, nhưng nhiều *cơ mưu*, chủ về nắm các việc hình pháp hoặc là tướng soái, những việc sát hại. Năm (lưu niên) gặp cẩu giảo thường gặp chuyện cãi cọ, hình phạt. Cả hai đều gặp càng nặng, gặp một thì nhẹ hơn ; đi với quan sát thì nặng.

Ngày phạm cẩu giảo thì gặp tuế vận cẩu hay giảo dễ bị tai nạn nát thân.

VI- CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Hợi tý Sửu thấy dần là cô, thấy Tuất là quả.

Dần Mão Thìn thấy Tị là cô, thấy Sửu là quả.

Tị Ngọ Mùi thấy Thân là cô, thấy Thìn là quả.

Thân Dậu Tuất thấy Hợi là cô, thấy Mùi là quả.

Thần, tú là tên sao. Cần nhớ theo tam hội cục / phương vị.

Cách tra cô quả **lấy chi năm làm chuẩn**. Ví dụ : người sinh các năm Hợi tý Sửu trong tứ trụ thấy dần là cô thần, thấy Tuất là quả tú.

Nghĩa thông thường của cô, quả là : đàn bà già mất chồng là quả, trẻ em không có cha là cô.

Cô quả ứng dụng vào tứ trụ căn cứ vào ý nghĩa câu "Sinh ra tôi là mẹ, khắc tôi là chồng, tôi khắc là vợ : **mẹ tuyệt là cô thần; chồng mộ, vợ mộ là quả tú**" :

- Hợi tý Sửu thuộc phương bắc ngôi thủy, thủy lấy kim làm mẹ ; Kim tuyệt ở dần, là tuyệt địa của mẹ. Thủy lấy hỏa làm vợ, hỏa mộ ở Tuất, là mộ của vợ.

- Thân Dậu Tuất thuộc phương tây ngôi kim, kim lấy hỏa làm chồng, hỏa tuyệt ở Hợi, lấy mộc làm vợ, mộc mộ ở Mùi.

- Tị Ngọ Mùi thuộc phương nam ngôi hỏa, hỏa lấy mộc làm mẹ, mộc tuyệt ở Thân, lấy thủy làm chồng, thủy mộ ở Thìn.

- Dần mảo thìn thuộc phương đông ngôi mộc, mộc lấy thủy làm mẹ, thủy tuyệt ở tị, lấy kim làm chồng, kim mộ ở sửu.

Trong mệnh gặp cô thần, quả tú, nếu có con cũng phần nhiều giữa mình với con không hòa thuận.

Người có quả tú thường có nét mặt không hiền hoà, không lợi cho người thân :

- nếu mệnh người đó sinh vượng thì còn đỡ, tử tuyệt thì nặng hơn;
- nếu gặp cả trạch mã thì lang thang bốn phương.
- nếu gặp tuần không, vong là tử bé đã không có nơi nương tựa.
- gặp tang môn, điếu khách (16) thì cha mẹ mất liền nhau, suốt đời hay gặp trùng tang hoặc tai hoạ chồng chất, anh em chia lìa, đơn hàn bất lợi.
- gặp vận tốt thì việc hôn nhân muộn, gặp vận thấp kém thì lang thang đời chuyển mãi.

Nam gặp cô thần nhất định tha phương cầu thực; sinh chỗ vợ (Tài) tuyệt lại còn gặp cô thần thì suốt đời khó kết hôn.

Nữ gặp quả tú thường là mất chồng ; sinh chỗ chồng (Quan) tuyệt còn gặp quả tú thì có lấy được chồng cũng khó mà bách niên giai lão.

*Cô thần quả tú chủ về nam nữ hôn nhân không thuận, khắc lục thân, tai vạ hình pháp, nhưng nếu trong tứ trụ phối hợp được tốt, còn có quý thần tương phù thì không đến nỗi nguy hại, thậm chí " cô quả có cả hai lại còn gặp quan ấn, thì nhất định làm đầu đảng cướp", hoặc đi tu sống cô độc. Nhưng *hôn nhân không thuận là điều chắc*, hơn nữa lúc phạm vào ngày tháng sẽ khắc phụ mẫu".*

Có Quả hoặc Cô : xa cách bà con ; hoặc khắc anh em ;

Cô thần ở trụ ngày và hoa cái ở trụ giờ ; hay cả hai cùng ở trụ giờ : số đi tu ; hoặc không vợ con, sống ẩn dật ;

Có cô quả và dịch mã : phóng đảng, sống tha hương ;

Quả tú gặp không vong : lúc nhỏ lao khổ ;

Quả tú trên trụ giờ : con cái không dạy bảo được ;

Quả tú gặp hoa cái : số đi tu ;

VII - VONG THẦN

Dần ngọ tuất hỏa cục thấy tị, tị dậu sửu kim cục thấy thân, thân tý thìn thủy cục thấy hợi, hợi mảo mùi mộc cục thấy dần.

Lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, nếu trong tứ trụ không có tam hợp cục thì không thể dùng. Có sách không kể điều kiện này.

Thông thường, Vong thần chủ về mất trộm, gặp tai hoạ.

Vong tức là mất từ bên trong. Kiếp sát ở chỗ « tuyệt » trong ngũ hành trong vòng TS, còn **vong thần ở chỗ « vượng »** (âm quan, đế vượng) **của ngũ hành.**

Vong thần gặp tài cục là tài vượng, gặp quan cục là quan vượng, gặp ấn cục là ấn vượng, gặp thương quan cục là thương quan mạnh (rút khí mạnh). Gặp tài, quan, thương mạnh thì đòi hỏi bản thân vượng, nếu thân nhược là hại; thân nhược gặp ấn cục là tốt.

- Vong thần **cát** khi mệnh gặp sinh vượng, quý sát : là người sắc sảo uy lực, mưu lược tính toán, liệu việc như thần, binh cơ biến hoá, cuối cùng rồi sẽ thắng ; nói năng hùng biện, lưu loát ; tuổi trẻ tiến nhanh. Nếu quý nhân, kiến lộc lại gặp vong thần thì chuyên về công việc bút nghiên, văn tự, nên nghiệp nhờ việc công.

- Vong thần **xấu** khi mệnh rơi vào tử tuyệt, ác sát : là người ngông cuồng đảo điên, trắng đen thì phi lẫn lộn ; lòng dạ hẹp hòi ; đam mê tửu sắc ; gặp việc quan, kiện tụng, phạm quân pháp.

* Vong thần gặp thất sát thì họa không nhẹ, xoay sở mọi cách việc vẫn không thành ; khắc vợ khắc con ; không nổi được nghiệp ông cha ; là kẻ sĩ thì vô danh.

* Mệnh đã tuần không, còn gặp vong thần thì họa không nhẹ, nghèo đói suốt đời.

VIII – ĐẠI HAO (hay NGUYÊN THẦN)

(ta chỉ dùng từ « đại hao», còn "nguyên thần" dùng trong bát quái, nó là hào sinh Dụng thần)

Nam dương nữ âm thì lấy chi sau ngôi xung **chi năm** . Nam âm nữ dương thì lấy chi trước sát ngôi xung **chi năm** (chi xung +/- 1).

Ví dụ nam sinh năm tỵ (+), xung tỵ là ngọ, sau ngọ là mùi, mùi là đại hao.

Nam dương nữ âm, cách tính là: Năm tỵ thấy mùi, năm sửu thấy thân, năm dần thấy dậu, năm mão thấy tuất, năm thìn thấy hợi, năm tị thấy tỵ, năm ngọ thấy sửu, năm mùi thấy dần, năm thân thấy mão, năm dậu thấy thìn, năm tuất thấy tị, năm hợi thấy ngọ.

Nam âm nữ dương, cách tính là: năm tỵ thấy tị, năm sửu thấy ngọ, năm dần thấy mùi, năm mão thấy thân, năm thìn thấy dậu, năm tị thấy tuất, năm ngọ thấy hợi, năm mùi thấy tỵ, năm thân thấy sửu, năm dậu thấy dần, năm tuất thấy mão, năm hợi thấy thìn.

Đại hao nghiã là không hợp: Dương sau âm trước là có gặp khúc, không suôn sẻ; âm sau dương trước là thẳng nhưng không toại nguyện, tức là việc có bạo động mà không trị được, nên « không hợp » . Đại hao rơi vào đất khí xung nên là hung.

Tuế vận gặp đại hao như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp đại hao thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lộn độn, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào.

Đại hao sợ nhất trước cát sau hung. Sau khi phát vượng ở thời điểm muốn ra mà chưa ra được thì khó mà thoát được tai vạ.

Mệnh gặp Đại hao thì có diện mạo thô cục, mặt xương xấu, mũi thấp miệng to, khoe mắt xước, đầu dô vai cao, tay chân cứng nhắc, giọng nói trầm đục.

- ❑ Gặp sinh vượng thì tính tình vô định, không phân biệt phải trái, lành ác, tính thay đổi thất thường.
- ❑ Gặp tử tuyệt thì lãnh đạm, thờ ơ, bạc bẽo, diện mạo cục cằn, nói năng thô tục, vô liêm sỉ, tham ăn tham uống, quen thói lưu manh.
- ❑ Gặp quan phù (17) thì hay chuốc lấy thị phi.
- ❑ Gặp kiếp sát thì hành động thô bạo, không biết xấu hổ.

Phụ nữ gặp Đại hao giọng nói đục khó nghe, gian dâm với giấc, vô lễ, cuộc đời rủi nhiều hơn may, có con nhưng con bất hiếu.

Đại hao là thần hại trong mệnh. Nếu trong tứ trụ đã có thất sát làm hại, mà còn gặp phải Đại hao thì hại càng nặng hơn, không có thì nhẹ.

Đại hao tuy xấu, lưu niên đại vận gặp là không tốt, nhưng nếu biết trước, tránh xa phương của Đại hao (dùng đồ hình địa chi trên bàn tay để xác định phương) thì có thể vô hại.

IX- KHÔNG VONG (dưới đây viết tắt là KV).

1 tuần nhật có 10 ngày, mỗi ngày như ta biết được biểu thị bằng 1 cặp Can-Chi, nhưng chỉ có 10 can, mà phối với 12 chi, thì sẽ thiếu 2 ; 2 chi không phối được đó gọi là không vong (hay tuần không) .

BẢNG TUẦN KHÔNG

1 ngày / tuần	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Không vong
Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn	Kỉ tị	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Tuất hợi
Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý	Đinh sửu	Mậu dần	Kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi	Thân dậu
Giáp Thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh hợi	Mậu tý	Kỉ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tị	Ngọ Mùi
Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất	Kỉ hợi	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Thìn tị
Giáp thìn	Ất tị	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân	Kỉ dậu	Canh tuất	Tân hợi	Nhâm tý	Quý sửu	Dần Mão
Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tị	Mậu ngọ	Kỉ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi	Tý sửu

(bảng trên đây cho ta cột đầu là tuần, cột cuối là 2 địa chi kv của tuần đó, và 1 hàng cho biết 10 ngày của tuần liên hệ). Để dễ nhớ, ví dụ tuần Giáp Tuất, ta tính từ Tuất theo các ngón đốt ngón tay lùi lại 2 Chi, 2 Chi Dậu, Thân đó là kv của tuần Giáp Tuất.

Cách tra không, vong **lấy trụ ngày làm chính**, xem nó thuộc tuần nào, nếu các chi của năm, tháng, giờ có ở cột cuối, hàng liên hệ là bị không vong. Ví dụ trong tuần Giáp Tý, từ ngày giáp tý đến ngày quý dậu, trong 10 ngày này không có hai chữ tuất hợi, nếu trong tứ trụ thấy tuất hoặc hợi tức là tuần không, vong. Cách tra các ngày khác cũng thế.

Khi 1 Chi bị kv, người ta thường ghi 2 chữ « *hung triêu* » nghĩa là *điểm hung*.

Ví dụ : người sinh **giờ giáp ngọ, ngày bính tuất, tháng tân sửu, năm tân mùi**. Ngày bính tuất trong tuần giáp thân, "tuần giáp thân, ngọ mùi là không", vậy ngọ trên trụ giờ (cung con cái) và mùi trên trụ năm (cung phụ mẫu) là không vong.

Không là ngược với thật, vong là ngược với có. Không vong nói một cách ngắn gọn là thời gian chưa đến. Như trong tuần giáp tý, tuất hợi là không. Một tuần chỉ có 10 ngày, tuất, hợi thứ 11 và 12, nếu đến ngày tuất và ngày hợi gọi là **xuất không**. Xuất không thì không còn là không nữa.

Tứ trụ tuy có chi trụ không vong, nhưng nếu Chi ấy gặp xung hoặc hợp, hoặc hình thì không phải là không nữa (tức là không đáng ngại : kv giải xấu của xung và hình), mà ngược lại mới là chân không.

KV kết hợp với các CUNG lục thân, tức là các trụ :

- * Không vong trên chi năm thì thứ nhất là tổ nghiệp không có gì, thứ hai là mẹ bị tạ thế hoặc cải giá, hoặc đi xa, hoặc mẹ không nuôi con, có mẹ như không. (Trụ năm là cung cha mẹ, chi năm là mẹ, mà bị KHÔNG); Lao khổ, buồn phiền; làm ăn khó phát vận;
- Năm và ngày *hỗ hoán kv* (1): lao khổ, buồn phiền; suốt đời làm ăn hay bị phá bại; dù có là con nhà đại phú hào cũng bị khánh tận; phải xa lià quê hương để mưu sinh.
- Giờ và ngày *hỗ hoán kv* (1): hay gặp tai họa.

(1) *hỗ hoán kv* : ví dụ sinh năm Giáp Tý, ngày Nhâm Tuất : Tuất, Hợi là kv của Giáp Tý; còn ngày Nhâm Tuất thuộc tuần Giáp Dần, tuần này kv ở Tý, Sửu, nên năm và ngày *hỗ hoán kv* .

- * Không vong trên chi tháng : phần nhiều chỉ không có anh chị em, hoặc có anh chị em nhưng không nương tựa được (Trụ tháng là cung anh chị em mà bị KHÔNG); việc làm không bao giờ toại ý thành công; hay gặp tai họa.
- * Không vong trên chi giờ : thứ nhất là sau khi kết hôn không thể có con ngay, thứ hai là không có con, hoặc có con cũng chẳng ra gì, không nương tựa được; đi với hoa cái là chủ về ít con (Trụ giờ là cung con cái mà bị KHÔNG); tính tình bướng bỉnh, hung bạo.

Tuần không có cát, có hung: Cát thần không vong thì mừng gặp hợp, hung tinh không vong thì kị gặp hợp :

- * Nếu tứ trụ có hung tinh, ác sát thì đó là đất tụ hội tai họa, cần có không vong giải cứu. Xấu trở thành tốt;
- * Nếu là lộc mã tài quan thì đó là nơi phúc tụ, không nên gặp không vong vì sẽ làm tiêu tan. Tốt trở thành xấu.

(ý nghĩa của "ngược với thật", "ngược với có").

Tài, Quan gặp kv : dù chạy chọt cũng vẫn không được làm quan; nửa đời vợ con bị phước hại;

Thực thần gặp kv : chết yếu; dù 4t có Chi hợp, hay Chi xung với Chi kv cũng chỉ đỡ một phần nào, nhưng vẫn không thọ.

Thương quan gặp kv : hiểm con ; hay bị khẩu thiệt vì nói năng không giữ gìn.

- * Cả ba ngôi năm, tháng, giờ sinh đều không vong (gọi là **tam không**) thì lại tốt, là quý nhân (đại quý cách);
- * Nếu gặp hai ngôi là không vong thì có làm quan nhưng chức không to.
Năm và Tháng đều kv : dễ xa lià vợ con;
- * Nếu trong mệnh gặp không vong mà **thân vượng** thì người đó rộng rãi, có phong độ, nhưng hay có họa bất ngờ.
- Đi với tử tuyệt thì lên voi xuống chó, phiêu bạt, khi bản thân có khí vận cũng khó mà thành phúc.
- Đi với quan phù (xem 17) (nữ) là người hay nịnh chồng; đi với kiếp sát thì hẹp hòi, nhút nhát; đi với vong thần là bồng bềnh trôi nổi;
- Đi với đại hao là điên đảo thất thường;
- Đi với kiến lộc là suốt đời phá tán (lộc thành không !); học hành không thành đạt; nếu được trạch mã cứu trợ thì có được nhậm chức cũng mất luôn.
- Đi với đào hoa (hàm trì) thì hung bạo (KHÔNG còn tài hoa, lịch thiệp lôi cuốn người khác phái nữa !).
- Đi với giáp lộc, hoa cái, tam kỳ thì lại là kẻ sĩ thông minh thoát tục (KHÔNG màng danh lợi).

X- THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Giáp thìn, ất tị, nhâm thân, bính thân, đinh hợi, canh thìn, mậu tuất, quý hợi, tân tị, kỉ Sửu, tất cả có 10 ngày trong tứ trụ gọi là ngày đại bại.

Đó cũng là **10 ngày gặp lộc nhập không vong** , ví dụ :

Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mão, trong tuần giáp thìn dần mão tuần không, nên giáp thìn, ất tị là ngày không có lộc;

Thập ác như là người phạm 10 trọng tội, thì không được xá giảm. Đại bại là như trên chiến trường giao tranh thất bại, chết không sót một ai, nghĩa là hậu quả rất nặng nề. Do đó ngày thập ác đại bại là ngày hung " kho vàng bạc hoá thành đất bụi"; ngày xưa rất kiêng kỵ khi ra trận; nay vẫn thường kiêng kỵ khi xuất hành, khởi sự công việc hay việc hỉ.

Nếu gặp cát thần phù trợ, quý khí trợ giúp thì còn tốt; nếu gặp thiên đức, nguyệt đức thì không còn là điều kỵ nữa ; hoặc gặp tuế kiến, nguyệt kiến (= chi năm, chi tháng), cũng không còn là kỵ nữa.

XI- ĐÀO HOA (hay HÀM TRÌ) còn gọi là Bại thần

Thân-tí-thìn hàm trì ở dậu, tị-dậu-sửu ở ngọ, dần-ngọ-tuất ở mão, hợi-mão-mùi ở tị.

Tra cả chi ngày và chi năm . *Hàm trì là tên chính thức, nhưng người ta hay gọi đào hoa ,để giống với khoa tử vi, và cũng để nhấn mạnh yếu tố đẹp, thu hút, hoa nguyệt.*

Hàm trì chỉ vạn vật còn ở thời điểm nhập nhạng chưa rõ trong ngày : "mặt trời sắp ló ở chân trời, nhập vào hàm trì", nên chỉ sự ám muội ("chim chuột", "ăn vụng" thì làm trong bóng tối !). Hàm trì là chỗ ngũ hành của tam hợp cục lâm mộc dục (mộc dục còn gọi là bại địa, theo nghĩa tửu sắc). Ví dụ: Thủy cục thân-tí-thìn mộc dục ở dậu nên dậu là hàm trì.

Hàm trì ở phương tây, Lão giáo cho rằng ở phương tây có bà Tây vương mẫu cai quản nhiều tiên nữ xinh đẹp, có những cái ao (hàm trì) để các tiên nữ tắm; nam giới không được lén phéng tới đó, nếu không thì bị chìm ngập trong son phấn không sống nổi. Do đó người xưa quy cho hàm trì là hung sát.

Đào hoa chủ về ham sắc dục ; nhan sắc đẹp ; tình khôn ;

Nam có Đào hoa gặp Kiếp sát : hoang dâm ; mê tửu sắc ;

Nữ có Đào hoa : thích sống phong lưu ;

nếu có thêm Dịch mã : vì tình mà phải bỏn ba ly hương. Ví dụ con nhà danh giá mà lỡ có mang khi chưa kết hôn, thì gia đình thường kín đáo thu xếp cho đi sinh nơi khác (kể ra thì phong tục của ta cũng hẹp hòi, mà ngay ở Pháp cách đây nửa thế kỷ thì cũng thế mà thôi).

- Nếu sinh vượng (gặp TS, hoặc ĐV) thì dung nhan đẹp đẽ, đam mê tửu sắc, coi thường tiền của, ham vui, phá tán gia nghiệp ; không lo làm ăn ;

- Nếu gặp tử hoặc tuyệt thì nói năng xảo trá, lang bạt, cờ bạc, vong ân thất tín, gian dâm, tính du đảng, không làm nên việc gì. Đi với đại hao và sinh vượng thì nữ làm vợ đầu đảng cướp; nếu gặp quý nhân, kiến lộc thì kiếm được sinh lợi nhờ các loại hàng đầu mỡ, rượu, muối (là những thứ để làm các thức ăn nhau khoái khẩu / khoái lạc) , hoặc nhờ tiền bất chính của phụ nữ mà nên nhà nên cửa; cũng có thể gặp tai họa dưới nước (trì là cái ao).

Người xưa cho rằng “Đào hoa chủ về dâm; Mệnh có đào hoa thì mọi việc khó thành, thường là điềm xấu, nên phụ nữ kỵ không nên gặp”. Vì đào hoa chỉ việc nam nữ bất chính, người có đào hoa là người tối ngày chỉ nghĩ đến chuyện ấy nên không làm nên việc gì !

Thực ra đào hoa cũng có nhiều điều tốt : Đó là người thông minh, hiểu học, khéo tay, phong lưu, đẹp (*không những bản thân đẹp, mà cha mẹ, anh em, vợ, chồng con cũng đẹp*) - mà đẹp thì thu hút người khác phái; khẳng khái hào phóng , tính nóng nhưng giỏi nhiều nghề. Phần nhiều các nghệ nhân đều có. Thông minh, lanh lợi, khéo léo chính là nguồn tiền bộ của văn hoá nghệ thuật, vì vậy không nên nói hàm trì là điềm xấu của nam nữ.

Kinh nghiệm thực tiễn cho biết :

- Hàm trì gặp ấn thụ thì có tài văn chương, nghệ thuật ;
- Hàm trì gặp quan thì được thăng chức;
- Hàm trì gặp tài thì chủ về quan quý ;

Có rất nhiều bậc quan quý cao sang, thương nhân giàu có, nhiều nghệ sĩ và nhà khoa học, danh nhân, tướng soái đều có hàm trì ; vậy sao lại có thể nói “người có hàm trì không làm nên việc gì cả” ?

Theo lý luận âm dương của Trung y, **hàm trì là tam hợp cục mộc dục, tức ở vương địa**; vương tất sẽ hiển, công năng tốt, tinh lực dồi dào, ham muốn sinh lý phải mạnh mẽ, đó là xu thế tất yếu. Nếu không phân tích kỹ mặt tốt mặt xấu của đào hoa mà cứ theo lý luận luân lý chung chung thì đáng tiếc.

Người Tây phương thường cười người Á đông là đã đánh đồng một chức năng sinh dục, hay bài tiết, với chuyện luân lý đạo đức, hai thứ không ăn nhập gì với nhau, và với cá nhân chủ nghĩa tôi sống thế nào mặc tôi, anh nhân danh cái gì để kết án người khác là bại hoại, dâm dục, vô luân ?

Và cũng vì thế mà ca dao VN đã nổi loạn :

« gái chính chuyên có 9 chồng,
vò viên bỏ rọ gánh gồng đi chơi ... »

hay « không chồng mà chưa mới ngoan ,
có chồng mà chưa thể gian sự thường »

Đào hoa và kinh dương cùng trụ : thân thể bạc nhược do hoang dâm vô độ ; hay mắc bệnh (da liễu) ; hiều sắc ;

nếu trên trụ giờ : học được nhiều nghề.

Đào hoa gặp Thất sát : là nghệ nhân :

nữ : thường làm nghề hát xướng ;

nam : thường làm nghệ sĩ sân khấu ;

Đào hoa gặp Mộc dục và Tiến thần : nhan sắc mỹ lệ nhưng hiều sắc ;

Đào hoa và Chính tài cùng trụ : hiều sắc và ăn tiêu xa xỉ ;

Đào hoa rất kỵ hình, xung ; nếu gặp không vong thì tốt.

XII – CÔ LOAN

Ất tị, đinh tị, tân hợi, mậu thân, nhâm dần, mậu ngọ, nhâm tý, bính ngọ.

Cô loan sát **lấy ngày, giờ làm chủ**. Ngày, giờ **đồng thời** xuất hiện các thiên can địa chi trên là mệnh phạm cô loan.

Cô loan chủ yếu nói về việc hôn nhân không thuận, " Nam khắc vợ, nữ khắc chồng".

Trong dự đoán, có người thích dùng cô loan, có người không thích dùng, vì chuyện hôn nhân bất lợi đã có rất nhiều tiêu chí khác rồi.

XIII - NGÀY ÂM DƯƠNG LỆCH

Bính tý, đinh Sửu, mậu dần, tân Mão, nhâm Thìn, quý tị, bính ngọ, đinh Mùi, mậu Thân, tân Dậu, nhâm Tuất, quý Hợi.

Lấy **trụ ngày làm chính**, thấy những ngày trên là có.

Nữ gặp phải là chị em dâu bất hoà, hoặc bị nhà chồng ruồng rẫy.
Nam gặp phải là bị nhà vợ ruồng rẫy, hoặc cãi cọ mâu thuẫn với nhà vợ.

Bất kể là nam hay nữ, **tháng, ngày, giờ** có hai hay ba cái trùng nhau là rất nặng; Trụ ngày phạm phải thì không được gia đình chồng (hay vợ) ủng hộ, thậm chí về sau còn oán lẫn nhau, không đi lại nữa.

Âm dương lệch nhau thì rất xấu, là *tiêu chí thông tin rõ nhất về hôn nhân không thuận, trong thực tế rất ứng nghiệm.*

XIV - TỬ PHẾ

Xuân: Canh thân, tân Dậu; hạ: nhâm tý, quý Hợi; thu: giáp dần, ất Mão; đông: bính tý, đinh tị.

Can chi ngày sinh trong tứ trụ vào mùa như trên là tứ phế. Như tháng sinh vào mùa xuân, gặp ngày canh thân hay tân Dậu là tứ phế.

Phế là giam nhốt mãi (ý nói bế tắc, tiêu tùng!).

Mệnh gặp tứ phế thì mọi việc không thành, có đầu không có đuôi; thân yếu, nhiều bệnh, không có năng lực, nếu không gặp sinh, phù trợ mà còn bị khắc hại, hung sát áp chế thì chủ về thương tật tàn phế, kiện tụng cửa quan, thậm chí bị giam, hoặc đi tù. Cho nên trong tứ trụ, cho dù là năm tháng ngày giờ gặp phải đều không tốt, đặc biệt là nhật nguyên thì càng không tốt.

XV – CÁCH GIÁC (giác là góc)

Có **cách giác sát** khi giữa chi ngày và chi giờ bất kỳ cách nhau 1 chi. Ví dụ ngày Tý giờ Dần (cách chi Sửu), ngày Sửu giờ Mão (cách chi Dần), ngày Dần giờ Thìn, ngày Thìn giờ Ngọ. Chữ cách ở đây có nghĩa là **cách nhau**. *Cách giác chủ về việc cốt nhục chia lìa nhau, tai họa, thừa kiện, tù đầy.*

Chú ý : chi ngày luôn luôn ở trước chi giờ ; và không kể các CÙNG LỘC cũng cách nhau 1 Chi giữa ngày và giờ, nhưng cùng CAN - kẹp vị trí Lộc (LQ) trong bảng TS ; hay GIÁP LỘC cũng là 2 Chi kẹp Chi (lý thuyết) vị trí Lộc (LQ) trong bảng TS (xem phần CÁT THẦN).

* * *

Mục XVI , XVII, ... dưới đây không quan trọng, chỉ để giải thích và xác định một số thuật ngữ thỉnh thoảng chúng ta gặp khi bàn về Thần Sát tổng hợp.

XVI - TANG MÔN - ĐIẾU KHÁCH

Lấy Chi năm làm chuẩn,

- nếu có Chi khác trong $4T = \text{Chi năm} + 2$ thì Chi ấy là Tang môn ;
Ví dụ Năm Sửu, có Chi ngày là Mão thì Mão là Tang môn ;
- nếu có Chi khác trong $4T = \text{Chi năm} - 2$ thì Chi ấy là Điếu khách ;
Ví dụ Năm Sửu, có Chi tháng là Hợi thì Hợi là Điếu khách ;

Tang chủ tang ma, chết chóc ; Điếu chủ gia trạch bất an

XVII - QUAN PHÙ

Lấy Chi năm làm chuẩn, nếu có Chi khác trong $4T = \text{Chi năm} + 4$ thì Chi ấy là Quan phù ;
Ví dụ : Chi năm là Tý, trong 4T nếu có Chi Thìn là có Quan phù ;
Chi năm là Mùi, trong 4T nếu có Chi Hợi là có Quan phù ;

Quan Phù chỉ tại bay vạ gió ; kỵ ngày giờ đều có.

HẾT

Chương 3

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRỤ

1) Đặc tính và ý nghĩa của từng bước trong vòng trường sinh

Âm dương của Can Chi là từ ngũ hành. Sự mạnh yếu thịnh suy của ngũ hành gắn liền với sự vận hành của các thiên thể, mà vạn vật (trong đó có con người) thiên-địa-nhân đồng nhất thể nên con người cũng chịu những ảnh hưởng này.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa đã tổng kết ra nhiều phương pháp suy đoán khoa học để cố gắng ăn khớp với các qui luật vận hành của các thiên thể. Đó là thông qua âm dương, ngũ hành của các Thiên can của năm tháng ngày giờ sinh của 1 người đối với trạng thái khí tự nhiên của trời đất (thuận nghịch, suy vượng, dày mỏng) vào tháng sinh, để đoán ra vận mệnh của cả cuộc đời.

Ví dụ : sinh ngày Giáp (mộc),

- nếu trong tháng Dần (sau lập xuân, trước kinh trập), như thế Giáp được thiên thời địa lợi, bẩm khí tự nhiên dày, gọi là Lâm quan ;

- nếu trong tháng Thân (sau lập thu, trước bạch lộ), thì thuộc tính của Thân là dương Kim, khắc Mộc ; đúng vào lúc cây cối thất thời thất thế, cây già vừa chết, cây non chưa hình thành, cho nên Mộc Tuyệt ở Thân.

Lý luận tương tự cho những tháng khác, 1 Can là một (ngũ) hành, gắn với LT thì chúng cũng chứa đựng những thông tin về vận mệnh mà ta có thể đoán biết được. Tất cả có 12 **giai đoạn** tương trưng cho **KHÍ** của 12 THÁNG trong 1 năm, theo thứ tự từ Trường sinh, Mộc dục,...cho đến Thai, Dưỡng (xem bảng) qua trình tự ảnh hưởng của các tháng trên vạn vật, người ta áp dụng vào kiếp người thì cũng có những giai đoạn phát triển tương tự cho 1 con người , như sau :

TRƯỜNG SINH : như người vừa mới sinh ra, tức chỉ lúc vạn vật vừa mọc mầm.

MỘC DỤC : như trẻ sơ sinh được tắm rửa để trừ uế bẩn, tức chỉ vạn vật vừa sinh ra đã được tắm gội.

QUAN ĐÁI : như trẻ em đã có thể mặc áo, đội mũ, tức chỉ lúc vạn vật đã dần dần mạnh lên.

LÂM QUAN : như người đã trưởng thành, cường tráng, có thể ra làm quan, lãnh đạo người khác, tức chỉ vạn vật đã trưởng thành.

ĐẾ VƯỢNG : tượng trưng cho người đã mạnh mẽ đến cực điểm, có thể giúp vua làm những việc lớn, tức chỉ lúc vạn vật đã thành thực.

SUY : chỉ vì đã thịnh cực nên khí bắt đầu suy, tức chỉ vạn vật bắt đầu phát sinh suy biến.

BỆNH : như người bị bệnh tật , tức chỉ vạn vật khốn đốn ;

TỬ : là người khí đã hết, thân xác đã chết, tức chỉ vạn vật đã bị diệt ;

MỘ : (còn gọi là Kho) như người sau khi chết nhập mộ, tức chỉ vạn vật sau khi thành công qui về kho

TUYỆT : như thể xác con người đã bị tan rã trở thành đất, tức chỉ vạn vật khí trước đã tuyệt, khí sau còn chưa đến ; chưa có hình hài gì ở trong đất

THAI : như con người nhờ khí của cha mẹ kết tụ thành thai, hay chỉ lúc KHÍ của trời đất giao nhau, sau đó kết thành thai.

DƯỞNG : giống như thai người được mẹ nuôi trong bụng, sau đó được sinh ra , tức chỉ vạn vật được hình thành trong đất, sau đó phát mầm.

Và cứ như thế, mọi vật đều trải qua quá trình tuần hoàn, sinh sinh diệt diệt không ngừng, từ nhỏ yếu đến lớn mạnh, tùy cực thịnh đến suy bại, đó là nguyên nhân của 4 mùa thay nhau biến đổi, khí của ngũ hành lần lượt phân bố qua 4 mùa.

2) Áp dụng : Bảng này có những ứng dụng trong mệnh lý học có thể nói còn quan trọng hơn bảng nạp âm 60 hoa giáp.

1) Dùng bảng trên để phối **Can ngày** sinh với **Chi** của năm, tháng, ngày, giờ để an vòng sinh vượng tử tuyệt vào tứ trụ. Ví dụ 2 tứ trụ sau đây :

năm	tháng	ngày	giờ
ất hợi	mậu dần	Canh ngọ	kỷ mão
bệnh	tuyệt	mộc dục	thai

giáp tý	bính dần	giáp dần	canh ngọ
mộc dục	lộc (lâm quan)	lộc (lâm quan)	tử

Cách này thường được dùng để xét tổng quát vận mệnh chung chung của 1 người, mà không đi sát với vận trình, và thường xét theo từng trụ.

Khi nói "xét theo từng trụ", các bạn nên chú ý ngay đến sự cần thiết phải phối hợp với vai trò của các trụ (CUNG lục thân) : trụ năm - tổ tiên, cha mẹ; trụ tháng - cha mẹ, anh em; trụ ngày - mình và người phối ngẫu; trụ giờ - con cái.

Đời người có những lúc thăng trầm, thịnh suy. Người xưa đã chia ra làm 12 thời kỳ, mỗi thời kỳ có những đặc tính riêng. Ban đầu nhập môn bạn chỉ cần nhớ nó chủ về việc gì, rồi sau đó xem tác động của nó trên mệnh khi nó đóng ở trụ nào, và kết hợp với những trụ khác (khi bạn đã có thể đoán mệnh), *ban đầu không nên « ta bà » vào chi tiết vận.*

Trường sinh : chủ về phúc thọ, bác ái, tăng tiến, hạnh phúc, trường cửu, thịnh vượng, phát đạt, được trọng vọng.

Trường sinh tại :

trụ năm : phần nhiều về già làm ăn phát đạt;

trụ tháng : trung niên phát đạt;

trụ ngày : sớm hiển đạt; vợ có đức; vợ chồng viên mãn; được cha mẹ yêu quý; anh em thân mật; sống lâu; ăn ở được mọi người quý mến;

ngoại trừ nếu sinh các ngày Mậu Dần hay Đinh Dậu (can-chi tương khắc) thì phúc phận kém, ít được hưởng các điều trên.

nữ : nếu không bị các CHI khác xung, hại , phá : suốt đời hạnh phúc; con cái tốt; về già an lạc; nếu sinh các ngày Bính Dần hoặc Nhâm Thân thì sự tốt đẹp càng tăng.

trụ giờ: con cái hiển đạt, làm rạng rỡ tổ tông;

trụ ngày và trụ giờ : có tài; nếu thêm sao tốt thì hiển đạt sớm; cha mẹ anh em sum họp thuận hoà; tổ tiên giàu có; được hưởng nhiều phúc đức do cha ông để lại.

Mộc dục : chủ về vì sắc đẹp mà gặp tai nạn, lao khổ, mê hoặc, thay đổi chỗ ở, duyên phận nửa đường đứt gánh ; không quyết định được việc gì.

Mộc dục tại :

trụ năm : cha mẹ bỏ cổ hương, sống tha hương khổ cực; chính thân mình lúc già bị nghèo khổ; hoặc vợ mất sớm; hoặc vợ chồng ly biệt;

trụ tháng : quá nửa đời người làm ăn sẽ có thay đổi; lao đao; hôn duyên thay đổi; nếu không thì con đầu lòng chết sớm;

trụ ngày : không ở được với cha mẹ; lúc nhỏ lao khổ; không được hưởng di sản; mẹ chết sớm; khó lấy vợ; phải tha hương lập nghiệp;
- nếu 4T có Tỷ kiên hoặc Kiếp tài thì tính hay thiên vị; không nghe lời người khác chỉ bảo; xa xỉ, hiếu sắc; cha mẹ anh em chia lià;
- nếu ngày là Ất tị : có đức vọng, được người khác tôn kính; nhưng phúc phận hơi bạc; nên người hay đau ốm;

nữ : suốt đời bất bình, bất mãn; hay gặp sự không may;
nếu sinh ngày Giáp Tý hoặc Tân Hợi : tính tình cứng rắn như đàn ông.

trụ giờ : gần về già suy bại; nếu có các chi khác xung hình hại phá thì suốt đời không gặp vận;

trụ ngày và trụ giờ : sống cô độc; khắc vợ con;

bất cứ trụ nào : công việc làm ăn hay bị thất bại;

nữ : phá hại tiền của; hại chồng con; con đầu lòng khó nuôi.

Chú ý : theo lý của sự phát triển tự nhiên từ TS đến ĐV là hướng Vượng, thì MD phải được kể là vượng; nhưng theo những tiêu chí trên đây thì nó rất xấu, nên nó còn bị gọi là **Bại Địa**, vì thế có thuyết không kể nó là Vượng.

Quan đái : chủ về có địa vị cao, phát triển thành công, được tôn kính, có đức, hưởng thượng, thịnh vượng, từ bi, uy nghiêm, có danh vọng.

Quan đái tại :

trụ năm : càng về già càng có hạnh phúc (hưởng phúc đức về già);

trụ tháng : lúc nhỏ vất vả; từ trung niên trên 40 tuổi trở đi tự nhiên phú quý.

trụ ngày : lúc nhỏ bất như ý; lớn lên phát vận như rồng gặp mây.

Nếu có Thiên đức hoặc Nguyệt đức : có từ tâm và có tài; trong xã hội được nhiều người tôn kính; danh vọng cao; đối với anh em rất tốt;

nữ : dung mạo đoan chính; lấy được chồng tốt; trừ sinh ngày Nhâm Tuất hay Quý Sửu (can-chi tương khắc), hoặc gặp sao xấu : vợ chồng sớm xa cách.

trụ giờ : con cái làm ăn ngày càng phát đạt.

Bất cứ ở trụ nào, nếu QĐ bị hình, xung , hoặc 4T có Thương quan, Kiếp tài, Thực thần, Thiên ấn ở sát bên trụ QĐ, không có sao tốt giải cứu thì hay làm việc bất chính; thích đầu cơ tích trữ; khinh đời; kết cục phá gia bại sản; mang tiếng xấu cho gia đình.

Lâm quan (còn gọi là **Kiến lộc** hay **Lộc**) : chủ về lương thiện, cung kính, khiêm nhường, cao thượng , thịnh phát, danh vọng, tài lộc, phong lưu, thọ, vinh hoa.

Lâm quan tại :

trụ năm : gần về già hiển đạt;

trụ tháng : nửa đời sự nghiệp hưng vượng; nhưng không ở tại quê quán;

trụ ngày : thay con trưởng hưởng tổ nghiệp; hoặc tha hương lập nghiệp; hoặc làm con nuôi để thừa hưởng của cải người khác; địa vị hơn anh em; có đức, thân ái với tất cả mọi người; có tài văn học; nhưng khi phát đạt vợ thường chết sớm. Nếu lúc nhỏ hay gặp may thì về già bị suy đồi; ngược lại, nếu lúc nhỏ lao đao, trung niên sẽ khai vận làm ăn phát đạt.

nữ : làm vợ chính thường phá vận tốt của chồng; bị vợ lẽ lấn át; nếu làm lẽ, sau sẽ đoạt làm chính.

trụ giờ: con cái hiển đạt;

LQ có Kiếp tài cùng trụ : ham tửu sắc;

Đế vượng (còn gọi là **Nhận**, hay **Dương nhận**, **Kình dương**) : chủ về vượng thịnh, lớn mạnh, độc lập, đi một mình, làm chủ, quyền uy, danh vọng, mưu trí, tài học, hay đi.

Đế vượng tại :

trụ năm : con nhà gia thế lương thiện, giàu có, có danh vọng nên nhiều tự ái ;

trụ tháng : nghiêm trang ; không chịu khuất phục ai ;

trụ ngày : vị trí sao quá vượng, nên có sao khác chế ngự bớt đi, nếu không thì tính tình cương ngạo, không phục ai, sẽ bị người ghét hãm hại .

Nếu trụ năm và trụ tháng gặp Suy , bệnh, tử, mộ, tuyệt thì dù là con trưởng cũng không được hưởng di sản ; tha hương lập nghiệp ; hoặc phải làm con nuôi người khác ; vợ chồng khắc nhau ;

nữ : - tính khí giống con trai ;

- khắc chồng hoặc có nhiều bệnh tật . Nếu 4T có Quan hay Sát thì không khắc chồng con ;

- nếu sinh ngày Bính Ngọ, Đinh Tỵ ; Mậu Ngọ , Kỷ Tị , Nhâm Tý, Quý Hợi : vợ chồng ly biệt, sống cô quả.

trụ giờ: con cái có danh vọng ;

Suy : chủ về ôn thuận, đằm bạc, yếu đuối, tinh thần bạc nhược, phá tài sản, tai ách, lỡ duyên, bất định.

Suy tại :

trụ năm : sinh ở gia đình suy bại ; xa lánh họ hàng ; về già làm ăn càng suy kém ;

trụ tháng : trung niên làm ăn cũng không khá, tiền bạc hao tán ;

trụ ngày : sớm xa cha mẹ ; vợ chồng xung khắc ; nửa đời người bỏ quê hương lập nghiệp nơi khác nhưng vẫn lao khổ . Nếu trụ năm và tháng có ĐV, LQ thì làm ăn tạm được, không đến nỗi khốn cùng . Nếu 4T có nhiều bệnh, tử, tuyệt : buồn bán hay bị thua lỗ ;

nữ : - ngoài mặt hiền lành, trong bụng khinh người ;

- không tử tế với bố mẹ chồng ;

- nếu sinh ngày Giáp Thìn, Canh Tuất, Tân Mùi : vợ chồng sớm ly biệt.

trụ giờ: con cái bất hiếu ; khổ vì con ;

Bệnh : chủ về hư nhược, xa lánh họ hàng, lao khổ, tật bệnh.

Bệnh tại :

trụ năm : về già gia đình bất hoà ; ốm đau luôn ;

trụ tháng : nửa đời người làm ăn thất bại ; lo buồn, bệnh tật ;

trụ ngày : lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo ; sớm xa cha mẹ ; duyên phận lần đầu không thành, lần thứ 2 mới được ;

nếu can ngày sinh là can âm thì không hoạt bát, chậm chạp.

nữ : tính tình ôn thuận, nhưng nửa đời người vợ chồng ly biệt ; hoặc chồng làm ăn thất bại ; bị chồng ruồng bỏ.

trụ giờ: con ít, con hay đau ốm ;

Tử : chủ về lao khổ, không quyết đoán, bệnh hoạn, không có khí phách, khốn ách, vợ chồng chia lìa.

Tử tại :

trụ năm : xa cách cha mẹ ;

trụ tháng : xa cách anh em, hoặc ít anh em ;

trụ ngày : lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo ; xa cách cha mẹ ; khó có con ; vợ ốm đau ; hoặc vợ chồng chia lìa ; làm việc không bao giờ vừa ý ; bỏ dở nửa chừng ; suốt đời lao khổ ;

nữ : vợ chồng sớm ly biệt ; 2,3 đời chồng. Nếu sinh ngày Ất Hợi hoặc Canh Tý thì hay gặp tai hoạ ; con cái hư hỏng.

trụ giờ: con cái ít, không giúp ích cho cha mẹ ; nên có con nuôi.

Mộ : chủ về xa gia đình, suy bại, duyên phận bạc bẽo, bần hàn, lo buồn, lao khổ.

Mộ tại :

trụ năm : thường ở quê hương (hồi xưa là để giữ gìn phần mộ tổ tiên) ;

trụ tháng : cha mẹ anh em vợ chồng bất hoà ; hao tài tổn của ;

nếu c i ngày và chi tháng xung nhau : con nhà giàu, được hưởng di sản ;

trụ ngày : xa gia đình từ nhỏ ; thay đổi chỗ ở luôn ; bất hoà với anh em ; nghèo hèn. Lớn lên gần về già làm ăn hơi tiến, nhưng lòng lúc nào cũng lo buồn. Lấy vợ 2 lần ;

nữ : vợ chồng bất hoà ; nếu sinh ngày Đinh Sửu hoặc Nhâm Thìn : ly dị.

trụ giờ: lúc nhỏ hay ốm đau, gầy yếu. Con cái ít ; khổ vì con.

bất cứ ở trụ nào, vì mộ là kho (để cất dấu), nếu có hình xung thì mộ không xấu ; nếu không có hình xung mà còn gặp Tài thì là người keo bẩn, coi đồng tiền hơn cả tính mệnh ; làm nô lệ cho đồng tiền (có tiền chỉ bo bo cất dấu vào « kho», không dám tiêu).

Tuyệt : chủ về thăng trầm ; đoạn tuyệt ; hiểu sắc ; không giữ lời hứa ; xa cách người thân ; sống cô độc ; phá sản.

Tuyệt tại :

trụ năm : phải xa quê hương để lập nghiệp ;
trụ tháng : sống cô độc ; làm việc hay thất bại ;
trụ ngày : họ hàng ly tán ; tha hương mưu sinh ; vì mê gái đẹp mà chết ; hay thất tín.

nữ : vợ chồng xung khắc bất hoà ; không thực bụng yêu chồng .

Nếu sinh ngày Bính Thân, Tân Mão (can chi tương khắc) : tính tình hay kèn cựa, ưa trách móc người khác.

trụ giờ : ít con .

Thai : chủ về khắc hãm vợ ; hay bị thay đổi công ăn việc làm ; không quyết đoán ; dấn độn ; dễ bị mê hoặc.

Thai tại :

trụ năm : về già buồn phiền về thân tộc ; họ hàng tranh chấp ;
trụ tháng : trung niên thay đổi công việc ;
trụ ngày : thiếu thời thường ốm yếu khổ cực ; trung niên đỡ vất vả, sức khoẻ tăng tiến. Khắc cha mẹ anh em ; Công việc làm ăn thay đổi luôn ; về già mới được an nhàn.

nữ : xung đột với cha mẹ chồng.

Nếu sinh ngày Bính Tý hoặc Kỷ Hợi (can chi tương khắc) : đối nghịch với cha mẹ chồng ; nội trợ kém.

trụ giờ : con ăn chơi phóng đảng ; không thích hành nghề của cha ;

nếu 4T có 3 trụ có Thai : làm ăn lận đận ; tinh thần dễ bị mê hoặc .

Dưỡng : chủ về khắc vợ con ; ham sắc dục ; làm con nuôi ; xa gia đình.

Dưỡng tại :

trụ năm : cha hoặc mình là con trưởng ; hoặc sống xa cha mẹ ;
trụ tháng : lớn lên vì ham mê sắc dục mà phá sản ;
trụ ngày : khắc cha mẹ ; không sống chung với cha mẹ ; hiểu sắc, ít khi một vợ 1 chồng ; hiếm con, khắc vợ. Nếu được người ngoài nuôi dưỡng, hay làm con nuôi ngay từ bé thì tốt.

nữ : nếu trụ bên cạnh có TS thì con cái tốt ;
nếu sinh ngày Canh Thìn thì khắc hại chồng.

trụ giờ : già được con cái nuôi ; hoặc được nhờ con nuôi.

Chú ý : Vì *tính cách « chung chung »* của cách xét vòng TS này nên không cần thiết lắm ; trong khi đó, cốt tuỷ của khoa tử trự là xác định được Vượng Suy, do đó, theo tôi nghĩ, phần (3) dưới đây mới quan trọng nhất.

Ví dụ về mức độ quan trọng này : biết tính cách chung chung của vòng TS, và của Thần Sát trên 4T cũng như võ nghệ của mấy tay "sơn đông mã vĩ ", còn tinh yếu của Tử Bình thì như võ nghệ, nội công của thiền sư Thiếu lâm. Qua loa vài chiêu cũng nói mệnh được, nhưng chỉ là « mua vui cũng được một vài trống canh » mà thôi; còn muốn nói mệnh lý thì phải nghiêm nhặt hơn nhiều.

2) Tương tự, ta **phối Can ngày** với **Chi Đại vận** , rồi với **Chi lưu niên** ...và xét ảnh hưởng của chúng theo phần đặc tính của từng mục trên đây , *ứng cho vận trình liên hệ*.

3) Ngoài ra, ta còn dùng bảng trên, phối **Chi Tháng (lệnh tháng)** với **CAN tứ trụ, CAN đại vận, và CAN lưu niên**, để quyết định sự **mạnh yếu (cường, nhược) của 10 thần trong 4 trụ** (kể cả các Can tàng trong các địa chi), **nhất là CAN ngày (Thân)** - yếu tố then chốt để quyết định Thân vượng hay Thân nhược - và trên đại vận hoặc lưu niên.

viết tắt	TS	MD	QĐ	LQ	ĐV	SY	BH	TU	MO	TT	TH	DG
	trường sinh	mộc dục	quan đới	Lâm quan	đế vượng	suy	bệnh	tử	mộ	tuyệt	Thai	dưỡng
vượng /suy	v	v	v	v	v	s	s	s	s	s	b	b

v = vượng

s = suy

b = bình

Vì thế xin nhấn mạnh : **đây là ứng dụng cực kỳ quan trọng** trong khoa Tử Bình và dự đoán theo Bát quái, vì sự sinh khắc chỉ có thể xảy ra khi có sự mạnh yếu của các (ngũ) hành, nếu không thì anh sức mảy mà khắc được tôi, tôi sức mảy mà sinh được chị . OK ?

Chương 03B

GIÁO ĐẦU : TỔNG QUÁT VỀ GIÀU SANG - NGHÈO HÈN

Bàn về cách cục

Quy luật chung

Đặc điểm riêng

Giàu - nghèo

Cách xem giàu

Thân vượng

Thân nhược

Cách xem nghèo

Tho - yếu

Cách xem Tho

Cách xem Yếu

Sang - hèn

Cách xem sang

Cách xem hèn

Cát - hung

Cách xem cát

Cách xem hung

Mệnh người , có mệnh giàu, nghèo; mệnh sang, hèn; có mệnh vừa giàu vừa sang, có mệnh vừa nghèo vừa hèn.

Gsnh xưa nay vốn được bàn theo cách cục. Nhưng cách cục có một số dùng được, có một số thì cùng với sự phát triển của xã hội mà cần được hoàn thiện thêm.

Bàn về cách cục:

Xưa nay bàn về mệnh thì đều lấy khí gốc của chi tháng để định cách của mệnh (chính cách, xem) - đây là cách phổ thông nhất; cũng có sách lấy thể của khí để xác định cách (ngoại cách , xem ...); cũng có sách lấy thần sát để xác định cách (như cách kim thần, kinh dương, lộc , xem ...);

Cách phổ thông tuy có chỗ đúng, nhưng có rất nhiều chỗ mâu thuẫn....(sẽ chi tiết hóa sau).

Ngoài ra, khi bàn về mệnh thì lấy Nhật can làm chủ. Nhật can mạnh yếu là dựa vào sự cân bằng tổng hợp các can chi trong tứ trụ. Nếu chỉ dựa đơn thuần vào lệnh tháng, mà không đắc địa, không được trợ giúp , không được sinh phù, thì thực chất là có khí mà không có lực, thì vẫn là yếu.

Luận đoán mệnh cục thì phải bàn một cách toàn cục, nếu chỉ dùng cách cục mà không dựa vào đó làm căn cứ, thì tứ trụ sẽ mất đi ý nghĩa, vì không toàn diện; như thế là không có trách nhiệm.

Nói chung, tuy cách cục tứ trụ nhiều và phức tạp, nhưng vẫn có quy luật chung, và đặc điểm riêng.

Quy luật chung : căn cứ vào can ngày mạnh yếu, DT có lực hay không để thấy được giàu nghèo, sang hèn; đó là những kết luận có tính quy luật, căn cứ vào các tổ hợp năm tháng ngày giờ của tứ trụ , đã được thực tế kiểm nghiệm. Trong kết luận có cái phù hợp với người này, có

cái phù hợp với người khác, nhưng không thể nói cùng năm tháng ngày giờ sinh thì số mệnh hoàn toàn giống nhau.

Đặc điểm riêng : Trên cơ sở quy luật chung, phân biệt rõ tổ hợp tứ trụ của người này khác nhiều hay ít so với tổ hợp tứ trụ của người khác. Từ đó mà có thể nói rõ, cụ thể, vì sao cùng năm tháng ngày giờ sinh nhưng người này thì mọi việc thuận lợi, thành công, còn người kia thì khó khăn , tai họa.

Cách cục đặc biệt khác với Cách cục phổ thông. Đó là những trường hợp **tứ trụ thiên khô** (tổ hợp xấu nhiều hơn tốt), cách chọn DT ra sao ?

Những Cách cục đó thường chỉ có 2 hoặc 3 ngũ hành, hoặc cực vượng, hay cực nhược, hoặc vận trình không có cứu; có 1 số trường hợp là đoán mệnh . Về nguyên tắc mà nói, đó là những mệnh "ngỗ cụt", "càng đi càng tối", cách chọn DT cho mệnh đó ngược hẳn với cách phổ thông. (Mục này sẽ thâm cứu về sau).

[retour](#)

Làm thế nào để biết giàu nghèo hay sang hèn ?

Con người ta không thể thoát khỏi cái ăn cái ở. Người dân thường lấy giàu làm vinh, người có quan thì lấy sang làm trọng.

Tài là nguồn dưỡng mệnh, Quan là gốc lập mệnh :

- Quan có Quan cao Quan thấp, có quyền ấn mới là quan vinh hiển.
- Tài có thể sinh quan; quan bảo hộ cho Tài;
- Quan có thể sinh Ấn, ấn bảo hộ cho Quan;
- Tài Quan Ấn có cả là tiêu chí quan cao lộc hậu.

Chú ý : Trong lý luận về tứ trụ, nên nhớ là gnsnh bao gồm cả thọ, yếu, cát, hung, con cái có hiếu thuận hay không, đời sau có phúc hay không. Những vấn đề này đáng lẽ thuộc phạm vi phúc, lộc (tài lộc, quan lộc), thọ.

Nói chung, người mà ngũ hành sk hợp lý, DT có lực, thì không những phúc lộc thọ đều có, mà còn được chức cao ngời rõ. Nhưng mấy ai được toàn diện như thế !

Mệnh những người phú quý, DT có lực, nhưng thường nghiêng về cực vượng hay cực nhược, sự dao động lên cao xuống thấp rất lớn, cuộc đời không bằng phẳng :

- Người thiên về vượng, tuy đang gặp vận khó khăn, nhưng bản thân hậu thiên nỗ lực nhiều, khi chuyển sang được vận tốt sẽ đón được cát tinh chiếu xuống;
- Người thiên về nhược, nếu gặp vận tốt cũng có thể khá giả, uy phong vẫn nổi;

Hai loại MC này hiện rõ đặc điểm **"có thuốc cứu là quý"**

- Còn loại MC tốt, DT vượng, không bị khắc, tổ hợp 4T tốt đều, lại gặp vận tốt, đó mới là người phú quý song toàn, có mệnh trung hoà vi quý chân chính, trong hàng triệu người chưa chắc đã có một người như thế. Hơn nữa , ngoài mệnh ra, còn có âm phúc của tổ tiên, phong thủy, tướng mặt, tướng tay đều đặc biệt.

[retour](#)

I- GIÀU - NGHÈO

Xem giàu nghèo, phải chú trọng **tài tinh**, vì giàu nghèo đều dựa vào tài tinh để phán đoán.

Nhưng trong mệnh, Tài nhiều không nhất thiết là giàu, thậm chí có thể là nghèo.

Ngược lại, Tài ít hoặc không có, chưa chắc đã nghèo, thậm chí vẫn có thể giàu.

Then chốt là phải xem tài tinh đó là hỷ hay là kỵ, có nguồn hay không, có kiện toàn đầy đủ không, có lợi cho mình không.

1.- CÁCH XEM GIÀU:

A. **Thân vượng** :

1 - Tài là DT : TV, Tài có thể làm DT, như thế mới có khả năng giàu . Có 4 điều kiện :

- a) Tài là DT mà có lực, không bị khắc, hợp, xung; như thế là giàu nhất;
- b) Ấn là KT, Tài là DT để làm tổn thất Ấn; thân và tài thỏa đáng mới giàu.
- c) Ấn nặng, Quan suy, Tài nắm lệnh : Tài là DT có thể làm tổn Ấn, lại nhờ Quan suy, Tài không bị chuyển hoá nên giàu;
- d) Ấn vượng, thực thương nhẹ, Tài tinh được hợp/hội cục , Tài cục có thể đối địch được Ấn vượng. Nhật chủ đòi hỏi Ấn vượng sinh thân để gánh được Tài lớn.

2- Tài là **Hỷ thần** , tức tài sinh DT là Quan. Tài phải vượng, có lực, không bị khắc, hợp, xung, phá, mới có thể sinh Quan. TV, Tài Quan tương sinh là phú quý song toàn.

3- **Ám Tài** : Có sách giải thích Ám Tài là trong mệnh không có Tài, (hay có Tài nhưng rất yếu) nhưng có Thực Thương nên có thể sinh Tài. Điều đó không hợp lý : Mệnh không có Tài là mệnh nghèo, mệnh thày tu.

Có một số nhà cự phú, khi còn nghèo chỉ vì trong mệnh không có Tài (hay có Tài nhưng rất yếu), lại chưa gặp vận Tài, nhưng TV, khi Tài được lệnh, có lực (ví dụ gặp năm Tài của Tài vận, hay năm Tài của vận thực thương) là có thể khởi sắc , giàu rất nhanh. Song người như thế khi tài vận đã qua thì tài không phát mạnh nữa.

Cụ thể là :

- a) TV, Tỷ Kiếp vượng, Thực Thương vượng, Tài Ấn suy : khi Tài là DT, Tỷ Kiếp sinh Thực Thương, Thực Thương vượng sinh Tài tinh. Ấn suy không làm thương tổn Thực Thương, nên Tài vận nhờ được Thực Thương sinh mà giàu;
- b) TV, lại có tài khí thông thương [nhờ Thực Thương] : Tài V, lại còn được Thực Thương sinh nên nguồn rất dồi dào.

4- Các trường hợp khác về TV, Tài V làm DT :

- a) Tài V sinh Quan, Quan có thể bảo vệ Tài; DT Tài gánh được Tài. Ngoài ra còn yêu cầu Ấn, Tỷ sk chế hoá hợp lý. Đòi hỏi TV, Ấn V, Quan nhẹ thì Ấn bảo hộ Quan; Thân, Tài, Quan, Ấn đồng đều là vừa giàu vừa sang.

Quan V bảo hộ Tài nhược, Quan nhược được Tài V sinh : phú quý song toàn;
Ấn nhược được Quan V sinh; Ấn V bảo hộ Quan nhược : quý mạnh có thực quyền ;

Khi nào được bảo hộ, Khi nào được sinh là mẫu chốt để cân bằng 4T . Điều quyết định ở chỗ DT và Nhật chủ đều phải có lực.

- b) Tài nặng, Thực Thương ít, DT Tài có thể gánh được, ngoài ra còn đòi hỏi Ấn, Kiếp sk chế hoá hợp lý. Nếu TV, Ấn nhẹ thì thân và tài ngang nhau.
- c) Có Thực Thương hoặc có QS, Tài nắm lệnh : DT Tài vừa vượng vừa có nguồn (Thực Thương), hoặc được QS bảo vệ Tài làm cho Tài không bị cướp đoạt (cas có QS), đồng thời đòi hỏi thân và tài ngang nhau thì mới giàu.

[retour](#)

B- Thân Nhược :

1- TN dùng Ấn làm DT :

- a) Dùng Ấn, Tài gắn chặt với nhau để sinh Quan, hơn nữa đòi hỏi Tài Quan không bị phá. Dùng Ấn sinh thân lại còn có thể chặn được Thực Thương xỉ hơi mình.
Ví dụ : Nhật nhược, Ấn V, Tài Quan không bị phá là có ích, gặp vận Ấn thụ thì phúc lộc thọ đều có.
- b) Thực Thương nặng, có Tài tinh, Quan Ấn lại không bị phá : Như thế tài có thể xỉ hơi Thực Thương mà sinh Quan, Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân; tức là mượn nhờ Tài tinh để thông quan. Tài, Quan (Sát) không bị phá là ngũ hành đồng đều hợp lý, do đó sẽ giàu sang.

2- Thân nhược, dùng Tỷ Kiếp làm DT : Tỷ Kiếp nhiều có thể gánh được vượng Tài mà giàu. Gặp vận Tỷ Kiếp sẽ phát giàu lớn.

[retour](#)

2.- CÁCH XEM NGHÈO

- 1- **TV, DT là Tài nhưng Tài bị phá nặng** : TV có Tài, vốn đang giàu; nhưng DT Tài bị xung, hợp, khắc, nên trở thành nghèo.
- 2- **TV, Tài là Hỷ thần, bị phá hoại** : TV, Quan không V, lấy Quan hoặc Sát làm DT, Tài là hỷ thần, nhưng nó bị xung, hợp, khắc, do đó mất nguồn, không sinh nổi Quan thì không thể nói được giàu sang;
- 3- **TN, Tài là KT, DT bị phá hoại** : TN, đáng lẽ DT phải giúp đỡ là Ấn hoặc Tỷ kiếp.
- a) QS V, gặp Tài cực hoặc Tài vượng (có hại cho Ấn) nên Tài là KT. Thân yếu thắng không nổi Tài Quan V nên nghèo.
- b) Thực Thương nhiều mà DT là Ấn, Tài được Thực Thương sinh lại phá hại Ấn nên thành KT, DT bị khắc nên trở thành nghèo.

c) Tài là KT V, DT là Ấn ; Tài phá Ấn nên nghèo.

4- Tài tình không được trung hoà :

a) TN, Tài mạnh nên nhật chủ không thắng nổi Tài. Lúc gặp Tài là lúc tai họa ập đến.

b) TN, DT là Kiếp, nhưng có Quan tinh chế ngự. Kiếp bị khống chế làm cho thân càng nhọc, không thể nào gánh nổi Tài, cho nên không thể không nghèo.

c) TN, Tài nặng, lại còn gặp Thực Thương nặng xỉ hơi thân, sinh Tài , làm cho thân không gánh được Tài nên nghèo.

d) TV, Tài yếu, Thực Thương không xuất hiện nên Tài yếu lại không có nguồn; Tỷ kiếp chia nhau cướp đoạt nên mất Tài.

e) TV, có Thực Thương là hỷ, nhưng lại bị Tài nhẹ, Ấn V : Thực Thương có thể sinh Tài, nhưng bị Ấn Kiếp chế ngự nên Ấn Kiếp trở thành KT, Tài nhẹ không được sinh nên nghèo.

f) TV, QS càng V, Tài nhẹ : Thần khắc chế càng V thì mình sẽ yếu; Tài đã nhẹ lại còn bị xỉ hết bởi QS, đó gọi là KT QS V làm xỉ hơi Tài nên mệnh nghèo.

5- TN còn bị xỉ hơi quá mức : TN, Thực Thương nặng, Ấn nhẹ mà Ấn là DT; DT vô lực nên không chế được Thực Thương, Thực Thương mạnh sinh Tài; TN không gánh nổi Tài nên nghèo.

6- Các loại nghèo khác nhau :

a) TN, Ấn là DT, Tài phá hoại Ấn, còn Quan tinh sinh hoá hợp lý, Ấn tinh được cứu nên tuy nghèo nhưng sang.

b) TN, QS V, Tài tinh sinh trợ cho QS, nhờ có Ấn nên dễ được làm quan, tuy vẫn nghèo.

c) Tài nhiều, thân không gánh nổi; cái giúp thân được chọn làm DT nhưng không có ích là bao nên vẫn nghèo.

d) TV, có Ấn, Thực Thương V xỉ hơi Ấn, không có Tài : chỉ là loại thư sinh bần nhô.

[retour](#)

II – SANG HÈN

Muốn biết sang hèn phải xem Quan tinh (bao gồm cả Quan và Sát). Song không phải hẳn cứ Quan V là sang, nhọc là hèn. Có lúc Quan tinh rất nhiều mà vẫn hèn ; ngược lại quan nhọc hoặc không có mà vẫn sang. Mấu chốt là quan tinh có phải là hỷ không, có nguồn không, có kiện toàn không, có lợi cho mình không.

1- Cách xem sang :

1.1) **Quan tinh là DT** : TV mới có thể lấy Quan tinh làm DT.

- a) TV, Quan tinh là DT mà có lực, không bị khắc, hợp , xung.
- b) TV, Kiếp nặng, Tài nhẹ thì Quan có thể khắc kiếp, bảo hộ tài; Tài nhẹ cho nên sang nhiều hơn giàu.
- c) TV, Kỵ thần là tỷ kiếp, Quan V Tài V có thể kháng được tỷ kiếp, nên vừa giàu vừa sang.

1.2) **Quan là hỷ thần** :

TN, DT là Ấn, Quan trợ giúp cho DT có lực, đồng thời DT lại không bị hợp, khắc, xung.

1.3) **Ám quan** :

Có sách giải thích ám quan là trong mệnh không có quan. Nên nhớ Quan là tiêu chí của sự sang, nên thông thường không có Quan là không có duyên với quan lộ.

Lấy LT để xem VS của Quan tinh. Nếu Quan V và là DT là mệnh có Tài ; khi Quan gặp tuế vận Tài là có quan chức.

1.4) **Các cas khác của TV, Quan V** :

- a) TV, Quan tinh V là DT, có Ấn thụ bảo vệ Quan thì nhất định sang ;
- b) TV có thể gánh vác được Tài Quan, có Ấn thụ , Tỷ kiếp skch là giàu sang.
- c) TV, QV, Ấn suy, Tài tinh không hiện, nhưng Ấn tỷ giúp thân chặt chẽ là Quan và Thân đồng đều, nên sang.
- d) TV, Sát mạnh, Thực thần có lực. Thất sát là tiểu nhân, nhờ có Thực thần chế áp nên bổ tả được cho quân vương, tức là có ích cho nhà vua, như thế gọi là « *anh hùng áp đảo vạn người* ».
- e) TV, và Sát V; không có Ấn , Thực Thương là DT có lực (và không bị Ấn làm tổn thương) nên có thể chế áp được Sát V, cho nên Thân Sát đồng đều là sang.

1.5) **TV, Quan nhược** :

- a) TV, Quan nhược, Tài có lực. Tài V có thể sinh cho Quan nhược , Quan nhờ thế mà vinh hiển nên phú quý.
- b) TV, Ấn V, Quan suy, Tài làm hại Ấn. Ấn là KT ; Quan suy không sinh được Ấn, nhưng có Tài sinh Quan ; Tài còn có thể chế áp Ấn tinh KT, như vậy Thân, Tài, Quan đồng đều, đó là mệnh phú quý.

1.6) **Cách luận Quan tinh trong 1 số cas TN khác** :

- a) TN, DT là Tỷ Kiếp, Tài suy, Quan có thể sinh Ấn. Quan V làm cho Ấn V, Ấn sinh DT, không có KT Tài không chế, nên Thân từ nhược trở thành mạnh, có thể thắng được Quan, gánh vác nổi Quan, do đó mà trở thành sang. Nhưng Tài suy nên không giàu.
- b) TN, Tài V, có Ấn, Tỷ Kiếp, Quan tuy không nhiều nhưng không bị phá. DT Quan tinh có thể thông với Tài Ấn để sinh Thân, ngũ hành tương sinh hợp tình hợp lý nên phú quý song toàn.
- c) TN, Tài tinh làm hại Ấn, Quan có thể sinh Ấn. DT là Ấn, kỵ Tài tinh làm thương tổn; có vượng Quan hoá Tài liên tiếp sinh cho Ấn, do đó mà sinh cho Thân. Tài là KT nhưng nhờ có Quan hoá giải nên hợp lý, đó là người tiểu phú đại quý.
- d) TN Quan V; Quan có thể sinh Ấn. Quan **quá V là nặng** sẽ khắc thân quá mức, cho nên Quan V có thể lấy Ấn V làm DT thông quan, để hoá Quan sinh thân cho sang.

[retour](#)

2- Cách xem hèn :

Thông thường vì QS không được trung hoà (nặng quá hoặc nhẹ quá) nên có hại.

2.1) **Mấy cas Quan nhiều :**

- a) TN, Quan nhiều, kỵ Tài (Tài tinh nắm lệnh hoặc có Tài cục): TN không gánh nổi Tài Quan nên nghèo hèn.

Nếu TV, Tài Quan tương sinh càng V cũng khắc Thân; khi gặp các vận Ấn, Tỷ kiếp thì có đỡ hơn.
- b) TN, DT là Ấn, nhưng Tài tinh lại phá hoại Ấn. DT bị Tài khắc cho thương tổn, không có vượng Quan sinh Ấn để hoá giải Tài, nên mệnh hèn.
- c) TN (?), QS nặng mà không có Ấn để sinh Thân, hoá giải QS, thành ra Thân bị QS khắc, do đó mà hèn.
- d) TN, Quan nặng, không có Ấn, có Thực Thương mạnh : Nếu TN mà không có Ấn là không có chỗ nương tựa, tuy Quan tinh bị Thực Thương chế áp, nhưng Thực Thương còn làm xì hơi thân, nên đó là sự xì hơi vô tình, làm cho nghèo hèn.
- e) TN, Quan nặng, Ấn nhẹ : Tuy Quan sinh Ấn, nhưng Ấn vẫn yếu không có lực để sinh Thân cho nên vẫn là TN, bị Quan tinh V khắc, nên rơi vào mệnh hèn.

2.2) **Mấy trường hợp Quan nhược :**

- a) QN, Kiếp nặng, không có Tài. Quan đã nhược lại không có Tài sinh, gặp Kiếp Tài nặng nên nghèo hèn.

- b) TV, Quan nhẹ, Ấn nặng : Ấn hoá Quan mà không có Quan ; TV không có Quan là hèn.
- c) TV, Quan tàng, Tài nhẹ, Kiếp nặng : vì TV mà Tài Quan nhẹ, tức không có Tài Quan để dưỡng mệnh nên nghèo hèn.

[retour](#)

III- CÁT HUNG

- **Cát** tuy không nhất định sẽ giàu sang, nhưng cả đời ổn định, ít vất vả phong ba, DT gắn liền với cái được sinh phù nên nó được yên ổn.

- **Hung** thì đối khổ, nhiều hiểm ác, sóng gió, dễ bị thương tổn. KT có lực khắc DT, cách cục 4T lại thiên khô , mệnh không có cứu (là muốn nói 4T bệnh nặng không có cứu, tức là không thể chọn DT, đã thế còn bị phá hại), dẫn đến DT rơi vào nguy hại .

1 - Cách xem cát :

- 1.1) DT có sinh hoặc có bảo vệ, tránh bị khắc tổn thương.
- 1.2) DT ở Thiên can không bị khắc, hợp; hoặc DT ở địa chi không bị hợp, hình, xung .

1.a) TV

- 1.a.1- TV, DT là Tài, có Thực Thương sinh Tài; hoặc có QS bảo vệ Tài.
- 1.a.2- TV, DT là Quan, hoặc có Ấn bảo vệ Quan;
- 1.a.3- TV, DT là Sát, Sát nặng có Thực Thương chế ngự; hoặc Sát nhẹ có Tài sinh.
- 1.a.4- TV, DT là Thực Thương, có Tài lưu thông và bảo vệ Thực Thương, đều là cát.

1.b) TN

- 1.b.1- TN, DT là Tỷ Kiếp, Quan tinh nặng có Ấn sinh Thân xì hơi Quan.
- 1.b.2- TN, DT là Tỷ Kiếp, Tài tinh nặng, có Quan xì hơi Tài sinh Ấn.
- 1.b.3- TN, DT là Tỷ Kiếp, Thực Thương nặng, có Ấn chế ngự Thực Thương mà sinh Thân.
- 1.b.4- TN, DT là Ấn, có Quan tinh sinh Ấn; hoặc Tỷ Kiếp bảo vệ Ấn.

[retour](#)

2- Cách xem hung :

- Không có DT , hoặc bị hoá mất DT, hoặc DT không được sinh, hoặc DT bị khắc.
- Kỵ thần nhiều quá, hoặc KT không bị chế ngự, hoặc KT được sinh.

2.1- Tài :

Tài nặng : Tài V, TN, kiếp và Ấn nhẹ.
Tài nhẹ : DT là Tài; Tài nhẹ còn kiếp nặng, Ấn nặng.

2.2- Quan :

Quan nặng : Quan nhiều, TN, lại không có Ấn.
Quan nhẹ : DT là Quan, Ấn nặng.

2.3- Sát :

Sát nặng, Thân nhẹ lại không có Thực Thương, Ấn thụ.
Sát nặng, TN kỵ Sát lại còn gặp Tài nhiều.
Sát nhẹ : DT là Sát, Sát nhẹ không chế ngự được ... nặng lại còn không có Ấn.

2.4- Ấn :

Ấn nặng : Ấn Kiếp đều nặng mà Quan thì nhẹ;
Ấn nhẹ : DT là Ấn mà lại gặp Tài nhiều.

2.5- Thực Thương :

Nặng , lại không có Ấn;
Nhẹ, là DT, lại gặp nhiều Kiêu thần.

2.6- Tỷ Kiếp :

Nặng : Ấn và Kiếp đều nặng, còn Quan nhẹ;
Nặng : 4T Tỷ Kiếp nhiều mà không có QS.
Nhẹ : DT là Tỷ Kiếp , mà QS nhiều.

[retour](#)

IV- THỌ YẾU

- Người thọ là người nguyên khí dày, tức là DT được sinh mà có lực; có sách nói là người thọ khí lực dồi dào (1.6) và tính tình ổn định (1.7).
- Người yếu là người nguyên khí mỏng, tức DT được ít khí, 4T thiên khô.

1- Cách xem Thọ :

1.1- TV :

- DT là Quan; Quan nhược gặp Tài, DT được sinh trở thành có lực;
- DT là Tài, Tài nhẹ gặp Thực Thương, DT được sinh trở thành có lực;

1.2- TN, nhưng có Ấn thụ nắm quyền.

1.3- Gặp được các Vận là hỷ thần của DT;

1.4- 4T không bị xung, hoặc có xung nhưng hội về chỗ DT, kể đầu (?) không bị phá hoại.

1.5- Ngũ hành đồng đều là tốt, trung hoà, thuần tuý càng thọ.

1.6- Khí lực dồi dào : các địa chi 4T cần tọa TS, MD, QĐ, LQ, ĐV;

1.7- Tính tình ổn định : 4 chi không có hình xung phá hại.

[retour](#)

2- Cách xem mệnh yếu :

2.1- DT đã nhược lại còn bị khắc, còn KT lại có lực;

2.2- KT và DT hỗn chiến (*trên 2 can khắc nhau*)

2.3- Thân quá V , nhưng không bị khắc , xì hơi để hao tổn bớt, mà còn gặp sao Ấn V trợ giúp : gọi là *khí trợ*.

2.4- Khi Thân quá nhược :

- nếu Ấn quá nặng : đó là nhật nguyên không có gốc mà Thân lại được sinh quá mức nên phiêu diêu lơ lửng.
 - Tài Sát quá V, nhật chủ không có chỗ dựa (không có Ấn thụ, Tỷ kiếp để thẳng Tài Sát), gọi là *thần sắc mờ nhạt*.
 - Không có Ấn, còn Thực Thương trùng điệp.
- (2.3 và 2.4 : KT càng V càng yếu)

2.5- Xung, hợp không có lợi : KT không bị xung, hợp, ngược lại DT hay hỷ thần lại bị.

2.6- TN lại gặp vận không lợi cho DT hoặc hỷ thần; hay ngược lại gặp các vận khắc, hao tổn, xỉ hơi, không có lợi cho thân.

2.7- vì Kim hàn , Thủy lạnh, làm cho Thổ đông cứng (sinh mùa đông mà không có Hỏa); hoặc Hỏa nóng, Thổ tảo làm cho Mộc khô cháy (sinh mùa hè không có Thủy).

2.8- 4T thiên khô, hỗn tạp.

[retour](#)

Tóm lại

Phú quý, cát thọ, hay nghèo hèn , hung yếu đều phải căn cứ vào **cách cục** như trên đây mà định đoạt.

Về Thời gian ứng nghiệm thì *nguyên lý cũng giống như khi dự đoán 4T và Tuổi vận* (ngoài ra, nếu biết phối hợp với tướng mặt, tướng tay và khí sắc thì kết luận sẽ càng chính xác) :

- Đại vận tốt thì mọi việc trôi chảy : giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vô cương;
- Ngược lại, Đại vận xấu, hình xung khắc hại các chỗ yếu của MC thì đều xấu.

Thông thường Đại vận tốt mà LN không tốt, hay đại vận không tốt mà LN tốt là còn có cứu; ngược lại, Đại vận đã xấu mà LN cũng xấu là không có cứu.

[retour](#)

HẾT

Chương 4-A

CHA MẸ

những thông tin có lợi cho cha mẹ (1)
ví dụ minh họa (1v)

những thông tin bất lợi cho cha mẹ (2)
ví dụ minh họa (2v)

Vạn vật nhờ khí âm dương của trời đất mà trưởng thành, con người nhờ tinh khí tạo hóa của cha mẹ mà sinh trưởng. Nguồn gốc của sinh mệnh là nhờ cha mẹ sinh ra, nhân tố tiên thiên của sự thành công trong sự nghiệp cũng là nhờ cha mẹ mà có.

Do đó khi dùng tứ trụ dự đoán học để dự đoán tiền đồ và vận khí của cuộc đời thì đầu tiên phải dự đoán điều cơ bản nhất của tứ trụ là những thông tin về cha mẹ và những điều đó có liên quan với tổ nghiệp.

Về « cung phụ mẫu » trong lục thân, tứ trụ có 2 cách sắp xếp :

Cách thứ nhất lấy trụ năm làm cung, và can năm làm cha; chi năm làm mẹ ;

Cách thứ hai là lấy trụ tháng làm cung, và can tháng làm cha ; chi tháng làm mẹ ;

Lại cũng có người lấy thiên tài là cha, chính ấn là mẹ. Cách này trong dự đoán ứng nghiệm rất chuẩn. Vì sao? Vì sinh tôi là mẹ ; Như người sinh ngày canh, lấy kỉ thổ là chính ấn, lấy giáp mộc làm thiên tài. Giáp là dương, kỉ là âm, giáp kỉ hợp với nhau là đúng đạo vợ chồng. Giáp lấy kỉ làm vợ, kỉ lấy giáp làm chồng, chồng của mẹ là ... cha (!) cho nên lấy thiên tài làm cha, chính ấn làm mẹ. Thiên ấn là mẹ kế hoặc mẹ nuôi, hoặc mẹ đỡ đầu.

Chúng ta nên kết hợp dùng cả 3 cách trên.

Nên nhớ những điều căn bản khi xem về cha mẹ, tổ nghiệp là phải chú trọng trước nhất vào trụ năm ; trụ tháng ; vượng suy của chúng theo bảng TS (vượng thì tốt, suy - nhất là Tử, Tuyệt - thì xấu) ; ý nghĩa 10 Thần, nhất là các Thần toạ ở đó (Tài, Quan, Ấn ; hay các ác thần), và phối hợp với các thần, sát thì ta sẽ hình dung ngay được cha mẹ hay tổ nghiệp của người ấy như thế nào, một cách rất logic, chứ không mê tín dị đoan gì cả.

Trụ năm đại biểu cho tổ tiên, bao gồm cha mẹ. Mỗi liên hệ kế thừa trong sự cân bằng tứ trụ không thể thiếu yếu tố này, nhất là khi trụ năm là dụng thần thì âm phúc của tổ tiên liên quan chặt chẽ với vận mệnh của đương số.

* * *

Can năm và Can tháng có Quan-Ấn tương sinh; Chi ngày và Can giờ không có Thương (thì Quan không bị phá) và Tài (thì Ấn không bị phá) , tức Quan và Ấn rất tốt : cha mẹ vinh hiển, được hưởng thụ ấm phúc của song thân.

Can năm là Quan can tháng là Ấn , hay ngược lại : tổ và phụ mẫu có địa vị cao, hay có quan chức lớn.

Can năm là Tài (cha), can tháng là Ấn (mẹ), chi ngày hay Can giờ là Quan : giúp cha thành sự nghiệp. (Đây là cas có Tài-Quan-Ấn).

Can Chi năm là Thương; Can chi tháng là Ấn, Nhật nguyên có Quan tinh ở chi ngày, hoặc Can chi giờ là Tài : Xuất thân trong nhà giàu, thừa nghiệp của cha mẹ.

Can tháng có Tài hay Quan, hoặc Ấn và là DT của mệnh : cha mẹ giàu sang phú quý.

NC có Ấn, không gặp phải Tài tinh khắc Ấn hay có hình, xung, phá, hại Ấn : cha mẹ thọ.

NC có Ấn, Ấn mạnh có Tài chế ngự; Ấn yếu có Quan sinh Ấn : được trung bình; như vậy chắc cha mẹ thọ.

NC có DT là Ấn, hoặc Ấn có Quan ; hoặc Ấn là quý nhân : cha mẹ vinh hiển.

Quan làm DT, Can tháng có Thương quan (chế Quan) : cha mẹ có người mất sớm.

Khi DT bị Can Tháng khắc phá :

- Tài làm DT, Can tháng có Kiếp : cha mẹ bất toàn, hay nghèo túng.
- Sát làm DT, Can tháng có Thương , Thực : cha mẹ có người mất sớm.
- Tỷ, Kiếp làm DT, Can tháng có Quan hay Sát : cha mẹ nghèo hèn hay mất sớm.
- Thương , Thực làm DT, Can tháng có Ấn : cha mẹ nghèo hèn (vì Ấn phá DT).

Thương , Thực làm DT, bị Ấn phá : bị liên lụy vì cha mẹ.

Ấn bị xung phá : cha mẹ mất sớm.

Ấn yếu, Tài mạnh : cha mẹ mất sớm (Tài khắc Ấn, mà lực lượng chênh lệch, nên khắc chết) ;

Can tháng có Tài, hay Quan, hay Ấn, nhưng là KT : cha mẹ nghèo hèn .

TN, Ấn mạnh : cha mẹ nghèo hèn. (Ấn sinh Thân, nhưng thân vẫn nhược, chứng tỏ cha mẹ nghèo).

Ấn mạnh, QS nhiều : cha mẹ nghèo hèn.(Quan Sát sinh Ấn, nên Ấn mạnh thái quá).

I- Những thông tin có lợi cho cha mẹ

Trụ năm gặp đất trường sinh để vượng, không bị xung khắc, lại được lệnh tháng sinh : cha mẹ tinh nhanh tháo vát, dung nhan đẹp, người khỏe trường thọ. [Vd12a02](#)

Can năm được lệnh tháng sinh : cha trường thọ, ([Vd12a02](#)).
Chi năm được lệnh tháng sinh : mẹ trường thọ ([Vd12a02](#)).
Can năm là dụng thần : cha mẹ song toàn. [Vd12a05](#)

Can và chi năm tương sinh : cha mẹ hoà thuận ;
can sinh chi : cha yêu mẹ ;

chi sinh can : mẹ yêu cha ;
can chi ngang hòa : cha mẹ có yêu nhau nhưng thường khắc khẩu ;

Trụ năm hoặc trụ tháng gặp **quý nhân** : cha mẹ đẹp và nho nhã, thanh lịch. [Vd12a03](#)

Trụ năm hay Chính ấn gặp **trạch mã** : ông cha hoặc cha mẹ đi buôn bán, lập nghiệp ở phương xa. [Vd12a03](#)

Trụ năm gặp ấn hoặc **từ quán, học đường** : cha mẹ hiền lành, ông bà hoặc cha mẹ giòng dõi thư hương (khoa bảng).

Trụ năm gặp chính ấn, hoặc chính ấn gặp thiên đức, nguyệt đức : cha mẹ hiền lành, hay làm điều thiện.

Trụ năm gặp thực thần mà không có kiêu thần : cha mẹ người béo và khỏe, tính cách thành thực.

Can năm, hoặc chính ấn, lâm trường sinh : cha mẹ có phúc và thọ. [Vd12a03](#)

Trụ năm gặp quan tinh, chính ấn : cha mẹ làm quan cao sang.

Can năm gặp quan tinh, chi năm gặp tướng tinh : cha mẹ phú quý, trung hậu.

Trụ năm gặp tài, quan, ấn lại còn gặp sinh vượng : cha mẹ không giàu cũng sang.

Trụ năm, trụ tháng gặp tài, quan vượng : cha mẹ vinh hiển. [vd12a06](#)

Chi năm hoặc chính ấn gặp đào hoa : cha mẹ đẹp mà thông minh.

Thiên tài quy lộc (trên trụ giờ) : cha cao sang tột bậc.

Thiên tài gặp vượng địa : cha trường thọ. [Vd12a01](#)

Trụ ngày gặp tài, trụ giờ là kiếp : đời cha vượng, đời con sa sút.

Trụ ngày yếu nhưng được ấn tinh sinh phù : được cha mẹ thương yêu.

Chính ấn đóng ở hoa cái : cha mẹ thông minh (hoa cái tượng trưng cho sự thông tuệ).

Chính ấn gặp **trạch mã** : cha mẹ lập nghiệp ở phương xa. [Vd12a03](#)

Ấn gặp trường sinh : mẹ hiền, trường thọ ;

nếu phùng sinh (có Quan cùng trụ): mẹ thông minh, hiền, quý (làm quan) [vd12a04](#),
[Vd12a03](#)

Thiên tài, chính ấn (Phụ mẫu) đều vượng lại gặp sinh phù : cha mẹ đều trường thọ.

Thiên tài, chính ấn (Phụ mẫu) đóng ở trường sinh, ở đất quý nhân, lộc mã :cha mẹ phú quý lâu dài, vinh hiển. [Vd12a03](#)

Trụ năm sinh hợp với nhật nguyên : được cha mẹ yêu.

Nhật nguyên sinh trụ năm : người ấy hiểu kính cha mẹ.

Can năm hoặc chi năm, can tháng hoặc chi tháng là hỉ thần, hoặc dụng thần : được hưởng phúc tổ tiên, hoặc được cha mẹ nuông chiều.

(Nam) Chi ngày sinh chi năm : vợ có hiếu với mẹ chồng, hoặc quan hệ mẹ chồng con dâu tốt.

(Nữ) Chi ngày sinh chi năm : chồng có hiếu với mẹ vợ, hoặc quan hệ mẹ vợ chàng rể tốt.

Ví dụ minh họa (A).

Ví dụ A01. Nữ (quan chức, không tin mệnh) vào tháng 2 năm 1985.

Tài	Ti	Nhật nguyên	Ti
Ất Sửu Kỷ Tân Quý	Tân tị	Tân Mão Ất Tài	tân Mão Ất Tài
MD MO	Tử	Tử	Tử

TC : Tử trụ của bà này quá cứng : khắc cha (*tỷ nhiều*), khắc mẹ (*tài nhiều*) lại còn khắc chồng (*can ngày khắc chi ngày*) . Trụ năm ất mộc thiên tài là cha, trong tứ trụ 3 lần gặp tân kim khắc mạnh ất mộc đó là bằng chứng khắc cha. Nhưng Tân kim ở tử địa, ất mộc ở vượng địa (MD) lại thông gốc với ất mộc trong Mão, và còn được đất ướt của Sửu nuôi dưỡng, nên ất mộc thâm căn cố đế (rễ sâu, gốc vững), Tân kim tuy nhiều cũng không làm gì được.

Đoán : Cha bà khắc mẹ bà, khắc rất mạnh (Ất mộc khắc Sửu thổ), mẹ bà đã mất sớm. Cha bà tối thiểu đã kết hôn hai lần. Bà tuy khắc cha nhưng mệnh cha bà vượng, nên khắc không nổi. Bà từ nhỏ lại sống xa cha nên lực khắc yếu. Cha bà hiện nay là người tinh thần sung sức, khỏe, thọ". Đúng; Ông năm nay đã 81 tuổi, người rất khỏe . Bà xin đoán xem còn sống bao nhiêu lâu nữa. Phán : phải đề phòng năm tân mùi 1991.

HV : Đại vận đình hợi *xung khắc* cương lĩnh (lệnh tháng), trụ năm ất Sửu và lưu niên tân mùi (năm 1991) phạm vào thiên khắc địa xung là xung khắc thái tuế. Sửu mùi vừa xung nhau thì kim kho đã mở (*Kim mộ ở Sửu*), cả 3 tân vây khắc ất mộc, ất mộc bị khắc mà không có sinh cho nên cha bà ấy tháng 5 năm tân mùi mất, hưởng thọ 87 tuổi.

Ví dụ A02. Nữ:

Thương	Tài	Nhật nguyên	Ti
Giáp Ngọ LQ TS	Bính Dần	Quý tị	Giờ quý Sửu

Tháng 3 năm 1989.

TC : Căn cứ *can năm* là giáp mộc gặp lệnh tháng Dần là LQ , *chi năm* là Ngọ hỏa trường sinh ở lệnh tháng, trong tứ trụ có sinh không có khắc, nên đoán cha mẹ song toàn, thông minh tháo vát, diện mạo đẹp để mà thọ.

Đúng thế, cha mẹ cô ấy năm đó đã gần 80 tuổi, cả hai đều khỏe mạnh.

Ví dụ A03. Nam :

TTài

Quý Mão

Sát

Ất Mão

Nhật nguyên

Kỉ tị

Bính Mậu Canh

Ấn (TS) **mã**

TTài

Giờ quý Dậu.

TS **Thiên ất**

Tháng 4 năm 1989 :

TC :

can năm quý thủy thiên tài là cha, trường sinh ở nguyệt kiến, lại gặp sao thiên ất quý nhân.

Chính ấ (là mẹ) trường sinh ở cung tị nên *cha mẹ có phúc và thọ*, lại được lệnh tháng sinh : mẹ *là người có tài nghệ*.

Chính ấ lâm trạch mã cho nên mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Đoán : Mẹ anh không những khỏe mà người rất thanh lịch, nhất định sống lâu.

Ông ta thừa nhận đúng, mẹ ông ta là công trình sư nổi tiếng trong và ngoài nước.

Ví dụ A04. Nữ:

Sát

Giáp Ngọ

Ấn

Đinh Mão
Quan

Nhật nguyên

Mậu tị

Sát

Giờ giáp Dần

Tháng 5 năm 1988 :

TC : Trụ tháng là đinh hỏa chính ấ, được quan tinh mão mộc sinh, đúng là *chính ấ phùng sinh* (Ấn gặp Quan cùng trụ) : cha mẹ song toàn ; mẹ cô rất hiền lành, thông minh và đang là quan chức.

Đúng : cha là cán bộ hành chính, mẹ là viện trưởng bệnh viện, sắp ra nước ngoài dạy học.

Ví dụ A05. Nam :

TTài

Bính tị
Thai

Ấn

Canh tị
Tử

Nhật nguyên

Quý mùi

Thương

Giờ giáp Dần

tháng 6 năm 1990.

TC : Trong tứ trụ này Quý thủy sinh vào tháng 12 (mùa đông) là tháng thủy lạnh nên kim hàn, và Thủy nhiều nên Kim chìm xuống; thổ đóng băng; mộc bị hàn lạnh; do đó phải lấy Hỏa (Bính) làm dụng thần, tức Can năm. *Can năm là dụng thần, nên cha mẹ song toàn.*

Tài Bính hỏa trên trụ năm hưu tù (Thai) và chính ấn trên trụ tháng ở vào tử địa là tượng khắc cha mẹ. Nhưng nhờ can năm Bính hỏa được trụ giờ là giáp dần là mộc sinh, làm hỏa sáng có tác dụng giáng hàn, tức là trong tứ trụ hiện ra điều may về sự sống.

Đoán : thời thanh niên bố mẹ anh tuy rất nghèo nhưng hai người đều có tuổi thọ cao, bây giờ vẫn rất mạnh khỏe.

Ông ta nói : Cha mẹ tôi trước kia nghèo khổ không thể nào tả hết. Bây giờ đều đã già hơn 80 tuổi, sức khỏe vẫn còn tốt.

Ví dụ A06. Nam :

Quan

Mậu tí
ĐV

Quan

Mậu ngọ
ĐV Tài

Nhật nguyên

Quý dậu

Thực

Giờ ất mão

Tháng 7- 1990 .

TC : *trụ năm và trụ tháng, tài quan đều ở vượng địa* nên cha là người quan văn cao cấp.

Ứng với câu : *năm tháng tài quan vượng, cha vinh hiển.*

Can năm khắc chi năm : cha khắc mẹ ;

Chi năm chi tháng tương xung là không lợi cho mẹ, cho nên mẹ có thể bị mất nếu không thì cũng xa cách nhau.

Ông ta nói: Đúng, mẹ tôi đã ra ở nước ngoài từ lâu, hiện vẫn còn mạnh khỏe. Cha ở trong nước và đã về hưu.

II- Những thông tin về mặt khắc cha, khắc mẹ.

Một người có thể rất hiếu thuận với cha mẹ nhưng trong tứ trụ lại khắc cha, khắc mẹ, đó là điều khách quan, *vì khắc hay không là chuyện của ngũ hành, không phải chuyện tình cảm.* Người khắc nhẹ thì không lợi cho cha mẹ, khắc nặng có thể khắc chết; có người khắc cha mẹ từ thời kỳ còn nhỏ đã mất cha mất mẹ, thậm chí có những em bé mệnh cứng, tính khắc rất mạnh vừa sinh ra mẹ không chết thì cha chết, thậm chí mất cả cha lẫn mẹ trở thành trẻ mồ côi rất đáng thương.

Theo kinh nghiệm lịch sử, những ông chủ tập đoàn tư bản phần nhiều từ bé đã mồ côi hoặc mất cha, mẹ (Tài nhiều khắc Ấn).

Ở đây chúng ta chỉ xét những thông tin khắc cha mẹ, còn việc giải họa sẽ được bàn ở **Phụ lục Giải nạn**.

* * *

Trụ năm có thương quan : không lợi cho cha;

Nữ phạm thương quan, thiên ấn : từ bé mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Trụ năm có tử kiếp, kinh dương : khắc cha và khắc vợ. [VdA05](#)

Can năm khắc chi năm : cha khắc mẹ ; [vdA06](#)

Chi năm khắc can năm : mẹ khắc cha ; [VdA05](#)

Tứ trụ có đủ thìn tuất Sửu Mùi : cốt nhục bị chia lìa, cha mẹ không song toàn.

Lệnh tháng (là cương lĩnh của mệnh),

- nếu bị xung khắc : gây tổn thất cho cha mẹ và người thân, hoặc bị ly dị. [vd12a06](#)

- nếu khắc mệnh năm (nạp âm) : cha mẹ cũng không song toàn. [VdB03](#)

Tỷ, kiếp tài đều có : cha mẹ không thọ. [VdA01](#), [VdB02](#), [vdB03](#)

Thiên tài đã tuần không lại còn gặp ấn vượng : mồ côi cha từ bé.

Thiên tài gặp không vong hoặc đất tử tuyệt : cha mất sớm.

Thiên tài, Ấn đóng ở tuần không, hoặc ở đất bị hình, tử, tuyệt : cha mẹ nghèo khó, lại đoán thọ; hoặc lưu lạc nơi đất khách quê người; hoặc không hiền lành (khắc cha mẹ).

[Vd12a05](#)

Trong tứ trụ gặp Tài nhiều tất sẽ khắc Ấn tức (cha) mẹ. Trẻ em gặp tài vượng là khắc (cha) mẹ. (Tuổi nhỏ mẹ đi xa; nếu không mất mẹ thì cũng là mẹ tái giá) [vdA01](#), [vdB10](#)

Thiên tài gặp Mộ (Phụ gặp đất kho) [vdB01](#), hoặc tài bị kiếp (cướp đoạt) : cha mất sớm.

Thiên tài bị khắc (bởi Tỷ Kiếp, dù tàng hay lộ / nhất là cùng trụ) : cha mất trước. [vdb02](#)

Thiên tài ở Địa chi bị hình xung : cha mà bị như thế thì "cha mẹ không song toàn", cha chết sớm.

Thân vượng lại có Tỷ kiếp : cha mẹ bất lợi. [VdA05](#)

Trụ năm gặp thất sát, **kinh dương** : mồ côi cha mẹ từ bé; hay cha mẹ tính bạo ngược.

Kinh dương gặp lệnh tháng : còn mẹ mất cha;

Thương quan gặp **kinh dương** : khắc cả cha lẫn mẹ.

Trong tứ trụ gặp **kinh dương** (= kiếp tài) : khắc cha.

Trong tứ trụ có kiếp tài hoặc thất sát, vong thần, kinh dương, đại hao : khắc cha mẹ.

Tháng sinh cho can ngày (tức tháng là Ấn) mà gặp tài : khắc mẹ hoặc mẹ có bệnh. **VdA05**

Ấn tinh gặp Tài : Phụ mẫu một li một hợp (*chỉ còn cha hoặc mẹ*);

Ấn thụ bị khắc : mẹ không chết thì cũng đi xa. **VdB05**

Ấn bị xung khắc : mẹ hiền nhưng mất sớm.

Trong tứ trụ có kiều thần VÀ thực thần : khắc mẹ. **VdB05**

Trụ ngày, trụ giờ đều có thực thần : khắc mẹ, hoặc mẹ lúc chết không gặp người ấy .

Trong tứ trụ tài, ấn đều bị thương tổn : khắc mẹ, khắc vợ.

Trụ ngày, trụ giờ đều phạm vong thần : khắc mẹ.

Trụ năm đóng ở chính quan, lại bị thương quan xung khắc : cha mẹ hay ốm đau, hoặc không thọ.

Nếu Trụ năm là dụng thần, khi bị tuế vận thiên khắc địa xung là có tang cha mẹ.

Đại vận xung khắc lệnh tháng; lưu niên (tuế quân) và trụ năm thiên khắc địa xung là không mất cha thì mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Thiên tài bị tuế vận thiên khắc địa xung là đã đến lúc mất cha.

Ấn thụ gặp tuế vận thiên khắc địa xung là lúc mất mẹ.

Can của năm sinh bị can của lưu niên khắc, chi của năm sinh nhập mộ chi của lưu niên là có khả năng cha mất.

Ngày giáp ất gặp vận dần mao : chủ về kiếp tài, phá tài, khắc cha mẹ và gặp những việc phải tranh giành nhau.

(Phần in chữ nghiêng trên đây nên chú ý khi xem hành vận)

Ấn tinh yếu quá lại đóng ở tuyệt địa : mẹ mất sớm.

Chi ấn gặp cô thần, quả tú : cha mẹ cô độc, lục thân không có chỗ nương tựa.

Ấn gặp quan sát nhiều : cha mẹ yếu, kém.

Ấn bị phá nặng : mẹ chết trước.
Ấn phá dụng thần : cha mẹ vất vả, bản thân cũng vất vả.
Ấn rơi vào không vong : mẹ bệnh tật nhiều.

Thai tức bị khắc : mồ côi cha mẹ từ bé.
Chi ngày xung khắc chi năm : mẹ không chết cũng là đi xa.
Chi năm bị chi tháng xung khắc : tượng mất mẹ hay không lợi cho mẹ (mẹ mất, đi xa)
[vd12a06](#); nếu có quan sát hỗn tạp vào : khắc cả cha lẫn mẹ.
Trụ giờ xung khắc trụ năm : khắc cả cha lẫn mẹ.
Trụ năm gặp thực thần, trụ tháng gặp kiêu thần : nhất định khắc cha. [VdB11](#)
Trụ giờ khắc trụ năm : lúc cha mẹ mất không gặp mình.

Trong tứ trụ có cả thiên tài và chính tài : mẹ sẽ lấy hai đời chồng.
Trong tứ trụ có hai ấn : cha có hai đời vợ. [vdB12](#)
Trong tứ trụ có cả chính ấn và thiên ấn : nhất định là có mẹ kế. [vdB13](#)
Trụ năm bị kiến lộc, trạch mã xung phá : cha mẹ vì việc công mà chết xa nhà.
Trụ năm, trụ tháng gặp sát là bị hình hại : ông và cha cùng mất;
Trụ năm gặp chính ấn, trụ tháng bị thương quan : ông mạnh cha yếu.
Trong tứ trụ quan vượng, ấn suy : cha mẹ anh em chia lìa, phân tán.

Tóm tắt : Trong tứ trụ , các tiêu chí thông tin khắc cha mẹ có rất nhiều dạng, nhưng rõ ràng nhất, thường gặp nhất, lực khắc mạnh nhất, trong dự đoán dễ nắm vững nhất là :

- ❑ *có tỷ kiếp trùng trùng thì nhất định khắc cha, [vdB01](#), [VdB02](#)*
- ❑ *tài nhiều tài vượng thì nhất định khắc mẹ,*
- ❑ *lệnh tháng khắc năm (mệnh) là cha mẹ không song toàn. [VdB03](#)*

1. Trong tứ trụ tỷ kiếp trùng trùng là khắc cha.

Thiên tài là cha, quý như châu báu, tỷ kiên, kiếp tài nhiều là anh chị em nhiều; người nhiều, châu báu ít, anh em tranh giành không ai nhường ai, cuối cùng vật quý nát vỡ (giành giật nhau châu báu hỏng), nên gọi là tỷ kiếp khắc cha.

Trong tứ trụ tỉ kiếp nhiều là khắc cha, dù Tỷ kiên không vượng hoặc không có Tỷ kiên đi nữa, nhưng vận hành đến gặp tỉ kiếp, mà tỉ kiếp không bị chế phục, và thiên tài không được cứu trợ thì đều là dấu hiệu khắc cha. Xem hành vận nên chú ý đó là lúc những việc xấu có thể xảy ra cho cha (và/hoặc cho vợ).

Ví dụ B01: Nam (một đại tá) ; xem Mùa đông năm 1989 .

	TÀI	TỶ	NHẬT NGUYÊN	TỶ
(1942)	NHÂM NGỌ	KỶ DẬU	KỶ TỶ	GIỜ KỶ TỶ
	Đinh Kỷ			
	Tỷ			

TC : *tứ trụ Tỷ kiên xuất hiện ba lần* : khắc cha;

HV : Căn cứ đại vận canh tuất (mậu - tân – đinh ; mậu = kiếp), tiểu vận bính tuất gặp lưu niên là mậu tuất 1958, Tỷ kiên rất nhiều, kiếp tài cũng rất nhiều, nên đoán năm 1958 tất sẽ mất cha. Đúng thế !

Ví dụ B02: Nữ -- xem Tháng 4-1991 .

KIỆP	TỶ	NHẬT NGUYÊN	SÁT
ẤT MÙI	GIÁP THÂN	GIÁP TÝ	GIỜ CANH NGỌ
Kỷ Ất Đinh	Canh Mậu Nhâm		
Kiếp	TTài		

TC : trong tứ trụ *tỷ kiếp xuất hiện nhiều nên nhất định thiên tài bị khắc, vận cha mất trước*;

Giáp mộc Tỷ kiên lại khắc thiên tài mậu thổ cùng trụ : nhất định mồ côi cha từ bé;

HV : lưu niên ất mùi, tiểu vận tân mùi là tuế-vận cùng gặp, nếu cô ấy không chết thì cũng chết người khác. Lại còn tiểu vận tân (mùi) kim khắc lưu niên và trụ năm ất (mùi) thuộc về ngôi cha (Ất là can Năm); do đó đoán sau khi cô sinh ra mấy tháng thì mất cha.

Cô hỏi thêm xem có đoán được cha mất tháng nào không ? Trên trụ giờ thấy canh kim tuy có thể chế ngự được Tỷ kiên giáp mộc, nhưng tháng 11 là tháng mậu tý thì canh kim ở tử địa nên vô lực; còn Tiểu vận tân kim gặp trường sinh nên khắc được ất mộc (Can năm / ngôi cha); Và Tỷ kiên giáp mộc thì gặp vượng địa, còn Thiên tài mậu thổ bị khắc không có sinh, nên nói Cha cô mất tháng 11 năm đó. Cô ta thừa nhận đúng.

Ví dụ B03: Nữ - xem Tháng 3-1989 :

TÀI

BÍNH TÝ

TỶ

NHÂM THÌN

NHẬT NGUYÊN

NHÂM NGỌ

KIỆP

GIỜ QUÝ SỬU

Mệnh "đại khê **thủy**"

TC : tỷ kiếp nhiều, lại gặp lệnh tháng (Thổ) khắc mệnh năm (Thủy) nên khắc cha rất nặng, nếu cha cô không đi xa thì bị chết.

Cô ta nói : sau khi sinh tôi, cha mẹ tôi đã xem mệnh nói tôi khắc cha rất mạnh, nên cha tôi bảo gửi tôi cho người khác nuôi. Mẹ tôi không đồng ý, nên cha tôi tức và đã bỏ sang Thái Lan. Từ đó đến nay vẫn xa cách nhau mãi và hiện nay cha tôi vẫn còn khỏe.

2. Tài nhiều là khắc mẹ

Trong tứ trụ ấn là mẹ, còn tài tinh là kị thần của ấn tinh, nên có câu : "*tài nhiều sẽ làm tổn thương ấn, tức là khắc mẹ*", từ nhỏ đã mất mẹ, nếu không thì mẹ cũng tái giá.

Ví dụ B04: Nam:

Ấn

ất hợi

Tài

tân tị

Nhật nguyên

bính thân

Canh Mậu Nhâm

Tài (TS)

TTài

giờ canh dần

(TS)

Mùa hè năm 1990. (một giám đốc sở cấp tỉnh).

TC : trong tứ trụ tháng ngày giờ đều gặp tài, không những tài nhiều mà tài còn lâm đất trường sinh (Kim TS ở Tị), trực khắc vào ấn ất mộc (trụ năm là cung cha mẹ) nên ứng với câu : "*tuổi bé mất mẹ chỉ vì tài nhiều khắc ấn*".

HV : Lúc 7 tuổi ông có gặp đại vận canh thìn (tài), gặp lưu niên tân tị lại là đất tài; Tài nhiều, tài vượng, trụ năm ất hợi thiên khắc địa xung với lưu niên tân tị nên là tượng mất mẹ.

Đoán : năm ông lên 7 tuổi thì mất mẹ . Đúng thế.

Ví dụ B05. Nam;

Thực

mậu tuất

Kiều

giáp dần

Giáp Bính Mậu

Kiều

Nhật nguyên

bính tí

Tài

giờ tân mao

Ất

ấn

Tháng 5- 1991

*TC : Trong tứ trụ có tài gặp ấn; "tài vượng làm tổn thương ấn nên mẹ bị mất".
Và có cả Kiêu-Thực, Kiêu đoạt Thực : khắc mẹ.*

HV : đại vận , lưu niên lúc 32 tuổi bắt đầu gặp vận mậu thổ thực thần, gặp lưu niên tân mùi (tài), Bính hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, tài vượng ở lưu niên, mà tài khắc ấn, và ấn lại nhập mộ (giáp mộ ở mùi) nên đoán: tháng giêng, tháng hai năm 1991 có tang mẹ. Đúng ! bà mẹ tháng 2 năm nay bệnh rất nặng đã qua đời.

ứng với câu: Tứ trụ có Tài gặp ấn, khi hành vận *"tài vượng làm tổn thương ấn nên mẹ bị mất"*.

3. Cương lĩnh tháng khắc năm thì cha mẹ khó toàn

Cương lĩnh tháng khắc năm là nói tháng sinh khắc mệnh năm. Ví dụ :

- ❑ mệnh kim mà sinh vào tháng 4 hoặc tháng 5 tức là hỏa khắc mệnh năm kim.
- ❑ Mệnh mộc sinh tháng 7, tháng 8 là kim khắc mộc.
- ❑ Mệnh thủy sinh tháng thìn, tuất, sửu, mùi là thổ khắc thủy.
- ❑ Mệnh hỏa sinh tháng 10, tháng 11 là thủy khắc hỏa.
- ❑ Mệnh thổ sinh tháng giêng, tháng 2 là mộc khắc thổ.

Cương lĩnh tháng - tức chi tháng - khắc mệnh năm (nạp âm), thì cha mẹ không toàn vẹn. Kinh nghiệm cho thấy : *tháng khắc mệnh năm rất ít khi mẹ mất mà phần nhiều cha mất, và thường mất khi đương số còn bé.*

Ví dụ B06. Nữ (Tháng 1- 1985)

Kiếp

Bính thân
mệnh **hỏa**

Thực

kỷ hợi

Nhật nguyên

đinh dậu

Quan

giờ nhâm dần

mệnh hỏa, sinh vào tháng hợi thủy là tháng khắc mệnh năm, nên đoán cha bị mất sớm. Bà ta nói bố mất lúc 3 tuổi.

Ví dụ B07. Nam (Giám đốc 1 Đài truyền hình).

Tài

Nhâm ngọ
mệnh **mộc**

Thương

kỷ dậu

Nhật nguyên

bính tí

Kiêu

giờ giáp ngọ

mệnh mộc lại sinh vào tháng 8 - dậu là kim khắc mộc, nên đoán mồ côi cha từ bé. Đúng ! năm ông lên 3 thì mất cha.

Ví dụ B08. Nam:

Kiếp

mậu thìn

Thương

canh thân

Nhật nguyên

ngày kỷ sửu

??

??

mệnh **mộc**

Tháng 4- 1987, một học giả ở Viện khoa học Trung quốc (không biết giờ sinh).

TC : tháng khắc mệnh năm, nên đoán : Cha ông chết trước mẹ và chết rất sớm, e rằng đã chết vào lúc ông còn chưa biết gì;

Ông thừa nhận đúng.

Ví dụ B09. Nữ :

Thương	Tài	Nhật nguyên	??
Canh thìn	nhâm ngọ	ngày kỉ sửu	??
mệnh kim			

Tháng 11- 1988, một phụ nữ người Anh .

TC : căn cứ vào *tháng khắc mệnh năm, đoán cha bà mất trước*. Vì không có giờ nên phải phối hợp tướng tay và tướng mặt để xác định cha bà mất vào lúc bà trên dưới 35 tuổi. Bà bảo đúng.

4. Những cái khác: Phụ (Thiên tài) gặp kho địa (Mộ) là cha mất trước.

Kho cũng gọi là mộ. Mộ tức là phần mộ. Nếu cha mẹ gặp phải, thì cha mất trước.

Ví dụ B10. Nam:

Sát	Ti	Nhật nguyên	TTài
(1958) mậu tuất	nhâm tuất	nhâm tuất	giờ bính ngọ
Mậu Tân Đinh	Mậu Tân Đinh	Mậu Tân Đinh	Đinh Kỷ
Tài	Tài	Tài	Tài

Tháng 5 - 1987

TC : Trong *tứ trụ có Tỷ kiên là tượng khắc cha; tài nhiều (=5) làm thương tổn ẩn tức khắc mẹ (tuổi nhỏ mẹ đi xa); tức là* khắc cha lẫn mẹ. Thiên tài là cha lại lâm kho địa (hỏa mộ ở Tuất), nên *"cha mất trước, và mất sớm"*.

HV : hồi bé đã khắc cả cha lẫn mẹ, nên là cô nhi. Vì khi đó anh ta chưa đến đại vận nên đoán lúc còn nhỏ, khoảng năm 1962 (nhâm dần - Tý) , 1963 (quý Mão - Kiếp) Tỷ kiên trùng và vượng, nên khắc Tài, làm cha mất.

Anh ta liền nói: cha tôi mất năm 1963, tiếp theo đó thì mẹ bỏ đi. Mẹ của anh ta bị khắc chưa đến nổi nặng, chủ yếu là vì mẹ đi xa.

ứng với các câu : *"tuổi nhỏ mẹ đi xa là vì tài nhiều khắc ẩn"; "phụ gặp kho địa là cha mất trước"*

Ví dụ B11. Nam:

<p>(mệnh thổ)</p> <p>Thực</p> <p>mậu dần</p> <p>Giáp Bính Mậu</p> <p>Mậu</p> <p>Tỷ</p>	<p>Kiều</p> <p>giáp tí</p>	<p>Nhật nguyên</p> <p>bính tí</p>	<p>TTài</p> <p>giờ canh dần</p> <p>Giáp Bính</p> <p>Tỷ</p>
---	-----------------------------------	--	--

Tháng 8- 1984 một người muốn đoán cha năm nay đã hơn 70 tuổi, xem còn thọ lâu không.

TC : tứ trụ có nhiều tỷ "*thiên tài bị khắc là cha mất trước*", "*kiêu thần đoạt thực thần (Thực ở can năm – ngôi cha) là cha nhất định chết*",

HV : đại vận và lưu niên năm 39 tuổi là thực vận (mậu thìn), lưu niên gặp kiêu thần (giáp tý), trong tứ trụ kiêu thần đoạt thực thần, đại vận và lưu niên đều gặp; thực thần lại gặp can năm nên nói với ông ta phải chuẩn bị sớm, vì cha ông khó qua được tháng 11 năm đó. Cả hai vợ chồng không tin vì cha ông còn khỏe, chưa đến nỗi đã nguy hiểm ngay. Nhưng về sau quả đúng mồng 6 tháng 11 năm 1984 thì ông già mất.

ứng với câu : "*Tứ trụ đã có Kiêu đoạt Thực, (lúc) Kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết*".

5. Hai mẹ:

Trong tứ trụ có hai ẩn là ứng với hai mẹ; có cả chính ẩn và thiên ẩn là chủ về việc cha có vợ cả và vợ kế, hoặc vợ cả và vợ lẽ. Tiêu chí này rất linh nghiệm, nhưng phải phối hợp với tướng tay và tướng mặt (nếu biết xem tướng) để xác định.

Trong tứ trụ thiên tài là cha, còn chính tài có phải là bố dượng không thì vì trong nghiên cứu còn chưa tìm được kết quả cuối cùng, nên không dám khẳng định.

Ví dụ B12. Nam:

<p>Ch.Tài</p> <p>Đinh sửu</p> <p>Kỷ Tân Quý</p> <p>Ấn</p>	<p>Kiếp</p> <p>quý mão</p>	<p>Nhật nguyên</p> <p>nhâm thìn</p>	<p>Ch.Quan</p> <p>giờ kỉ <u>dậu</u></p> <p><u>Tân</u></p> <p>Ấn</p>
--	-----------------------------------	--	--

Năm 1991.

TC : trong tứ trụ thấy ẩn tinh 1 cái rõ (ở bản khí), 1 cái mờ (ở trung hay dư khí), đoán ông ta có 2 mẹ. Quả rất ứng nghiệm.

Ví dụ B13. Nam:

<p>Sát</p>	<p>Quan</p>	<p>Nhật nguyên</p>	<p>Quan</p>
-------------------	--------------------	---------------------------	--------------------

Bính thân
Canh Nhâm Mậu
Kiêu

đinh dậu

canh thìn
mậu quý ất
Kiêu

giờ đinh sửu
Kỷ tân quý
Ấn

TC : trong tứ trụ thấy 1 chính ấn không lộ, 2 thiên ấn ám tàng trong nhân nguyên, nên đoán cha ông ngoài mẹ ông ra còn có hai vợ kế hoặc hai vợ lẽ". "Đúng thế ».

Ví dụ B14. Nam:

Tài
Mậu tí
Quý
Ấn

Kiêu
Nhâm tuất

Nhật nguyên
giáp tí
Quý
Ấn

Thực
giờ bính dần

Cuối tháng năm năm 1991.

TC : 4T có 2 Ấn nên đoán ông ta có hai mẹ. Đúng quá.

Ví dụ B15. Nữ:

Kiếp
Giáp thìn
mậu quý ất
Kiêu

Thực
đinh mao

Nhật nguyên
ất mao

Thực
giờ đinh sửu
kỷ tân quý
Kiêu

Hè năm 1991, một nữ kí giả ;

TC : trong tứ trụ của cô *không có chính ấn, mà có hai thiên ấn không lộ*, lấy thiên ấn trên trụ năm làm mẹ đẻ, thiên ấn trong trụ giờ (dư khí) làm mẹ kế, đoán : "Cô có hai mẹ". Cô ta nhận ngay : Đúng ! Cha tôi ly hôn với mẹ tôi, tôi sống với cha, bây giờ cha tôi lại kết hôn lần nữa".

HẾT

Chương 4-B TỔ NGHIỆP

Tốt

Ví dụ ứng dụng

Xấu

Ví dụ ứng dụng

Tổ nghiệp chỉ các tiêu chí thịnh suy của sản nghiệp cha ông chứ không phải là tiêu chí chính về sự giàu nghèo của một người. Một người có giàu sang hay không về nguyên tắc không có liên quan với sự thịnh suy của sản nghiệp cha ông, mà chủ yếu được quyết định bởi tổ hợp sắp xếp 4t của người đó, và nỗ lực của chính y.

Có người sản nghiệp của ông cha hùng hậu, nhưng lại là « phá gia chi tử » - nói về người, còn nói về 4t của y thì thường là « Thân nhược không thể thắng tài », cho nên không thừa kế nổi sản nghiệp đó, mà thậm chí ngày càng nghèo đi, cuối cùng sản nghiệp đó bị tan nát vì tay mình. Người như thế không thể nói là có mệnh phú quý được. Ngược lại có người đời ông cha nghèo khổ, nhưng tổ hợp sắp xếp 4t tốt, chẳng qua vận tốt chưa đến nên cuộc sống còn khó khăn, đến lúc vận tốt đến thì trở thành giàu có. Đó mới là có mệnh phú quý vậy.

Xem tổ nghiệp thì chủ ý xem :

có hay không có;

có và tốt,

hay có và xấu.

Nhắc lại : *trụ năm như gốc cây ; là cung tổ (hay cung cha mẹ). Vậy xem tổ nghiệp phải chú trọng nhất đến trụ năm.*

I - TỐT

Trụ năm và trụ tháng đều có Tài, Quan, Ấn : 3 đời giàu sang;

Trụ năm, trụ tháng có Tài, Thực : tổ nghiệp hưng thịnh (Thực thần sinh Tài phú quý tự nhiên đến - xem chương Tài vận); [vd104](#).

Trụ năm có Tài, Quan (tương sinh) : được hưởng hạnh phúc của cha ông; [vd103](#)

Trụ năm gặp lộc, chính ấn, chính tài, mà không bị phá hại: được tiếng thơm của cha ông.

Tài, Thương, Ấn trên trụ năm mà đắc địa, hoặc gặp Thiên ất quý nhân, hoặc Thiên đức, Nguyệt đức : đời ông cha phú quý;

Trụ năm là DT : được hưởng di sản của cha ông (nghĩa là cha ông có sản nghiệp);

Can năm là DT : có tổ nghiệp tốt ; được âm đức của cha ông;

Can năm là Quan đóng ở ĐV : tổ tiên phú quý;

Quan, Ấn của trụ năm, trụ tháng gặp vượng địa : tổ nghiệp có gốc hùng hậu. [vd101](#), [vd102](#), [vd103](#), [vd105](#).

Quan gặp vượng địa : ông cha vinh hiển; [vd103](#).

Tài gặp vượng địa, lại không bị phá hại (không có Tỷ Kiếp): nếp nhà hưng thịnh. [vd103](#), [vd105](#).

Ấn không bị thương tổn (không có Tài, Thương Thực) , mà Ấn sinh Thân, nên nhà cửa sang quý;
Tài tàng, Quan lộ : nếp nhà thịnh vượng. [vd101](#) , [vd103](#).
Tài vượng sinh Quan : tuổi trẻ đã lập nên sự nghiệp;

Tài mệnh có khí : được hưởng di sản;
TV và Tài vượng : suốt đời vui thú với di sản của cha ông;
Hình xung mà gặp quý thần thì có thể bổng chốc hiển đạt, thành công; [vd204](#)

Ngày thông với LT : nhờ tổ tiên mà yên ổn.
Năm, Tháng, Ngày hợp với quý nhân, trạch mã, hoặc Ấn, và không bị khắc, hại, hình, xung, thì tổ nghiệp phú quý vinh hoa ;

Thiên quan mà có chế ngự (tức có Thương quan hay Thực thần) thì không phải là hung; có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

Ví dụ ứng dụng (1) :

Vd101 – Nam

Quan Mậu Tý ĐV	Quan Mậu Ngọ ĐV Tài	Nhật nguyên Quý Dậu	Thực Ất Mão
-----------------------------	---	-------------------------------	-----------------------

Trụ năm, trụ tháng ở vượng địa (Mậu ĐV ở Ngọ - lệnh tháng), nên gốc của tổ nghiệp hùng hậu.

Vd102 - Nữ (xem mùa thu 1990)

Tài Quý Tị LQ	Quan Giáp Tý MD	Nhật nguyên Kỷ Dậu	Kiếp Đinh Mão
----------------------------	------------------------------	------------------------------	-------------------------

Tài Quan của năm và tháng đều ở vượng địa (LQ,MD đối với LT Tý), nên đoán tổ nghiệp của cô là phú quý.

Cô ta thừa nhận đời ông nội là đại phú.

Vd103 - Nam (xem 1991)

Quan Quý Tị ĐV	Ch.Tài Tân Hợi MD	Nhật nguyên Bính Tý	Kiếp Đinh Dậu
Bính Canh Mậu Tý TTài Thực			

Trong 4t, trong trụ năm, Tài ở cung TS (Canh TS ở Tị; Tài gặp / đóng ở TS : cự phú), lại sinh vượng Quan (ĐV), nên nhất định là nhà đại phú; và được hưởng di sản lớn. Đúng thế.

Vd104 - Nam (xem tháng 5 - 1991)

Thực	T.Tài	Nhật nguyên	Tài
-------------	--------------	--------------------	------------

Ất Dậu

Đinh Hợi

Quý Mão

Bính Thìn

Trên trụ năm, trụ tháng có Tài, Thực là tổ nghiệp ông cha hưng thịnh (Thực thần sinh Tài : phú quý tự nhiên đến – xem chương Tài vận).

Đoán : ông cha rất giàu có (đại phú). Ông ta thừa nhận là đúng và bây giờ vẫn còn được hưởng hồng phúc đó.

Vd105 - Nam (xem tháng 5 - 1991)

Tài

Bính Dần
MD

Kiêu

Tân **Mão**

Nhật nguyên

Quý Mão
TS

Tài

Bính Thìn
MD

4t có TV, Tài nhiều lại gặp vượng địa (MD), lại không bị phá hại (không có Tỷ Kiếp) thì nếp nhà hưng thịnh.

Thân (TS), Tài (MD) đều vượng / đối với LT Mão : suốt đời vui thú với di sản của cha ông.

Đoán : bản thân ông không những là nhà tư bản lớn, mà ông cha rất giàu. Ông nói chính nhờ ông cha tôi giàu, nên trước 1949 tôi đã ra Hồng Kông.

II - XẤU

Theo quan niệm xưa , người phải rời bỏ quê hương kiếm sống (tha phương cầu thực) là có mệnh xấu. Quan niệm đó cần được bãi bỏ. Ngày nay, người được xuất ngoại có thể làm ăn khá giả hơn, hay ở những đất nước bao la như Mỹ, Úc, Canada..., người ta từ tiểu bang này qua tiểu bang khác kiếm công ăn việc làm là chuyện bình thường. Chỗ nào có việc là có thể sống được, còn bám lấy quê cha đất tổ mà đói rách thì phỏng có được tích sự gì ! Và giữ gìn tổ nghiệp cũng vậy, nếu là của cải thì không nói gì, còn nghề nghiệp thì cần phải thích ứng theo thời cuộc, có những nghề đã chết, có nghề mới phát sinh. Nghề nào đang lên mới cho ta nhiều công ăn việc làm.

Điều còn có thể chấp nhận được trong quan niệm này, có lẽ là người tha phương cầu thực dù có thành công, cũng canh cánh bên lòng nỗi đau nào đó về tình cảm gia đình, họ hàng, quê cha đất tổ.

Trong 4t, Ấn bị tổn thương là nhà cửa sa sút dần, rời xa quê hương ; nếu rơi vào đất tử, tuyệt thì còn mất quan, mất chức.

Thiên ấn gặp kinh dương : rời xa quê hương ; hoặc đi tu ;

Thực thần gặp Kiêu thần, và gặp Tài : nhà tan người mất ;

4t có Thực thần và Kiêu thần : đói nghèo xơ xác ;

(Kiêu đoạt Thực : cái ăn bị đoạt mất);

Kiêu thần đóng ở ngôi Tý : phá tổ mộ;

4t gặp cả Kiêu và Ấn : ông cha nghèo, lênh đênh phiêu bạt; [vd206](#);

LT bị xung khắc : bại tổ nghiệp (LT là cương lĩnh của mệnh mà bị xung khắc);

Tài Bị kinh dương, Thất Sát cướp đoạt : nhà cửa sa sút dần ; rời xa quê hương ;

Trong 4t, kho bị phá, lại còn gặp xung phá : nhà cửa sa sút dần ;

Trụ năm Thương quan : đời cha tốt, đời ông kém ; [vd201](#)

Trụ năm là KT : ông cha nghèo đói, rách nát ;

Trụ năm gặp kinh dương : phá tổ nghiệp ; [vd201](#)

Trên trụ năm gặp Thất sát, kinh dương, tử kiếp, kiêu, Thương : ông cha nghèo đói ;
[vd201](#) [vd204](#) [vd205](#)

Trụ năm gặp Tử, Tuyệt, Mộ địa, hoặc bị hình, xung, khắc, hại : cha ông phiêu bạt ;
[vd202](#), [vd204](#)

Trên năm, tháng không có Tài Quan : từ bé đã gặp bại vận , phá nhà xa quê.

Chi tháng = chi năm : không có tổ nghiệp; [vd203](#)

Năm – Tháng xung nhau : khó giữ được tổ nghiệp ;[vd204](#) (tổ nghiệp bị xung; cương lĩnh bị xung);

Trong 4t gặp cả vong thần, thất sát : cha ông không để lại được gì ;

4t có cách giác, tam hình : cốt nhục hình khắc nhau, phải rời bỏ quê hương ; [vd204](#)

Tài tinh bị phá : bại sản, rời bỏ quê hương ;

LT Kiến lộc : khó giữ được tổ nghiệp ;

Lộc bị xung phá : rời bỏ quê hương đi xa ;

Trụ ngày hưu tù, Tài Quan Vượng : nhà chồng hưng vượng, nhưng nhà vợ mất tổ nghiệp ;

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa : rời xa quê ; nếu không dời chỗ ở luôn thì sẽ chết xa quê hương.

Thân bị phá, lại không có chỗ dựa, nếu không xa rời tổ nghiệp, thì cũng là người phải đi xa;

(không chỗ dựa, hay không nơi nương tựa, ý nói không vợ (Tài) không con (Thương Thực), lang bạt)

Thân, Tài đều nhược : khó giữ được gia nghiệp;

Hàm trì hợp với Quan : nhà sa sút, cốt nhục chia lìa ;

Tài, phúc bị mất : khuynh gia, bại sản;

Thổ táo, Thủy cạn : phá tổ nghiệp; rời xa quê hương;

Mộc nặng, Thổ nhẹ : suốt đời phiêu bạt (cây không đủ đất để phát triển, không "bám" được đất nên phiêu bạt);

Ngũ hành phản lại nhau, hay 4t Sát nhiều : tuy đang yên ổn nhưng cần đề phòng nguy cơ;

Mã rơi vào không vong : lưu lạc khắp nơi;

Trạch mã không có hợp : rời bỏ quê hương; (hợp là cột giữ lại / ngựa không cương nên sống chuồng !)

Ngày, Giờ có Thìn Tuất (tương xung) : xa rời quê hương là tốt ;

Ngày, Giờ có Mão Dậu (tương xung) : suốt đời dời chỗ ở;

Ngày giờ đều gặp Tài : tự mình thành gia lập nghiệp; [vd204](#)

Năm và Tháng không có Tài, Quan; ngày giờ không có Tài, Quan : tự mình phấn đấu làm nên cơ nghiệp, không nhờ vào tổ nghiệp;

Trụ năm gặp Trạch mã : ông cha đi buôn bán bên ngoài;

Trụ tháng phá Tài, Quan : ông cha nghèo, không để lại gì; tay trắng dựng cơ đồ;

Trụ ngày xung khắc trụ năm : không dựa nhờ được cha ông; (mình khắc tổ nghiệp);

Trụ giờ gây tổn thương cho ngày và tháng : gia tài tự phá ;

Ví dụ ứng dụng (2):

Vd201 – Nam

Thương

Quý Dậu
Thai KD

Quan

Đinh tị

Nhật nguyên

Canh Thìn

Quan

Đinh hợi

TC : Thương quan / trụ năm, lại có kinh dương, nên phá tổ nghiệp.

Vd202 – Nữ

Tài

Bính Tý
Tt

Sát

Kỷ hợi

Nhật nguyên

Quý hợi

Tài

Bính Thìn
Tt

TC : Can năm ở đất Tử Tuyệt, nên tổ nghiệp suy bại.

Vd203 – Nam

Tài

Bính Tý

Ấn

Canh Tý

Nhật nguyên

Quý Mùi

Tỷ

Quý Hợi

TC : Chi tháng = Chi năm, nên không có tổ nghiệp .

Vd204 – Nam

Kiếp

Đinh Sửu
hh,xg

Kiếp

Đinh Mùi
hh,xg

Nhật nguyên

Bính Thân
hh,xg
Tài

TTài

Canh Dần
hh,xg

TC : Trụ năm có Kiếp Tài nên tổ nghiệp rất nghèo; nhưng nhờ trụ ngày, trụ giờ đều gặp Tài, nên tự mình thành gia lập nghiệp (chứ không nhờ tổ nghiệp). Về sau, Trung quốc mở cửa kinh tế nên người này giàu vọt lên (Tài tinh trên trụ ngày - xem chương Tài vận).

Vd205 – Nam

Kiêu

Kỷ hợi
Thương

Kiêu

Kỷ Tị

Nhật nguyên

Tân Hợi
Thương

Kiêu

Kỷ Hợi
Thương

TC : 4T có rất nhiều Kiêu thần, nên bỏ tổ nghiệp, rời xa quê hương; (Kiêu thần đã nhiều lại vượng nên đoạt Thực rất dữ).

Trụ năm có Kiêu, Thương : ông cha nghèo đói;

Ông ta thừa nhận là ông cha rất nghèo, và bản thân ông cũng vậy, nên đã phải đi làm thuê mấy nước.

Vd206 – Nam

Ấn

Ất Hợi

Kiều

Giáp Thân

Nhật nguyên

Bính Dần

Giáp Bính Mậu

Tài (LQ)

Kiều

Thương

Kỷ Sửu

Kỷ Tân Quý

Tài(ĐV)

TC : 4T gặp cả Kiêu và Ấn, nên đời ông cha nghèo phiêu bạt (sang Thái lan);
(Nay thì ông ta đã khá giàu (xem chương Tài vận, không phải đối tượng ở đây).

HẾT

Chương 5

ANH CHỊ EM

tốt

ví dụ ứng dụng

xấu

ví dụ ứng dụng

Chú ý : *Thần nào là DT thì lục thân hay những lãnh vực liên hệ đều tốt (*)*.

Về anh chị em, theo lý thì anh chị em ruột ngang hàng với ta, **vậy phải chú trọng Tỷ, Kiếp (thiên can), lộc và kinh dương (địa chi)** vì ngũ hành của chúng cùng loại với Can ngày (Thân) , và nên lấy "trụ thán làm cung anh chị em", theo đúng tinh thần của khoa Tử Bình là "mỗi lục thân phải có cung của nó !".

Can thán là anh em hay chị em cùng phái tính với mình ;
Chi thán là anh em hay chị em khác phái tính với mình ;

Thường người đi hỏi mệnh thường muốn thử bản lĩnh của thầy đoán mệnh, nên thường hỏi xem mình có mấy anh chị em. Tôi cho đó là điều không cần thiết, vì có mấy anh em thì được cái gì ?, hơn nữa ngày nay chuyện sinh đẻ có kế hoạch, hay ngừa thai, có con theo ý muốn, thậm chí có nhà nước còn bắt buộc mỗi gia đình chỉ có 1 con như ở Trung quốc, thì xem số con, hay số anh em thật mất thì giờ và vô bổ. Chúng ta chỉ nghiên cứu nó trên tư thế thực tập, vận dụng mà thôi, và chỉ chú trọng đến sự thành bại của anh chị em, anh chị em tương thân tương trợ hay lạt như nước ốc ; đoàn tụ hay ly tán; có bị liên lụy vì anh chị em hay không ... mà thôi.

I- TỐT

NC Sát mạnh, không có Thực để chế ngự bớt, hoặc không có Ấn để hoá bớt;
nếu có Kiếp hợp Sát : anh em giúp đỡ lẫn nhau. (Sát bị anh chị em ta trói buộc không lộng hành được).

NC Sát mạnh, Thực yếu,
hoặc Ấn mạnh, có Tài (tức là những cái phá hoại cái tốt) :
nếu có Tỷ giúp Nhật nguyên kháng Sát hay chế Tài : anh em giúp đỡ lẫn nhau.

NC có Tài, có Sát (Tài với Sát là đồng đảng gây hoạ cho TA), nếu có Tỷ Kiếp giúp Nhật nguyên : anh em thương nhau.

TN, Can-Chi thán có Ấn : anh em đông đảo và đặc lực.

NC Tài yếu, Tỷ, Kiếp mạnh, có Thương , Thực rút khí của Tỷ, Kiếp chuyển sinh Tài : anh em khiêm nhượng, giúp đỡ lẫn nhau.

NC Tài yếu, gặp Tỷ, Kiếp mạnh, nhờ có Quan tinh đắc thời chế Tỷ, Kiếp cứu Tài: anh em tương nhượng nhau.

TN, có Ấn sinh, có Tài lại có Kiếp chế : anh em đều quý hiển.

DT là Tỷ, Kiếp : anh em giúp đỡ lẫn nhau. (*)

Nếu can, chi của trụ tháng (cung anh chị em) đều ở vượng địa thì nói chung anh chị em nhiều, sức khoẻ tốt.

Nam hay nữ, Tỷ là anh chị em cùng phái tính với mình; Kiếp là anh chị em khác phái tính với mình.

- Tỷ nhiều là anh chị em cùng phái tính với mình nhiều;
- Kiếp nhiều là anh chị em khác phái tính với mình nhiều;
- Tỷ kiếp nhiều hay ở vượng địa là anh chị em đông; *số người thì thường là số Tỷ Kiếp lộ và tàng trong 4t*; nhưng phải xét thêm, nếu Tỷ Kiếp sinh vượng thì có thể đông hơn số đó, nếu suy nhược thì có thể ít hơn.
- TN, không có Tỷ Kiếp thì lấy số Ấn để tính số anh chị em

Tỷ kiếp đóng ở Lộc, hoặc gặp quý nhân : anh chị em giàu có, đầy đủ;

Tỷ kiếp gặp Lộc : anh chị em có địa vị cao, gia đình hưng vượng;

Tỷ kiếp gặp tướng tinh : anh chị em phú quý;

Tỷ kiếp gặp Thiên đức, Nguyệt đức : anh chị em lương thiện, thật thà;

Tỷ kiếp đóng ở trạch mã : anh chị em đi xa; **vd106**

Tỷ kiếp đóng ở TS : anh chị em khoẻ mạnh, có tuổi thọ cao;

TV, có Ấn : anh chị em nhiều;

TV, Tài yếu : anh chị em nhiều;

TN, trụ tháng Ấn vượng : anh chị em nhiều; (cha mẹ mạnh khoẻ thì sinh đẻ nhiều !)

Sát vượng, Ấn phục, Tỷ không có khí : em kính trọng anh, nhưng anh bất lực;

Quan vượng, Ấn nhược, Tài tinh có khí : anh yêu em, nhưng em bất lực;

Trụ tháng gặp Quan tinh : anh em quý trọng nhau;

Tháng, ngày tương sinh : anh em hoà thuận;

Trụ tháng gặp TS, ĐV : anh chị em nhiều;

Phụ mẫu (Ấn) hoặc Tỷ kiếp gặp TS, ĐV : anh chị em rất đông ; (cha mẹ mạnh khoẻ thì sinh đẻ nhiều, anh em vượng là tốt về mặt anh em !)

Anh em sinh đôi : sinh ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em;

sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh; **vd107**

người mệnh dương sinh sau thì khó nuôi hoặc chết trước;

người mệnh âm sinh trước thì khó nuôi hoặc chết trước;

Thất sát vượng và Tỷ Kiếp nhiều : anh em đông mà lại đồng tâm (vì Tỷ Kiếp bị chế ngự nên không tranh dành);

Ví dụ ứng dụng (1)

Vd101 - Nam

Tài

Tỷ

Nhật nguyên

Sát

Kỷ mảo
Ất
Kiếp

Giáp Tuất

Giáp Ngọ

Canh Ngọ

TC : Can ngày là Mộc, 4t có 3 Mộc rõ, 1 Mộc mờ (Tỷ-Kiếp); (1)

Đoán : ông có 4 anh chị em, rất có thể là 2 nam, 2 nữ.

(1) cách đếm 1 hành : đếm cả trong thiên can, địa chi và can tàng độn.

Vd102 - Nữ

Thực

Canh Tuất

Mậu Tân Đinh
Ấn (TS)

Quan

Ất Dậu

Nhật nguyên

Mậu Tuất

Mậu Tân Đinh
Ấn (TS)

Kiếp

Kỷ Mùi

Kỷ Ất Đinh
Ấn (TS)

TC : Can ngày là Mậu thổ, trong 4t thổ là Tỷ Kiếp, có tất cả là 8 chữ (1) ; lại được Hoả (Ấn) TS sinh ra, cho nên đoán 8 đến 9 anh em. Đúng là 9.

Vd103 - Nam

Tài

Kỷ Mùi

QĐ

Kỷ Ất Đinh

Sát

Tân mùi

Kỷ Ất Đinh

Nhật nguyên

Ất Hợi

Nhâm Giáp

Thương

Bính Tý

TC : Can ngày là Ất Mộc, Trục năm (ngôi cha mẹ) gặp vượng địa (QĐ), Mộc (Tỷ Kiếp) tuy rõ và mờ chỉ có 4 chữ (1), nhưng được ngày, giờ Hợi Tý Thủy tương sinh, nên anh chị em nhất định nhiều.

cho nên đoán có đến 6 anh chị em (gấp rưỡi). Đúng thế.

Vd104 - Nam

Tài

Giáp Ngọ

TU

Tỷ

Canh Ngọ

MD

Nhật nguyên

Canh Tý

Thực

Nhâm Ngọ

TC : Can ngày là Canh Kim, Canh Kim (Tỷ) hiện 2 lần;
Can năm (ngôi cha) là Thiên Tài cũng là cha, ở Tử địa, lại bị Kim vượng (MD) khắc; Chi năm Ngọ là ngôi mẹ . 4t có 3 Ngọ nên hoả quá vượng, phản sinh là khắc Thiên Tài Giáp mộc nên nhất định cha chết và mẹ đi lấy chồng khác. Do đó đoán chỉ có 2 anh chị em . Đúng thế;

Tuy có câu "*Tỷ kiếp đóng ở vượng địa thì anh chị em nhiều*", đáng lẽ người này có nhiều anh chị em; nhưng còn phải xét xem cha mẹ ở đất gì, nếu vượng có nghĩa là có sức khoẻ tốt, con cái ắt nhiều; còn không thuận, hoặc sớm suy (Tử Tuyệt) thì anh em nhất định ít. Vậy trước khi kết luận phải có cái nhìn tổng hợp.

Vd105 - Nữ

Tài Quý Tị Bính Canh Mậu	Thực Canh Thân Canh Nhâm Mậu	Nhật nguyên Mậu Thân Canh Nhâm Mậu	Tài Nhâm Tuất Mậu Đinh Tân
--	--	---	---

TC : 4t có Mậu Kỷ (Tỷ Kiếp) rõ và tàng có 6 lần (1); nhưng vì Thiên Tài , Chính Ấn (Cha và mẹ) đều ở vượng địa, nên đoán số anh chị em gấp đôi, tức 12 người. Đúng thế;

Vd106 - Nữ

Kiều Đinh Hợi	Sát Ất Tị Bính Canh Mậu Mã Tỷ	Nhật nguyên Kỷ hợi	Quan Giáp Tý
-------------------------	--	------------------------------	------------------------

TC : 4t có Mậu Kỷ (Tỷ Kiếp) gặp (đóng ở) trạch mã : anh em đi xa. Đúng thế; người này có 5 anh em, mà 4 đã đi Canada.

Vd107 - Nam / sinh đôi

Thương Đinh Mùi	Tài Mậu Thân	Nhật nguyên Giáp Tý +	Tỷ Giáp Tuất +
---------------------------	------------------------	------------------------------------	-----------------------------

TC : hai anh em sinh đôi, trai. Ngày +, Giờ + thì anh mạnh hơn em.
Quả vậy, người anh học cao, thông minh hiểu học, thích suy nghĩ, nghiên cứu sâu, có hoài bão trong học thuật; đã từng viết sách và nổi tiếng sớm;
Còn người em thì chỉ bình thường;

(nếu sinh ngày âm, giờ âm thì ngược lại).

II- XẤU

Quan yếu, Thương mạnh còn có Tỷ Kiếp sinh : bị liên lụy vì anh em.(Quan đã yếu bị khắc mạnh – mà Quan là điều chính đáng, pháp luật) ; (**)

Sát yếu, Thực mạnh chế Sát, lại có nhiều Tỷ Kiếp kháng Sát, thì Sát tinh tối đen , như vậy Tỷ kiếp là KT : thường bị liên lụy vì anh em.

Tài yếu, Kiếp mạnh, tuy có Thương Thực mà cũng bị Ấn chế : trong số anh em sẽ bị chiết giảm đi (khắc chết!).

Sát mạnh, không có Ấn giúp Nhật nguyên, hay Nhật nguyên yếu có Thương quan núp dưới địa chi : Sát tinh hoành hành nên anh em thường bị tai nạn, hay chết ở nửa đường.

TV, Ấn mạnh, Kiếp mạnh, không có Quan - Sát : không có anh em (Thân đã vượng còn được những thần vượng sinh phù nên Thái quá, lại không có cái để chế ngự bớt : xấu).

Kiều mạnh, Tỷ mạnh, có Tài tinh nhưng yếu, lại núp dưới địa chi, có Sát yếu: anh em có người chết thâm.

Tài yếu, Tỷ Kiếp mạnh : thường bị liên lụy vì anh em.

Trụ thán có Thương quan : anh em bị thương tổn (chết, bị tai nạn) (trụ thán là cung anh em mà có ác tinh đóng, lại có nghiã là thương tổn); **vd201, vd202**

Trong 4t Quan Sát nhiều : khắc anh chị em (vì Quan Sát khắc Tỷ Kiếp);

Trong 4t Thìn Tuất Sửu Mùi nhiều (xung, hình) : anh em xa nhau; hờ hững nhau;

Trong 4t Tài nhiều (Ấn bị chết); Tỷ nhiều : anh em không thân nhau (anh em nhiều là có tranh dành);

Trụ năm gặp Sát, trụ thán gặp Thương : anh em không hoà thuận; **vd202**

Mệnh gặp Hoa cái : anh em ít; **vd202** (hoa cái tương trưng cho cô độc, dưới 1 khía cạnh nào đó là ít anh em).

LT gặp xung (cung anh em bị xung) : anh em mỗi người một phương; **vd203**

Quan nhược, Thương Thực mạnh lại gặp Tỷ Kiếp : vì anh em mà liên lụy;

Tài nhược, Tỷ kiếp mạnh, lại còn gặp Ấn : anh em bất hoà;

LT nắm quyền Quan Sát : tổn thất anh em nhiều;

4t không có Tỷ Kiếp và Ấn tinh, là từ bé đã gặp vận Tỷ Kiếp : bản thân nhờ anh em họ , hay bạn bè nuôi dưỡng;

TV, Tỷ Kiếp nhiều : anh em bất hoà, hoặc gia đình chia li;

4t có Tỷ Kiếp và kinh dương : anh em bất hoà, thường hay cãi nhau; **vd204**

Tỷ Kiếp bị xung khắc : anh em bất hoà, hoặc nhiều bệnh tật;

Tỷ Kiếp xung khắc DT : anh em gây liên lụy;

Tỷ Kiếp là KT : bị anh em làm hại;

Tỷ Kiếp rơi vào KV : không có anh chị em;

Tỷ Kiếp đóng ở tang môn, diếu khách : khắc anh em;

Tỷ Kiếp nhiều, lại không bị chế phục (tức không có Quan Sát) : cửa nhà ngầm bị tổn thương; hoặc anh em vô tình với nhau; (nhiều mà không bị chế ngự nên hay tranh dành).

Nam gặp Sát vượng, hoặc Tỷ Kiếp : có anh không có em trai; nếu thái quá hoặc bất cập thì không có cả anh lẫn em.

Ví dụ ứng dụng (2)

Vd201 - Nam

Quan

Mậu Thân

Thai

Thương

Giáp Tý

Nhật nguyên

Quý Hợi

Kiếp

Nhâm Tý

TC : **trụ thán gặp Thương quan , anh em có tổn thất;**

Chú ý : trụ Thán gặp Thương quan (nhất là can Thán) thì người đó trước hoặc sau khi ra đời thường có tang anh hoặc chị; cũng có thể là có tang em trai hay em gái, hoặc họ bị tai nạn, nhưng ít hơn;

Đúng , người này có 1 người anh bị chết như vậy.

Nói thêm : 4t người này không có Tài (vợ), Quan hưu tù (Thai) là không có công danh, nên là mệnh bất toàn (đi tu) : quả vậy, ông ta là 1 hoà thượng !

Vd202 - Nam

Sát

Giáp Thìn

Thương

Tân Mùi

Nhật nguyên

Mậu Ngọ

Kiêu

Bính Thìn

TC : *trụ tháng gặp Thương quan : anh em có tổn thất;*
trụ năm là Sát, trụ tháng là Thương : anh em không hoà thuận.
Đúng vậy, em trai năm 1991 phạm pháp, bị bắt giam (em trai bị khắc);

Vd203 - Nam

Thương

Kỷ Mão

Tỷ

Bính Tý

Nhật nguyên

Bính Ngọ

Tài

Canh Dần

TC : trụ tháng là cung anh em, Tỷ kiên cũng đóng ở đó; LT (cũng là cương lĩnh của mệnh) gặp xung; ở đây là Tháng và Ngày xung, vì sát cạnh nhau nên lực xung rất lớn, do đó anh chị em ly tán, rất khó đoàn tụ;

Đúng là người này anh em ly tán;

Vd204 - Nữ

Ấn

Quý Mão (kd)

Ất

Kiếp

Kiếp

Ất Sửu

Nhật nguyên

Giáp Tý

Ấn

Quý Dậu

TC : 4t Tỷ Kiếp, kd đều có, nên anh em không hoà thuận, thường cãi vã nhau rồi uất ức mà sinh bệnh.

Chương 6-A

XEM MỆNH NỮ

Mệnh nữ lấy nhu làm phúc, lấy cương làm hại, lấy trong làm kỳ diệu, lấy đục làm thấp hèn.

Nhu : Thân phải hơi nhược một chút ;

Cương : Thân quá vượng ;

Đối với mệnh nữ, trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang. Nên nhớ theo mệnh lý học sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng, con ; mà nói chồng con là nói HÔN NHÂN, tình duyên. **Do đó ta đặt chương này trước chương HÔN NHÂN .**

Theo sách xưa thì mệnh nữ có 8 loại, cần phân biệt rõ khi luận đoán :

Thuần : *chỉ có 1 chính quan hay 1 thiên quan ; sao Tài, Ấn không bị hình xung ;*

Hoà : *mc ngũ hành trung hoà, quân bình, không quá vượng, 4t không bị hình, xung, khắc, không vong phá hoại ;*

Trong (thanh): *chỉ có 1 Quan hay 1 Sát, Tài vượng sinh Quan ; có Ấn (sinh thân) ;*

Đục (trọc): *không có chính quan lại có thiên quan ; không có Tài, Ấn, Thực ;*

Quý : *có tam kỳ quý nhân, hoặc Tài-Quan-Ấn lộ ở thiên can ; hoặc có 2 sao Thiên đức và Nguyệt đức ;*

Lạm : *Có Tài, Quan, Sát vượng lộ ở thiên can làm mờ ám sao Quan (vì hỗn tạp).*

Xương : *Quan sát hỗn tạp không có chế phục ;*

Dâm : *Thân có thế (tức có Tỷ kiếp) hay Can ngày tự vượng, Quan mờ.*

Chúng ta đã và sẽ gặp mệnh nữ bàng bạc trong các chương mục chuyên đề. Để có cái nhìn tổng quát về tốt xấu của mệnh nữ, chúng ta tập trung ở đây, còn trong các chương chuyên đề sẽ nhấn mạnh một lãnh vực nào đó, với các trường hợp cụ thể.

Nho giáo ngày xưa trọng nam khinh nữ, nên mệnh nữ không được chú trọng nghiên cứu, và ảnh hưởng của nó còn tồn tại mãi đến nay ở Á đông, trong đó có Việt nam.

Đàn bà phải tề gia nội trợ, giúp chồng, sinh con và nuôi dạy con. Vì thế coi Nữ mệnh tuy không khác biệt nhiều với Nam mệnh trong các lãnh vực khác chuyện chồng con, nhưng Nữ mệnh phải lấy Phu và Tử làm trọng. Nếu Phu tinh và Tử tinh phối hợp không gặp (bị) Hình , Xung, Phá, Hại là tốt nhất. Do đó coi mệnh nữ là *coi gián tiếp qua chồng và con*.

Trong NC của mệnh nữ, Nhật nguyên nên hơi yếu, Phu tinh nên mạnh, Tử tinh với Phu tinh có chạm nhau (Quan Sát luôn luôn khắc Thương Thực) mà có Thần nào dung hoà, thì mới được yên thân và hưởng sự phú quý. Chúng ta thường nghe nói : "bà X có tướng vượng phu ích tử"; "bà Y sát chồng", bà Z "khắc con", v.v... Đó là xem tướng, còn 4T của họ cũng có những tiêu chí này.

Quan niệm trọng nam khinh nữ theo đó nữ phải ở trong nhà tề gia nội trợ thôi đã lỗi thời, vì ngày nay nữ giới đã tham gia rất nhiều vào các sinh hoạt kinh tế, xã hội, chính trị hay nghệ thuật ... ngang hàng với nam giới. Trong thời chiến tranh, nữ giới cũng tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào chiến tranh, và về nhiều mặt còn thay thế hẳn đàn

ông, nhất là trong kinh tế gia đình, và nuôi dạy con cái, còn chồng hay con trai lớn thì đi phục vụ giường mướn chiến tranh.

Một điểm có thể giải thích khái niệm "SÁT" của người đàn bà : có lẽ ngày xưa đàn bà "sát" khí mạnh là xấu, vì họ chỉ quanh quẩn trong nhà, do đó sát khí buả ra chung quanh, tác hại đến thân nhân, mà nạn nhân trực tiếp không ai khác hơn là ông chồng và con cái.

Ngày nay, vì họ ra ngoài xã hội nên cái sát trong nhà, cho người nhà, đã có người khác hứng chịu; và ta đã thấy có nhiều người đàn bà rất bản lĩnh trong kinh tế, tài chính, quản trị, chính trị , và ngay cả trong quân sự họ cũng "hét ra lửa lắm". Vì thế chúng ta cần phải thích ứng lý luận của khoa Tử Bình với thời đại hiện nay.

Sau đây là những điều chuyên luận về mệnh Nữ, và **nhấn mạnh cách tìm DT**, và **nêu lên những đặc trưng của mệnh kiên hệ**.

Chúng ta đã biết DT tùy thuộc TV hay TN. Và chúng ta cũng đã biết khi đi xem mệnh (hay xem bói) thì đừng nghĩ đến những chuyện cao xa; ví thế, đối với mệnh nữ nên chú trọng đến những kinh nghiệm của người xưa để lại về :

vượng phu ích tử;
đoan chính;
khắc chồng , hại con;
phong trần;
bệnh tật ,
v.v..

Trong mệnh nữ :

- Chính quan hoặc thất sát là **sao chồng** (hay phu tinh), chi ngày là **cung chồng**.
- ngày là chồng và mình, giờ là con cái;
- có sách còn cho rằng Năm là bố chồng, thai nguyên là mẹ chồng, tháng là chị em dâu.

1 - Thân Vượng :

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do :

Thân vượng, có nhiều Thương Thực thì Tử tinh rất tốt; lấy Tài làm DT, tài sinh Quan, Sát, như vậy Phu tinh cũng tốt; 2 hành Thương Thực và Quan, Sát không chọi nhau, bởi có Tài đứng giữa (DT thông quan) ;
như vậy ắt là phu vinh , tử quý.

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), không có Tài, có Ấn nên lấy Ấn làm DT, lý do :

Thân vượng, có nhiều Thương Thực, không có Tài thì Thương Thực trực tiếp khắc Quan, Sát. Như vậy Phu tinh bị uy hiếp, nên lấy Ấn chế Thương Thực để bảo toàn cho Phu tinh.

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), không có Tài và không có Ấn, nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :

Thân vượng, không có Tài và Ấn, thì Thương Thực trực tiếp khắc Quan, Sát (Phu tinh). Có nghĩa là người chồng bị khắc hay không tốt với mình. Chỉ có con để sau này phụng dưỡng tuổi già mà thôi.

TV, nhiều Quan, Sát (phu tinh), có Thương Thực, nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :
Thân vượng, Quan, Sát nhiều, tức là bản mệnh và Phu cũng khá tốt; lấy Thương Thực làm DT cũng như muốn cho con cũng tốt luôn vậy.

TV, nhiều Quan, Sát, không có Thương Thực, có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do :
Thân đã vượng tức là Thân và Phu đều tốt; lấy Tài làm DT để sinh Quan, Sát; ấy là số vượng phu.

TV, có Quan, Sát, không có Thương Thực, và cũng không có Tài, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do :
Thân và Phu đều mạnh, bản thân chịu sự quản thúc của chồng, rất tốt; ấy là người đàn bà đoan chính, hiền lành.

TV, Tài tinh nhiều, có Quan, Sát nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do :
Thân và Tài cùng mạnh thì giúp cho Quan Sát (chồng), chồng được Tài giúp thì chắc là quý, nên được chồng tốt.

TV, Tài tinh mạnh, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :
Tài mạnh giúp chồng, nhưng không có Phu tinh mà có Tử tinh, như vậy chỉ có nhờ con mà thôi.

TV, Tài tinh nhiều, không có Quan, Sát, cũng không có Thương Thực, nên lấy Tài làm DT, lý do :
không có Quan, Sát thì không có chồng để được nhờ;
không có Thương Thực thì không có con;
Chỉ có Tài, như vậy chỉ nhờ tiền tài hay tài năng của mình để làm cho cuộc sống đầy đủ mà thôi.

TV, Ấn nhiều, có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do :
TV, nếu có Ấn sinh thì quá mạnh, thì sẽ khắc phu hại tử.
Nhờ có Tài để chế Ấn, gián tiếp giúp cho chồng.
Số này thường ý tài hiếp chồng, nữ nắm quyền trong nhà, cả đời lao khổ. (Người Pháp hay miả mai là "c'est la femme qui porte le pantalon" (!) – đàn bà "mặc quần Tây").

TV, Ấn nhiều, không có Tài, có Quan, Sát, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do :
TV, nếu có Ấn sinh thì quá mạnh, ấy là một phụ nữ cương cường; nhờ có phu tinh nên cũng lấy được chồng, nhưng chồng thường bị vợ bắt nạt, hành hạ.
Là số nữ nắm quyền trong nhà.

TV, Ấn nhiều, không có Tài, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :
TV, không có Tài Quan, tức là chồng bị khắc rồi; nhờ có con, sau này con lớn thành tài sẽ được các con phụng dưỡng.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, có Quan, Sát, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do : Thân Vượng, còn có Tỷ Kiếp nên Thân quá mạnh – nên nó là KT; có Quan, Sát chế Tỷ Kiếp, ắt người chồng tài giỏi, bản thân được nhờ cậy chồng.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :

TV, không có Phụ tinh, tức là khắc chồng;
Nhờ có Tử tinh : chỉ nhờ có con mà thôi.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, không có Quan, Sát và Thương Thực, có Tài (tất nhiên có, vì nếu không thì mệnh rất khô) nên lấy Tài làm DT, lý do :
NC không có chồng và con; chỉ nhờ có tài năng tự lập sáng tạo mà thôi.

2- Thân nhược

TN, nhiều Thương Thực, có Ấn, nên lấy Ấn làm DT :

TN, có Thương Thực rút khí thì càng yếu thêm; Thương Thực khắc QS tức chồng bị khắc. Lấy Ấn để chế Thương Thực, bảo vệ QS, như vậy chồng con và bản thân được toàn vẹn, là một số được hưởng phúc ấm no.

TN, nhiều Thương Thực, không có Ấn, nên lấy Tài làm DT :

Thương Thực hoành hành, Thương Thực khắc QS nên phụ tinh nguy khốn; có Tài tinh để rút khí của Thương Thực mà giúp cho QS, như vậy là 1 phụ nữ hy sinh bản thân mình để thương chồng, thương con, cả đời nhiều bệnh hoạn.

TN, nhiều Thương Thực, không có Tài và Ấn, nên lấy Tỷ Kiếp làm DT :

Thương Thực hoành hành, chồng bị khắc chết; Thân yếu thì cũng không có con, nhờ Tỷ Kiếp là anh chị em giúp đỡ cho qua ngày mà thôi.

TN, QS nhiều, có Ấn, nên lấy Ấn làm DT :

QS khắc Thân, làm cho Thân càng yếu thêm; có Ấn thì rút khí của QS, sinh lại Thân cho mạnh, như vậy được quân bình; vợ chồng được hoà thuận.

TN, QS nhiều, không có Ấn, nên lấy Thương Thực làm DT :

QS hoành hành, như bị chồng ép quá; nhờ con chế lại chồng cho quân bình. Tuy thân hơi yếu, nhiều bệnh mà trong gia đình được yên vui.

* * *

Vài nét khái quát về hôn nhân :

NC Quan tinh quá mạnh : nên có Thương Thực chế bớt Quan tinh;

nếu sức của Thương cũng mạnh : chồng được vinh hiển;

nếu sức của Thương yếu : chồng hèn mạt.

NC Quan tinh cường mạnh, không có Tỷ, Kiếp, nhưng có Ấn, nên lấy Ấn rút khí của Quan;

nếu sức Ấn đủ mạnh : chồng tốt đẹp;

nếu sức Ấn yếu : chồng không khá;

NC Quan tinh yếu ớt, nên có Tài tinh sinh Quan;
nếu Tài tinh cường mạnh : chồng được hiển đạt;
nếu Tài tinh cũng yếu : chồng nghèo túng.

NC Quan tinh yếu, lại còn có Thương chế Quan, nên lấy Tài làm DT để dung hoà (thông quan);
nếu Tài tinh cường mạnh : chồng khá giả; tốt đẹp;
nếu Tài tinh yếu, hay không có Tài : chồng bị khắc, sinh ly tử biệt.

NC Quan tinh yếu, Ấn mạnh, nếu có Tài nên lấy Tài chế Ấn;
nếu Tài tinh mạnh : chồng giàu sang, phu vinh thê quý;
nếu Tài tinh yếu : chồng hèn mạt.

NC Thương quan quá mạnh, lại trong cục không có Quan và Tài, nên lấy Ấn chế Thương;
nếu sức lực Ấn mạnh : chồng có danh giá;
nếu sức lực Ấn cũng yếu : chồng bị khắc, hay ly dị.

TN, có Thương mạnh, nên lấy Ấn sinh Nhật nguyên, chế Thương quan;
nếu sức Ấn mạnh : chồng khá giả;
nếu sức Ấn yếu : chồng bất lực.

TV, nhiều Thương Thực, nên có Tài ;
nếu sức Tài càng mạnh : chồng oai quyền hiển hách;
nếu sức Tài yếu : chồng không được khá.

NC nhiều Tỷ, Kiếp, hiếm Tài, Quan, nên lấy Thương Thực rút khí Tỷ, Kiếp;
nếu sức Thương Thực mạnh : chồng có địa vị;
nếu sức Thương Thực yếu : chồng không tốt.

NC nhiều Ấn, không có Quan và Thương Thực, nên lấy Tài chế Ấn ;
nếu sức Tài mạnh : chồng quý hiển;
nếu sức Tài yếu : chồng chết sớm hay ly dị.

NC có Quan Sát hỗn tạp : không tốt; nên có Thực thần chế Sát ;
nếu sức Thực mạnh : chồng khá giả, vinh hiển;
nếu sức Thực yếu : chồng không tốt.

Ngày chi (là cung chồng) nếu có lợi cho DT : vợ chồng hoà hợp;
nếu bất lợi cho DT : vợ chồng có sự gay gắt.

Ngày chi là Quan (cung chồng cũng là chồng), gặp Giờ xung : phu thê nửa đường chia ly, hay chết sớm.

TV, Quan tinh yếu, không có Tài nhưng có Thương quan mạnh : chắc khắc chồng.

TV, Ấn tinh mạnh, không có Tài, tuy có Quan nhưng sức yếu : chắc khắc chồng.

NC Ấn tinh mạnh, không có Tài : chắc khắc chồng.

NC Quan tinh mạnh, Ấn yếu : chắc khắc chồng.

NC Tỷ, Kiếp mạnh, không gặp Quan tinh : khắc chồng.

NC Tỷ, Kiếp và Ấn đều mạnh, lại có Thương và không có Quan tinh : khắc chồng.

NC Thực mạnh, gặp Ấn chế Thực; Quan yếu gặp Tài : khắc chồng.

* * *

Để xét kỹ về hôn nhân, tình duyên của nữ, xin xem chương HÔN NHÂN.

Chương 6 HÔN NHÂN

I- Tổng quát về hôn nhân

II - DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN - TỐT

Mệnh Nam

Mệnh nữ

Chung cho Nam Nữ

những ví dụ

III - DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN - XẤU

Chung cho Nam Nữ

Mệnh nam

những ví dụ

Mệnh nữ

những ví dụ

I- TỔNG QUÁT VỀ HÔN NHÂN

Trong các khoa dự đoán thông tin của người Trung hoa cổ, dù là dùng bát quái hay tứ trụ, hay kỳ môn độn giáp, dù là đoán trời đoán đất, hay đoán về con người đều lấy sự biến hóa âm dương làm nguyên lý, sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc.

Riêng về Hôn nhân của một người tốt hay xấu thì càng rõ ràng là đều do âm dương ngũ hành sinh khắc gây ra.

Trong hôn nhân, có người chồng có lợi cho vợ, có người vợ lại có lợi cho chồng; ngược lại cũng có người chồng khắc vợ và vợ khắc chồng. Sách "Tam mệnh thông hội" khi bàn về mệnh nam nữ có nói : *"mệnh nam nên vượng, vượng thì phúc, suy thì tai hại. Mệnh nữ nên suy, suy thì phúc, vượng thì tai hại, nhu là gốc là phúc, cương là hình phạt là tai hại"*. Điều đó phù hợp với sự cương nhu của âm dương. Nếu nữ cương và vượng, nam nhu, suy, là âm dương sai lệch, ngược với quy luật tự nhiên, đương nhiên là có hại.

Đối với mệnh nữ người xưa bàn riêng, thể hiện quan niệm trọng nam khinh nữ. Mệnh nữ bàn theo cung/sao chồng, chồng quý thì vợ cũng quý, chồng nghèo thì vợ cũng nghèo, chồng phát tài thì vợ con tất giàu, chồng thăng quan tiến chức thì vợ con vinh hiển, chồng rủi ro thì vợ con cũng khó sống qua ngày. Điều này cũng rất phù hợp trong thực tiễn. Cho nên khi xem mệnh nữ, trước hết phải xem sao chồng ra sao để xác định là sang trọng hay hèn kém. Chồng là quý mệnh, thì vợ cũng là quý mệnh, nếu không thì làm sao lấy được chồng cao sang ?!

Trong hôn nhân, được xem là tốt nếu vợ chồng hoà hợp , phát quan, phát phú, con cái vinh hiển. Xấu thì ngược lại : ly thân, ly dị, tử biệt sinh ly, nghèo đói, không con cái, hay con cái không ra gì, tai hoạ,... *nghĩa là hôn nhân cũng gắn liền – không thể tách rời - với tài vận, quan vận, con cái ; chúng ta chia ra từng lãnh vực là để dễ học tập mà thôi.*

Ngoài ra, mệnh của 1 người sẽ thay đổi sau khi kết hôn (hay sống chung như vợ chồng) với người khác, và / hoặc sau khi có con cái, vì ngũ hành của người bạn đời và của con cái có tác động lên mệnh cục của đương số. Ta thấy có người trước nghèo, sau khi kết hôn lại ăn nên làm ra; có người thì ngược lại; cũng như có người sau khi có 1 đứa con nào đó thì gặp đủ mọi may mắn, phát phú, v.v..., có khi ngược lại, gia đình tan nát, hay nghèo đi, hết tài nọ tới họa kia.

Khi xem về tình duyên, hôn nhân, người đi xem mệnh thường quan tâm đến chuyện tốt xấu đã đành, mà còn quan tâm đến thời gian nào là thời gian thuận tiện để kết hôn hay gặp người yêu. hôn nhân sớm hay muộn. Ở một đất nước chiến tranh liên miên, trai thiếu gái thừa như Việt nam, con gái đến một tuổi nào đó mà chưa yên nơi yên chỗ thì cha mẹ hay đương sự cũng lo lắng không yên. Vậy phải biết thời cơ, cầu tài cũng vậy mà cầu chồng cầu vợ cũng vậy; nếu để thời vận đã qua thì rất khó khăn.

* * *

Bạn có thể xem thêm **phụ lục về các phương pháp phối hôn** tốt cho nam nữ, tuy nó không phải hoàn toàn là của khoa Tử Bình, nhưng có liên quan rất mật thiết.

Lý do là vì Tử Bình chỉ xét 1 mệnh, còn so sánh 2 mệnh Nam/Nữ là chuyện vận dụng của chúng ta. Dĩ nhiên khi so sánh 2 mệnh như thế, người ta không phải chỉ dựa vào Tử Bình mà thôi. Các kỹ thuật khác cũng được vận, cũng giống như ngoại khoa, hay cao đơn hoàn tán, đông y hay y học dân tộc cũng bổ túc cho y học chính tông vậy.

Hôn nhân coi vậy mà là chuyện « sinh tử » của kiếp người, do đó trong phần phụ lục, tuy là ngoại khoa nhưng khá phong phú; bạn có thể tìm trong đó một số mẫu chốt, khỏi mất công đọc các sách khác vừa rời rạc, vừa thiếu nhất quán, và cũng chưa cần phải quán triệt Tử Bình.

* * *

Trong 4T của Nam hay nữ thì chi ngày là cung vợ / chồng, nên khi *xem hôn nhân phải chú trọng trụ ngày - nhất là Chi ngày*, và các Thần, Sát đóng ở Chi NGÀY, và sao chồng (Quan) hay sao vợ (Tài), nếu MC không có thì lấy DT để luận; trong cas đó nếu DT là Thực thần thì lấy Tỷ kiên làm người bạn đời.

Dĩ nhiên những yếu tố đó :

- nếu đến kỳ (đại vận, lưu niên) ;
- nếu vượng ;
- nếu gặp hợp (hợp thì dính, kết)

thì sẽ thuận lợi ;

- nếu (10) Thần đóng ở Chi Ngày, hoặc sao vợ hay chồng là hỷ DT, và không gặp hình, xung, khắc, KV phá hoại, hoặc hợp hoá thành hỷ thần thì hôn nhân tốt đẹp ;
- ngược lại, nếu bị hình, xung, khắc, KV phá hoại, hoặc hợp hoá thành kỵ thần thì hôn nhân trắc trở.

Thời điểm kết hôn :

Vận trình có thể cho ta biết lúc nào thì kết hôn thuận lợi. Ngày nay, nhất là ở Tây phương, không cứ phải kết hôn mà đi đến sống chung như vợ chồng cũng có thể xem như kết hôn vậy.

Để ý nếu sao vợ, hay chồng xuất hiện ở đại vận thì xem sự vượng suy của hỷ thần, kỵ thần và sao vợ/chồng của lưu niên năm tuổi trẻ mà luận hôn nhân (thông thường là đối với hôn nhân lần đầu).

nếu là năm hỷ DT, hoặc sao vợ/chồng vượng thì khả năng kết hôn lớn ;
nếu là năm KT, hay lưu niên không có sao vợ, chồng thì khả năng thành hôn thấp, hay không lý tưởng.

Sao vợ / chồng có ở đại vận, xuất hiện trong khoảng tuổi thanh niên (là từ 18 tuổi trở lên) thì có thể kết hôn; nếu xuất hiện trước (sớm hơn) thì không thể thành hôn, nhưng có thể nói là tình yêu trai gái đã phát sinh.

Can chi tuế vận và can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thì đó là vận kết hôn. Đặc biệt hợp thành Tài cục (nam) hay Quan cục (nữ) thì càng rõ.

Can chi tuế vận và sao vợ hay chồng ở Can-Chi trong 4T có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thì đó là vận kết hôn.

Xem sao vợ hay chồng ở trong đại vận và Can-Chi lưu niên như thế nào :

Có sao Tài (nam), hay sao Quan (nữ) ;
Có hỷ DT ;
với can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội ;
với sao Tài (nam), hay sao Quan (nữ) thành can hợp hoặc chi hợp, chi hội ;
thì có thể kết hôn.

Nếu TN, Tỷ Kiếp là hỷ DT, hành vận gặp Tỷ Kiếp ; hoặc Can chi tuế vận và can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thành Tỷ Kiếp thì đó cũng là vận kết hôn.

MC hôn nhân sớm :

nếu MC có Thiên can ngũ hợp;

MC hôn nhân muộn : nếu MC có những trường hợp sau đây :

- vận hôn nhân (tức là hành vận của sao vợ hay chồng) xuất hiện quá muộn ;
- Chi ngày bị xung hoặc KV ;
- Chi ngày tương hợp với chi tháng hoặc chi giờ ;
- sao vợ hay chồng vượng mà TN, hoặc ngược lại TV mà không có sao vợ hay chồng, hoặc có mà quá yếu ;
- mệnh nam mà Chi ngày là Tỷ Kiếp ; mệnh nữ mà Chi ngày là Thương quan ;
- mệnh nam mà Tỷ Kiếp nhiều, Vượng, sao Tài ít hoặc không có ; hoặc sao Tài quá vượng mà Tỷ Kiếp ít ;
- mệnh nữ mà Thương Thực quá Vượng, sao Quan ít hoặc không có ; hoặc sao Quan nhiều lại vượng mà Thương Thực ít hoặc không có.

* * *

I - HÔN NHÂN - TỐT

Mệnh Nam

Mệnh nữ

Nam Nữ chung

những ví dụ

1 - Nam Xem Vợ :

Mệnh nam lấy vợ làm phúc, suy là hại.

Tài là sao vợ, chi ngày là cung vợ, nên *Nam xem hôn nhân phải chú trọng trụ ngày - nhất là Chi ngày - và Tài tinh.*

Tài là DT :

Thân vượng : vợ đẹp, có của;

Thân nhược : vợ đoạt quyền chồng;

DT là Thương, Thực, Quan :

Thân vượng : vợ đẹp, nội trợ giỏi;

Thân nhược : sợ vợ;

Thân vượng, Tài nhiều : nhiều vợ; bản thân phú quý.

NC có Quan và Thương, DT là Tài :

Thân vượng : vợ hiền;

Thân nhược : khắc vợ;

NC nhiều Tỷ, Kiếp:

Không có lộ Thương Thực : chắc khắc vợ; vì Tỷ Kiếp trực tiếp khắc Tài.

có lộ Thương Thực : được vợ hiền ; Thương Thực đóng vai thông quan.

Thân vượng , cung Thê (chi ngày) là Tài, DT cũng là Tài : chắc có vợ giàu giúp sức.

NC Tài mạnh, có Thương , có Thực

NC Tài mạnh, nhưng có Tỷ hay Kiếp ;

NC Tài phá Án, nhưng có Quan tinh (trở thành liên tục sinh) ;

NC Tài yếu, Quan mạnh, nhưng có Thương, Thực ;

Cả 4 trường hợp trên đều có vợ hiền.

Thân vượng, Sát yếu , có Tài sinh Sát, hoặc

NC Quan yếu, Thương mạnh, có Tài rút khí của Thương chuyển sinh Quan tinh ;

Cả 2 trường hợp trên đều có vợ giàu.

NC Án mạnh, Tài cũng khá hay đặc khí : có vợ hiền, hay có vợ giàu.

Tỷ, Kiếp nhiều, Tài tại kho (như Nhật nguyên là Giáp, NC có nhiều Giáp Ất, và Chánh Tài chữ Kỷ ẩn trong chi Sửu) : vợ hiền.

Chánh Tài ẩn trong chi, gặp xung khắc (như Nhật nguyên là CANH kim, Chánh Tài là Ất ẩn trong Thìn, có Tuất xung, lại có Quý Thủy lộ trên Thiên Can bị Thìn Thổ khắc) : được vợ hiền.

* * *

4T Có Chính tài và Thiên tài :

nếu Thiên tài vượng mà được ngôi là vợ lẽ át vợ cả;

nếu chính tài vượng mà được ngôi là vợ cả không dung thứ vợ lẽ.

Chi ngày là :

- Tài tinh (tức được ngôi) : vợ đảm đang, nội trợ tốt, nhà cửa tốt;

nếu lại không bị khắc phá : nhờ vợ mà phát tài. ([vd102](#),[vd103](#))

nếu lại là tướng tinh : nhất định vợ là con nhà phú quý.

- Chính ấn, thiên ấn : vợ hiền và thông minh; rất đảm đang nội trợ.

- Thực thần : vợ béo, còn mình gầy nhỏ.

- Chính quan : vợ đoan trang, hiền dịu.

- Quý nhân : vợ hiền lành, đẹp, có danh tiếng ([vd105](#)) ;

+ nếu có Niên lộc (lộc trên trụ năm) : vợ là quý phu nhân, nổi danh cả nước (ngày xưa là được quốc phong).

- Lộc : được ăn lộc của vợ.

+ nếu có qui lộc (lộc trên trụ giờ) : vợ được quý trọng ngưỡng mộ.

- Mã : được người vợ đảm đang ; Nếu không bị xung phá thì vợ đẹp (mã là Tài, được Mã là được Tài, ý nói được vợ làm ra tiền và giữ được tiền).

- Hàm trì : nhờ vợ mà giàu.

- tí ngộ mao dậu : vợ đẹp,

- dần thân tỵ hợi : vợ đôn hậu,

- thìn tuất Sửu mùi : vợ bình thường.

Tài làm dụng thần : vợ hiền đẹp, nội trợ giỏi.

Tài tinh và dụng thần không xung khắc nhau : vợ đẹp.

Tứ trụ có quý nhân, lộc, mã : vợ hiền, nội trợ tốt.

Lộc mã / ngày và giờ : vợ hiền, con quý.

Quý nhân và lộc/ trụ giờ : làm người rể vinh hiển / làm rạng rỡ tổ tông (cho 2 nhà).

Quý nhân, lộc, mã / trụ năm + Tài vượng : vợ được vinh hiển (vậy thì trước hết anh ta phải có quý mệnh).

Can ngày vượng, chính tài, thiên tài cũng vượng : giàu và nhiều vợ.

Tài tinh có khí lại gặp quan : vợ lợi cho chồng tốt bậc.

Tài mệnh có khí : vợ cả, vợ lẽ hòa thuận nhau và được nhờ vợ.

Tài tàng , hay trong tứ trụ có thiên tài : thiên vị vợ lẽ.

Tài nhiều và thân nhược : chồng hay nghe lời vợ ; lấy vợ xa quê hương .

Tài rõ : vợ chồng hỗ trợ nhau **vd105**;

+ thân vượng : vợ đẹp;

Tài tinh đóng ở trường sinh, không bị xung khắc : vợ thọ (ý nghĩa của TS).

Thực thần gặp ấn : tiền tài ngày càng nhiều.

Thương quan bị chế khắc : vợ là người có nghĩa khí.

Thương quan trùm lên ấn (can là thương, chi tàng ấn hay Kiêu) : vợ trước là tỳ thiếp sau mới thành vợ. (**vd106**)

Tỷ kiếp vượng , lại có thực thương sinh tài (liên tục sinh) : gặp vợ hiền.

Tỷ hợp với chính tài : vợ đoan trang nghiêm túc.

Nam : Tài trên thiên can có hợp là lấy vợ sớm hay có quan hệ nam nữ sớm ;

(nói chung cho cả nam lẫn nữ, 4t có can hợp thì hôn nhân sớm, nhất là Tài đối với nam, Quan đối với nữ - xem phụ lục « thiên can hợp hoá »).

Cần phối hợp Tài với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm

Đại vận, lưu niên tam hợp với Tài, hay thành Tài cục : năm đó có tin mừng về tình duyên, hay là lúc tốt nhất để kết hôn hay quyết định sống chung (ngày nay, nhất là ở Tây phương, người ta không nhất thiết phải kết hôn mới sống như vợ chồng).

Đại vận hay lưu niên là Tài : thường thuận lợi cho việc kết hôn. Đây cũng là yếu tố để xem hôn nhân sớm hay muộn.

2- Mệnh nữ : (xem kỹ chương « mệnh nữ »)

Chính quan hoặc thất sát là **sao chồng** (hay phu tinh), chi ngày là **cung chồng**.

Năm là bố chồng, thai là mẹ chồng, tháng là chị em dâu, ngày là chồng và mình, giờ là con cái.

Xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang. *Sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng, con.*

Chúng ta có thể xét mệnh nữ tốt / xấu về hôn nhân chung với nhau, vì thường đó là những tổ hợp đối nghịch nhau (xem chương "mệnh nữ"); hoặc xét riêng về hôn nhân tốt, hôn nhân xấu cho nữ mệnh (hay cho bất cứ lãnh vực nào, cả nam lẫn nữ) .

* * *

Chỉ có một quan hay một sát rõ là tốt ([vd104](#)).

[Có cả quan và sát (hỗn tạp) là kém.] *xấu*

Không có sát, có một quý là lẫn át chồng].

Quan (Sao chồng) **đóng ở ngày, nếu làm dụng thần** : chồng đại quý, vợ chồng hòa thuận.

Trụ ngày có quý nhân, trạch mã : lấy được chồng thông minh, hiền đẹp.

4T Có quý nhân, trạch mã : phần nhiều sinh con hiền, hiếu thảo, thai sản dễ dàng.

Quan tinh đắc địa : nhiều con (chồng Vượng thì sinh lý mạnh ; hoặc theo quan niệm xưa thì có phúc là có nhiều con).

Quan tinh sinh vượng, Thương Thực trường sinh : vượng phu ích tử.

Quan tinh vượng thịnh : con tuấn tú, thông minh, chồng vinh hiển.

Quan rõ : chồng vinh hoa, và rất giàu có.

Quan cùng trụ với đào hoa : nhất định có chồng tốt, vinh hiển (ngày xưa là được làm trong triều đình).

Chuyên lộc (lộc trên trụ ngày) thực thần : tất sẽ được quý hiển (ngày xưa là được vua phong hiệu).

Mệnh phạm thương quan (tức 4t có thương quan) : khắc hôn nhân (ý nghĩa của Thương (tổn) quan). (xem vận)

Thương quan đoạt quan tinh, hoặc hoá sát : có lợi cho chồng về mặt của cải.

Thương quan không gặp quan : tiết hạnh.

Thực thần thái quá, lại không gặp quan tinh : là người vợ trinh khiết.

Tài **đắc địa** thì lợi chồng (vì Tài sinh Quan) : suốt đời được hưởng phúc.

Thực thần **đắc địa** thì lợi cho con : về già mới hạnh phúc.

Tài nhập tài : chồng sang nhưng khắc con.

Quan gặp tài : chồng vinh hoa nhưng khắc con (vì Tài rút khí của Thực Thương để sinh Quan).

Tài mệnh có khí : sống mãi với chồng đến già.

Tài vượng sinh quan, thực thần lại không bị thương : chồng vinh hiển, con phú quý.

Người **tài vượng sinh quan cách** rất hiếm gặp; nếu gặp cả tài và quan là vô cùng kỳ diệu : chồng vinh hiển, con quý sang, giàu sang, trinh khiết, hiền lương (*gọi là ngũ phúc đều có cả*).

Quan vượng , tài cũng vượng : lấy được chồng hiền chồng tốt.

Có đủ tài quan ẩn thụ : vượng phu. ([vd101](#))

Tài quan **đắc địa** , có **thiên đức, nguyệt đức**, không có sát : là quý phu nhân, danh tiếng.

Thiên đức, nguyệt đức gặp ẩn : có chồng là quan chức cao sang.

Nếu ẩn thụ không bị tài làm tổn thương, còn gặp **thiên đức, nguyệt đức** trên trụ ngày : được hưởng của cải của cha mẹ, chủ động tìm được chồng, sinh con hiền quý, phúc đức ngày càng tăng, người ôn hậu, gặp điềm xấu cũng dễ vượt qua, hay được khen thưởng.

Quan, thực, lộc vượng, lại được ẩn thụ trợ giúp : hậu vận rộng mở.

Thất sát gặp trường sinh : lấy chồng phú quý.

Sát gặp mộ : lấy được chồng sang trọng, phú quý. ([vd104](#))

Thiên quan có sự kiềm chế (tức 4t có Thực Thương) : không dâm, tuy lấn quyền chồng nhưng là để xây dựng gia đình thịnh vượng.

Sát mạnh, quan yếu : sẽ ly hôn; tái giá lấy được chồng tốt.

Ẩn vượng, quan yếu : chồng tự tìm đến mình.

Quan mạnh, thương yếu : giúp chồng xây dựng cơ đồ.

Quan sát không hỗn tạp :

- Có ẩn phù : chồng sẽ đăng khoa (ẩn tượng trưng cho khoa bảng);
- **Quan, hay sát vượng làm dụng thần** : chồng phú quý;
- Quan, hay sát yếu, có tài sinh quan, sát : giúp đỡ chồng được nhiều; [vd104](#)
- Quan, hay sát đóng ở trường sinh, không bị xung khắc : chồng trường thọ ; phú quý.

Sinh vào năm tỵ, ngọ, mão, dậu thì lấy chồng tuổi tỵ, ngọ, mão, dậu là tốt.

Gặp vong thần, kiếp sát và Kinh dương, hay thiên ấn gặp lộc mã thì sắc đẹp hơn người.

4T có lục hợp : tính hiền đức, dung mạo đẹp dễ.

can ngày bính hoả bị chế ngự : nhan sắc như ngọc; (can ngày) giáp bị kim khắc thì đẹp như hoa; (nói cách khác : 4t có Quan, và Can ngày là Bính /hoả sáng, đẹp/, hay Giáp /Mộc tượng trưng cho sự thanh tú/).

Trong 4T, nếu Can chi dương mà vượng là người thay chồng trong kinh doanh.

Cô loan nhập quan tinh : nhiều con cái.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Ngày phạm cô-loan : nếu chưa có con, thì khi tuế vận gặp được quan tinh sẽ sinh được đứa con kì diệu.

Trong tứ trụ có tài, lại còn hành tài vận là chủ về nhà chồng giàu, con phú quý (đến vận Tài thì đại phát).

Mệnh phạm thương quan (tức 4t có Thương quan) thì sẽ khắc hôn nhân, nhưng khi vận nhập tài thì tốt (vì lúc đó thương quan bị hoá) .

3- Hôn Nhân tốt - chung cho Nam Nữ :

Nạp âm trên khắc dưới , hay dưới sinh trên : có phúc; dưới khắc trên , hay trên sinh dưới : không nên (theo thứ tự trên dưới : can-chi năm, tháng, ngày, giờ). Xem bảng lục giáp

Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khác làm nhiều loạn : người đó áo gấm , mũ vàng. [Vd101](#) [vd105](#)

Thương quan thương tận (tức có Tài và Ấn, hay có Sát – Thương quan hợp Sát nên Thương bị « tiêu » đi) và có hợp : lấy vợ, lấy chồng không cần cưới. [Vd106](#)

Thất sát bị chế ngự (tức có Thực thần), lại được 3 Tài : cao sang tột bậc.

Thực thần đơn độc, không sinh vượng : cuộc sống yên hoà, có con, thọ (ngược lại Thực thần nhiều là Thương quan, mà Thương quan thì HN bất lợi).

Thực thần sinh vượng : khó có con, muốn có con phải cầu tự (vì Thực thần khắc QS mạnh; chồng bị khắc nên yếu, do đó khó có con).

Nhiều kim đóng ở cục : vợ chồng đều có ý chí, tiếng thơm bay xa.

Hợp quý, hợp tài : nhà đầy châu báu.

Tỉ trước tài (lấy trụ ngày làm trung tâm) : nghèo trước giàu sau.

Trụ năm của 2 Vợ chồng (đại mệnh) tương sinh, hoặc thiên hợp địa hợp : bách niên giai lão. (xem phụ lục phối hôn)

Xem hôn nhân phải đặc biệt chú ý trụ ngày và chi ngày (ngoài Tài / nam, Quan / nữ) .

Trụ ngày (Can và Chi) tương sinh : vợ chồng đảm thắm; can sinh chi là chồng yêu vợ, chi sinh can là vợ yêu chồng. [Vd101](#)

Nhật đóng ở trường sinh (xem bảng TS với Can ngày) : lấy được người đẹp.

Nhật đóng ở đào hoa : vợ chồng đều đẹp, phong lưu, tài nghệ.

Nhật đóng ở tài kho : giàu (Chi ngày tàng Tài - ở chính, trung hay dư khí đều được). ([vd102](#))

Nhật nguyên *bính tý* : nam lấy vợ đẹp, nữ gặp chồng đẹp (*Bính tý là Phúc tinh quý nhân / nhưng coi chừng, đó cũng là ngày âm dương lệch*).

Nhật nguyên *mậu ngọ* : được người khác phái ưa thích (thu hút, hấp dẫn).

Bảy ngôi trong tứ trụ (3 can năm-tháng-giờ, và 4 chi) đều được tương sinh : vợ chồng bách niên giai lão ;

Tài vượng sinh quan : vợ chồng quần quít với nhau, phu xướng phụ tùy.

* * *

*Đoán Mệnh Vận, về bất cứ lãnh vực nào cũng vậy, trước hết phải xác định các **tiêu chí (TC)** có thể xảy ra, sau đó phải xét **hành vận (HV)** để xác định thời gian ứng nghiệm .*

Ví dụ điển hình / I :

VD.1-01: **Nữ** (sinh 29/05/1934)

Tài
Giáp tuất

Ấn
Kỉ tị

Canh tí
Nhức

Quan
Đinh hợi

- TC : - 4T tài-quan-ấn đều có , Ứng với câu: *có đủ Tài quan ấn thụ, tất vượng phu.*
- can chi trụ ngày tương sinh : vợ chồng đảm thắm (đồng vợ đồng chồng ...);
- *Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khác làm nhiễu loạn : người đó áo gấm , mũ vàng.*

Đúng, người này là cán bộ nghiên cứu, chồng là cán bộ cao cấp.

VD.1-02. **Nam**

Tỷ
Tân mao
Tài

Kiều
Kỉ hợi
Thương, Tài

Tân mùi
Mộ kho
Kiêu, Tài, Sát

Kiều
Kỉ sửu
kiêu, Tỷ, Thực

- TC : Thân vượng, Tài nhiều;
Nhật đóng ở tài kho, người đó sẽ giàu.
Can chi ngày tương sinh (vợ chồng đảm thắm, chi ngày sinh can ngày : vợ yêu chồng).

Người này nguyên nhà rất nghèo, về sau được điều lên công tác ở phía tây nam (mùi / kho Tài) nên giàu và thăng chức (Tài vượng sẽ sinh quan).

VD.1-03. Nam

Tài	Tỷ		Kiều
Đinh sửu	Nhâm tí	Nhâm ngọ	Canh tí
		Tài, Quan	

TC : Thân vượng, Tài nhiều;

"Nhật đóng ở tài tinh (= Tài tinh ở trụ ngày), giàu lên nhờ vợ". Trường hợp có mc như thế nên khuyên lập gia đình để ổn định thì mới giàu; và biết mình "nhờ vợ mới giàu" thì đừng có lãng phí khi có tiền . OK ?

Người này từ bé đã nghèo xơ xác, tuy công tác lâu năm nhưng vì lương thấp, đồng con nên vẫn nghèo. Sau khi Trung quốc cải cách mở cửa kinh tế được mười năm thì trở nên giàu nhất vùng.

VD.1-04. Nữ

Kiếp	Tài		Thương
Bính tuất	Tân sửu	Đinh mùi	Mậu dần
	Thực, Tài, Sát	Thực	
	Quý		

TC : trong tứ trụ có *"nhất sát thanh thẩu » (chỉ có 1 Sát)* (nhắc lại nữ chỉ có 1 Quan hay 1 Sát trong 4T là tốt),

"sát gặp mộ địa, tất lấy chồng phú quý » (chú ý : các Can tàng động là Sinh, Vượng, Mộ) ; "trụ ngày tương sinh".

Tứ trụ này tuy bản thân vốn không phải con nhà nhân hạ (Kiếp trên trụ năm nên tổ nghiệp không có gì), nhưng nhờ những yếu tố trên mà có chồng là cán bộ cao cấp.

VD.1-05. Nam

Kiều	Tài		Thương
Tân tí	Bính thân	Quý mão	Giáp dần
		TĐức, QN	

TC : *"nhật đóng quý nhân, nên vợ hiền lại đẹp, có uy vọng".*

Thiên đức trên trụ ngày : vợ hiền đức;

VD.1-06. Nam

Tài	Ấn		Thương
Đinh sửu	Tân hợi	Nhâm tuất	Ất tí
Quan, Ấn, Kiếp			Tài, Kiêu, Sát

TC : Thân vượng, tứ trụ *có nhiều Tài : nhiều vợ ;*

"thương quan trùm ần (hay Kiêu) : người vợ ban đầu là người giúp việc (), sau thành vợ"; Thương quan thương tận và có hợp là lấy vợ không cần cưới (Đinh – Nhâm là dâm hợp) ;
Trong chi tàng phục Tài : yêu vợ lẽ hơn vợ cả.*

(*) ngày nay ta có thể loại suy là lấy thư ký hay nhân viên của mình ;

Đoán : Ông có hai vợ; người vợ thứ hai, khi đầu là người giúp việc, nhưng vừa trẻ vừa đẹp" nếu không thì làm sao *yêu vợ lẽ hơn vợ cả được, và ăn vụng để làm gì ?* Không sai chút nào.

III- HÔN NHÂN XẤU

1) HN xấu, chung nam nữ :

Can chi của ngày giống nhau (cùng ngũ hành và cùng tính âm dương, ví dụ Giáp Dần, Canh Thân) : hao tổn tài, không lợi cho vợ chồng. ([vd201](#))

Can-chi ngày tương khắc : hôn nhân muộn; khắc hôn nhân .

Đặc biệt Trụ ngày = Giáp thìn, giáp tuất : khắc vợ / chồng rất mạnh. ([vd202](#))

Ngày âm dương lệch : không có lợi cho hôn nhân, nam nữ gặp phải như thế tất sẽ tái hôn. ([vd201](#))

(đó là các ngày : bính tí, kị sửu, mậu dần, tân mao nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi).

Chi ngày gặp hình, hại, hoặc bị xung khắc : nam không lợi cho vợ, nữ không lợi cho chồng, tóm lại là hôn nhân bất lợi ([vd201](#))

Ngày giờ đối xung nhau : vợ chồng bất hoà và không lợi cho con, vì trụ giờ là cung con. ([vd201](#))

Nhật (chi ngày) bị phá, nguyệt (chi tháng) bị xung : không lợi cho hôn nhân , ly hôn.

Chi ngày là Thất sát : vợ chồng bất hoà, không chia tay nhau sẽ gặp điều xấu.
(người phối ngẫu là ác thần), [vd305](#)

Chi ngày là thương quan : vợ chồng không hoà thuận nhau, mình hay bị đối phương chửi. [vd207](#), [vd303](#)

4t có thương quan : Nam có hai lần kết hôn ([vd208](#)); nữ : có tái giá ([vd204](#)) [vd207](#), [vd210](#)

4t có **Kình dương** : Nam lấy vợ hai lần; nữ : tất sẽ tái giá. ([vd204](#), [vd205](#) [vd210](#))

Quan sát hôn tạp, **thương quan nhiều**, nếu nam gặp phải là người ham mê tửu sắc, nữ gặp phải là người theo trai.

Tứ trụ gặp tử kiếp : tất sẽ có chuyện tranh vợ / chồng; Hôn nhân trắc trở. vd209, vd304, vd305

Ti nhiều : hôn nhân muộn; nhưng nếu thân ở vượng địa thì lại là tảo hôn. (bất kể Nam hoặc nữ).

Chính tài, thiên tài nhiều : háo sắc, chơi bời, vợ chồng bất hoà.

Nam ấn nhiều : khắc vợ (phản khắc Tài);

Nữ ấn nhiều : dâm (Ấn rút khí của Quan).

Nếu tháng sinh gặp hàm trì : vợ chồng đều có ngoại tình.

Tứ trụ thuần dương thì nam mất vợ, **thuần âm** thì nữ mất chồng.

Nếu mã phục ở dưới tử (CAN = Ti ; CHI = Mã ?) thì vợ chồng lấy nhau không giá thú.

Nếu Trụ năm của vợ **và** của chồng thiên khắc - địa xung : hôn nhân rất xấu (xem [tkdx](#)).
[Vd213](#), [vd214](#)

(Nam hợp là chủ về tốt; nữ hợp là chủ về dâm) :

Trong tứ trụ 2 mệnh hợp với 1 quý : phải lấy vợ hoặc chồng lần thứ hai (cas 2 hợp 1).

Trong tứ trụ có quan tinh (nữ) , thê tinh (nam) gặp hợp : cuối cùng có sự ly biệt (vì hợp với người khác) . [vd207](#)
[vd207](#) : chú ý năm có 2 hay 3 hợp 1

Cô loan nhập mệnh : chồng khắc vợ, hoặc vợ khắc chồng.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Gặp vận thương quan là nam khắc vợ, nữ khắc chồng; gặp phải tuế quân bị khắc thì phải đề phòng vợ chồng đều bị tổn thương. ([vd201](#), [vd208](#))

Khi Trụ năm của vợ **hoặc** chồng gặp thiên khắc - địa xung (với lưu niên) thì dễ có nỗi buồn sinh ly tử biệt.

2) Mệnh NAM không lợi cho vợ (những ví dụ bắt đầu bằng [vd2](#))

TN, NC Tài tinh quá mạnh : vợ không tốt.

TV, trong cục không có Tài tinh : vợ chồng nửa đường chia ly;

Tài yếu, NC không có Quan tinh, lại nhiều Tử kiếp : khắc thê; sinh ly tử biệt.

TN, Chánh tài hay Thiên tài mạnh, không có Tử kiếp : khắc thê.

NC Quan hay Sát mạnh, nếu lấy Ấn làm DT, nhưng gặp phải Tài tinh phá Ấn : vợ xấu xí mà lại có hình khắc.

TV, Quan hay Sát yếu, lại thêm Tỷ kiếp, tuy có Tài tinh : vợ đẹp mà mất sớm.

NC nhiều Tỷ kiếp, Tài yếu, nên lấy Thương ,Thực làm DT, chẳng may có Ấn khắc Thương ,Thực : vợ chết bất đắc kỳ tử.

Ngày chi bị giờ chi xung : vợ mất sớm (chi ngày là vợ mà bị xung).

Tài yếu, Quan mạnh, không có Thương ,Thực , nhưng có Ấn : vợ nhiều bệnh.

NC Tỷ kiếp mạnh, không có Tài, có Thương ,Thực : vợ hiền thì có khắc; vợ xấu xí thì miễn khắc.

DT là Tài tinh, nhưng bị 1 thần nào hợp đi : vợ có ngoại tình. Ví dụ : Nhật nguyên là Đinh hoả, Thổ tinh là Tân, có chữ Bính hợp Tân hoá Thuỷ, nên Đinh mất Tài ; mất Tài là mất vợ, vợ bị người ta cuốn mất !.

TN, Sát mạnh, có Tài sinh Sát) KT được sinh
Quan nhiều nên DT là Ấn, có Tài phá Ấn) DT bị khắc phá
Thương quan cách, Ấn làm DT, Tài lại phá Ấn)
cả 3 điều trên đều có vợ xấu xí, không tốt, hoặc vì vợ mà chiêu tai họa.

* * *

Tứ trụ không có Tài : mệnh người đi tu, khó có vợ con (Tài là tiền, mà cũng là vợ, không có cả hai thì là ... thầy tu !). ([vd208](#))

Kinh dương đóng ở trụ ngày : vợ không hiền và hao tài. ([vd204](#)) [vd205](#)
+ Can ngày vượng : khắc vợ, hoặc vì vợ mà phá sản.
+ trụ giờ gặp kiêu thần : hôn nhân giữa đường gặp tổn thất.

Trụ ngày gặp thất sát : vợ hung bạo, sát chồng; vợ nhiều mà dễ ít.
+ trụ giờ gặp kiêu thần : hôn nhân giữa đường gặp tổn thất.

Chi ngày là thiên ấn : vợ nhiều mà dễ ít.(vợ là Ấn nên khắc Thương Thực)

Tứ trụ có **kiếp tài**, **Kinh dương** là khắc cha, làm tổn thương vợ, phải lấy vợ lần nữa ; hao tán của cải.(Thiên tài cũng là cha).

Tài tuyệt ở cung tù (?) : muộn vợ, muộn con.

Tài gặp mộ tuyệt : vợ có bệnh hoặc tính nết không hiền lành, hoặc vợ đến tuổi cao vẫn còn tái giá. [Vd204](#)

Tài ở tử tuyệt mộ địa : suốt đời phiêu bạt, (nên dễ xa cách vợ; nghèo quá nên khó có vợ).

Tài đóng ở tuyệt địa (đối với lệnh tháng) : vợ nội trợ kém.

Tài tinh mất lệnh (gặp Mộ ??) : ly hôn giữa chừng. ([vd204](#))

Tài, quan đều rơi vào không vong : tuổi trung niên mất con, khắc vợ, phải đi nơi khác kiếm ăn (tiền tài sự nghiệp đều KHÔNG!).

Chi ngày hoặc Tài tinh đào hoa : vì luyến ái mà lấy nhau ; vợ phong lưu, nhiều tài nghệ.

Trụ ngày đóng ở mộ đục (bại địa) : vợ đẹp nhưng khó tránh khỏi cãi vã.

Tài gặp đào hoa, mộ đục : vợ dễ bị người khác lôi cuốn.

Trụ ngày không có tài : để xa lìa vợ (vì chi ngày là cung vợ mà vợ lại không có ở đó, không ở bên cạnh mình).

Chi ngày nằm trong tam hợp tử cục : lấy vợ nhiều lần (vì Tý rất mạnh, nên khắc Tài rất dữ).

Chi ngày (Cung thê) nằm trong hợp cục khắc THÂN (can ngày): có vợ nhưng khó giữ được vợ. [vd203](#)

Chi ngày (Cung thê) gặp hình : vợ nhiều bệnh. [vd206](#)

Chi ngày bị hỷ thần xung : tuy vợ đẹp nhưng khó bách niên giai lão.

Chi ngày và Chi giờ tương hại : không lợi cho hôn nhân; [vd201](#)

Ngày, giờ là thìn, tuất tương xung : vừa có vợ lẻ, vừa năm không.(1 vợ nằm giường lều, 2 vợ nằm chèo queo, ...)

Trụ ngày đóng ở (=tọa) thực thần, lại còn gặp kiêu : vợ thấp, người gầy ốm. (Kiêu đoạt Thực, vợ ở đây bị khắc, mà Thực nôm na là cái ăn; cái ăn bị đoạt nên gầy ốm, thấp bé!).

Trụ ngày, hoặc Tài tinh phạm hoa cái : khắc vợ; Vợ thông minh nhưng cao ngạo.

Trụ ngày có Trạch mã : vợ nhiều bệnh hoặc lười biếng / lấy vợ quê xa và chết ở quê vợ.

Trụ năm, trụ ngày cùng ngôi (cùng can-chi) : khắc vợ nặng, nên lấy vợ cùng tuổi mới đỡ bị khắc.

Tài phục dưới chi : có vợ lẻ hoặc tì thiếp ; yêu vợ lẻ hơn vợ cả. [vd106](#)

Thiên tài trên trụ giờ gặp tử kiếp : vừa phá tổ nghiệp, vừa làm tổn thương vợ.

Tài yếu mà còn gặp kiếp : ba vợ mà vẫn vất vả về hôn nhân.

Tài yếu, thân vượng, tử kiếp nhiều : khắc vợ liên miên.

Tài tinh gặp tử kiếp, lại không được cứu trợ : đề phòng vợ gặp tai ương mà chết. ([vd213](#))

Tử kiếp nguyệt kiến (ở chi tháng) vượng : tuổi trẻ đã chết vợ ([vd208](#)) ([vd213](#)).

Tỷ, kiếp trùng trùng : phá tài và làm thương tổn vợ. ([vd209](#))

Thương quan vượng, và/hoặc Tỷ kiếp vượng : chắc chắn khắc vợ. ([vd208](#), [vd207](#))

Tỉ kiếp, **Kinh dương** gặp hình, thương : chết trong chốn trần ai. (coi chừng bị thương mã phong hay bị côn đồ - ma cô - hạ sát trong lúc đi chơi bời) ;

Tài thịnh lại gặp nhiều tỉ kiếp : đề phòng cướp vợ của anh, em, *hay của bạn*.

Thân suy,

tài vượng (**Thân nhược không gánh nổi tài**) : phá tài và làm tổn hại vợ.

tài tinh nhiều : vợ không tuân phục chồng, vợ nắm quyền.

Chính tài, thiên tài đều vượng : vợ cả, vợ lẻ bất hòa.

Tài, ấn đều bị thương tổn : khắc vợ, hại mẹ.

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa (**không có Tài và Thương thực, hoặc có mà Tử Tuyệt**) là tổn thương vợ. Mệnh thầy tu (không vợ con, không tiền bạc).

Thê gặp thê (**cùng 1 trụ**) : có hai lần hôn nhân.

Hỏa mạnh, thổ khô : thân cô đơn, vợ khỏe thì mình ốm.

Tứ trụ có Vong thần, thất sát : khắc con, hình phạt vợ.

Tứ trụ nếu gặp thìn, tuất, Sửu, Mùi nhiều : khắc vợ. (nhiều hình, xung)

Trong tứ trụ **giáp ất bính đinh liên nhau** : không lợi cho vợ.

Trong tứ trụ thương, kiều đều có : con yếu, vợ ngu.

Tứ trụ gặp cả suy và tử : đến già vẫn sống cô đơn.

Quan sát nhiều mà không gặp tài : vợ nội trợ tốt nhưng không hòa thuận.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Tứ trụ không có Kinh dương, **hành vận gặp Kinh dương** : hao tài và khắc vợ con.

Tứ trụ có **Kinh dương**, gặp **tuế vận KD** là lúc của cải hao tán, khắc vợ, hại con (**vd214**) ; trong cục có tài nhiều thì khắc vợ nặng, không có tài thì khắc nhẹ hơn, **vd203**.

4t có Tài tinh bị tỉ kiếp, khi tuế vận lại gặp tỉ kiếp : năm đó không thương tổn vợ, phá tài thì quan vận cũng bất lợi (Tỷ Kiếp quá mạnh nên phản khắc Quan). (**vd213**)

Ví dụ điển hình (2) :

VD 2-01 Nam

Quan Bính tí	Tài ất mùi	Nhật nguyên tân dậu ADL	Ấn mậu tuất
------------------------	----------------------	--------------------------------------	-----------------------

(Tứ trụ của một vị diễn viên nổi tiếng ở Trung quốc / đoán vào tháng 12-1985).

TC : trong tứ trụ có *can chi của trụ ngày giống nhau nên khắc vợ*. Tân dậu là *ngày âm dương lệch* nhau, nam gặp phải sẽ lấy vợ hai lần. Hơn nữa dậu tuất của *ngày giờ tương hại* nên không lợi cho hôn nhân.

HV : Đoán : hôn nhân của không thuận, năm 1982 nếu vợ không chết thì cũng đã li hôn. Đúng là ly hôn.

Năm 1982 ông ta 46 tuổi, đại vận Canh tí là *vận kiếp tài*, lưu niên nhâm tuất là *năm thương quan*, lại còn *nhật nguyên (dậu) và thái tuế (tuất) tương hại*, nên là năm bại vận khắc vợ.

Chú ý : 4t này Thân vượng, có đủ Tài-Quan-Ấn nên là quý mệnh (giàu có, nổi tiếng ...) nhưng tạo hoá luôn có luật thừa trừ, không ai có thể tốt mọi mặt.

VD 2-02. Nam	Thương Đinh sửu	Kiếp ất tị	Nhật nguyên giáp thìn	Kiêu giờ nhâm thân
--------------	---------------------------	----------------------	---------------------------------	------------------------------

Người này thông minh tháo vát, nhưng hôn nhân trắc trở, trong vòng 10 năm từ 24 đến 33 tuổi ly hôn hai lần . Vậy chắc chắn ông ta không những khắc vợ mà 10 năm đó còn là hành vận khắc vợ.

TC : *" Nam trong 4t gặp thương quan tất sẽ lấy vợ lần thứ hai". "Tứ trụ gặp tỉ kiếp" và "ngày giáp thìn - can chi tương khắc" chính là tiêu chí khắc vợ.*

HV : Từ 24 tuổi đến 33 tuổi chính là hành vận nhâm dần (Kiêu), Can ngày giáp gặp dần mao (Chi Đại Vận = tỷ kiếp) tất sẽ khắc vợ, lại còn nhâm sinh giáp (Kiêu sinh Kiếp) nên tỷ kiếp càng vượng, sẽ kiếp thê càng hung. Lưu niên tân sửu (Quan) 24 tuổi là *năm Thương quan gặp Quan* ly hôn lần thứ nhất, và LN **giáp** thìn (tỷ) 33 tuổi tỷ kiếp trùng trùng nên ly hôn lần thứ nhì ; đó là những năm ông ta khắc vợ .

VD 2-03. Nam	Tài ất dậu KD	Thực nhâm ngọ	Nhật nguyên canh tuất	Kiêu mậu dân Tài
--------------	----------------------------	-------------------------	---------------------------------	-------------------------------

Có một công tử đào hoa đã theo 5 cô, ly hôn 3 lần, lần thứ tư lại ly hôn.

TC : *"Tứ trụ có Kinh dương là khắc vợ"*, lại Tài nhiều nên khắc nặng; cung thê (tuất) và thê tinh (dần) và ngộ hợp thành hỏa cục khắc thân là Canh Kim, như thế gọi là *"cung thê hợp cục để khắc thân, khó giữ được vợ"*.

VD 2-04. **Nam** **Thương** Tài Nhật nguyên Quan
ất mùi **bính tuất** **nhâm tí KD** **giờ kỉ dậu**
 Mộ Quý
 Kiếp

TC : Trong tứ trụ có Kiếp tài, KD; "*Nhật đóng ở Kinh dương*", "*tứ trụ có thương quan*", "*thê gặp mộ địa*" (Bính hỏa mộ ở Tuất) đều là những tiêu chí thông tin khắc vợ.

HV : Người này ly hôn năm **bính** dần 1986 (Tài / Mộ ở cương lĩnh LT) .

VD 2-05. **Nam** Thương Tỉ Nhật nguyên Tài
kỉ mao **bính tí** **bính ngọ** **tân mao**
 KD

TC : Tứ trụ này có *thương quan, tỉ, nhật đóng ở Kinh dương, tháng ngày xung* đều là dấu hiệu khắc vợ.

HV : Đoán anh ta ly hôn năm 1974 (giáp dần), vì trong tứ trụ đã có mộc hỏa tương sinh (tức là Tỉ được phù trợ), nay mộc của giáp dần lại trợ sức cho thế của hỏa, khiến thê tinh Tân Kim bị khắc vô sinh (không có cứu), nếu không ly hôn thì dễ bị chết. Đúng thế !

VD 2-06. **Nam** (vào tháng 3-1987)

Quan Tỉ Nhật nguyên Kiếp
ất dậu **mậu dân** **mậu thân** **giờ kỉ mùi**
 Thương ADL Kiếp

TC : Tứ trụ *tỉ kiếp nhiều*, lại *ngày âm dương lệch, trụ tháng trụ ngày hình xung nhau* ; 4t không có Tài; nên khắc vợ rất nặng.

HV : Đoán năm mậu ngọ - **tỷ** (1978) phải ly hôn, năm mậu thìn - **tỷ** (1988) lại phải ly hôn nữa. Đúng thế.

VD 2-07. **Nam** (vào tháng 6-1988 Thìn - Thương quan)

^v ^v
Thương Tài Nhật nguyên Thương
kỉ mao **đinh mao** **nhâm tuất** **giờ kỉ tị**
 Thương

TC : Tứ trụ này *thương quan trùng lặp mà lại vượng*, nên không những có họa ly hôn mà bản thân người này suốt đời vất vả; *lại cung Thê gặp hợp* là sẽ có sự ly biệt.

HV : Năm đinh mão (1987) đã ly hôn; năm nay (1988 Mậu Thìn - Thương quan) đang ở trong hoàn cảnh rất khó khăn.

Hỏi : Trong tứ trụ mão hợp với tuất đáng lẽ là tốt, năm Đinh mão (1987) tuất hợp thái tuế, tại sao ly hôn?

Đáp: trong tứ trụ hai mão hợp với một tuất (chi ngày là vợ), lại còn gặp năm mão nên trở thành *3 mão hợp với một tuất, đó là tượng tranh hợp*, vì thế vợ anh ta bị người khác quyến rũ đi mất; Mão là mộc, tuất là thổ nên *trong hợp có khắc. Ba mộc khắc 1 thổ* nên ứng nghiệm việc ly hôn.

VD 2-08. **Nam** (vào tháng 1-1986)

Tỉ	Thực	Nhật nguyên	Thương
Quý Hợi	ất Sửu	quý Mão	giờ giáp tý

TC : Tứ trụ này, *thương quan, tỉ kiếp vượng, chắc chắn là khắc vợ*. Trong *tứ trụ không có tài nên là mệnh của người đi tu, khó có vợ con*.

HV : Người này đã 63 tuổi, đúng là một hoà thượng (*cf. Ch. Tu hành*) vì trong mệnh không có Tài (vợ), nên nếu đã kết hôn thì từ năm 17 tuổi đến năm 26 tuổi chắc chắn đã chết vợ (vận Tỷ kiếp ??). Đúng, vợ đã mất từ năm 24 tuổi.

VD 2-09. **Nam** (vào tháng 7-1986)

Thực	Kiếp	Nhật nguyên	Sát
Đinh Mão	giáp Thìn	ất Sửu	giờ tân tị
Tỉ			

TC : Tứ trụ này *tỉ kiếp trùng trùng, can chi của nhật nguyên lại khắc nhau* nên khắc vợ rất nặng.

HV : Đoán khoảng năm 1962, 63 có tang vợ. Đúng . Năm nhâm dần, quý mão là năm tỵ, kiếp tài vượng; Năm nhâm dần (1962) lại đúng là lúc *tỉ kiếp gặp đất trường sinh* (Giáp TS ở Dần) nên chắc chắn vợ chết.

VD 2-10. **Nam**

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Thương
Đinh tị	nhâm tí	bính ngọ	giờ kị hợi
tỷ		KD	

TC : Tứ trụ này ứng với câu: "*Nam gặp Kinh dương thì khắc vợ*" (nhật đóng KD). *4T có thương quan* và Tỷ Kiếp.

HV : "*hành vận Kinh dương thì tài vật hao tán và khắc vợ*" nên vợ mất năm 1984 là năm giáp **tý** (67 tuổi) đúng là trong đại vận binh **ngọ** (Kinh dương), lại gặp **Kinh dương xung khắc Tuổi quân** (rất nặng), nên chắc chắn là mất vợ.

VD 2-11. **Nam** (vào tháng 9-1989)

Tài	Sát	Nhật nguyên	Kiều
Nhâm thìn	ất tị	kỉ mao	giờ đinh mao
Tt	Mộ		

TC : *Chính thể nhâm thủy **lâm** mộ kho (thìn) lại gặp tuyệt địa* (nhâm tuyệt ở Tị) nên khắc vợ rất nặng. [Chú ý : **Lâm** là Can, Chi của 1 trụ ; **Gặp** là Can đối với lệnh tháng].

HV : Năm Mậu thìn (1988) - Tý kiếp, đúng là trụ năm nhâm thủy (Tài) **gặp** tị kiếp vượng địa và là mộ địa của Tài, nên " Nhất định sẽ có tang vợ". Ông ta thừa nhận vừa mất vợ năm ngoái.

Hỏi: Việc hôn nhân về sau ra sao?

Đáp: Trong vòng 3 năm tới chưa nên kết hôn, năm nay cũng là năm kết hôn có hại. Ông ta nói: Đúng là năm nay 1989 kết hôn lại cũng ly hôn rồi.

giải thích : Năm 1989 là năm kỉ tị (là tý kiếp), *thê tinh ở vào (**Lâm**) tuyệt địa*, lại còn gặp tị kiếp vượng, nếu không ly hôn thì vợ cũng khó mà sống được.

VD 2-12. **Nam** (vào tháng 5-1991)

Kiếp	Tỉ	Nhật nguyên	Tỉ
Tân tị	canh dần	canh tý	giờ canh thìn
	Tài		

TC : *Tứ trụ rất nhiều tị kiếp, nhất định khắc vợ,*

HV : đại vận dậu kim lại là kiếp địa (*Hành vận tị kiếp*). Năm mậu **thìn** (1988), tiểu vận nhâm **thìn**, trong tứ trụ lại có **thìn** thổ, tức gặp tổ hợp 3 thìn Thổ khắc cung Thê **tý** thủy, (*cung Thê bị 3 khắc 1*) cho nên chắc chắn vợ ông ta mất. Đúng thế.

VD 2-13. **Nam** (vào năm 1991)

Tài	Kiếp	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Bính ngọ	đinh sửu	giờ bính ngọ
(mệnh Kim)			

Vợ : **Đinh Hợi** (mệnh **Thổ**).

TC : Tứ trụ có Tý kiếp trùng trùng; Tài bị Kiếp nặng : khắc vợ.

HV : Tuy là 2 người có **đại mệnh tương sinh** (Thổ sinh Kim), đáng lẽ vợ chồng đảm thắm sâu sắc, nhưng vì **trụ năm của hai người phạm thiên khắc, địa xung (tân tị / Đinh hợi)**; trong 4T Tài bị kiếp, nên năm 1986 (Bính dần = Kiếp), tức 3 khắc 1, vợ mất.

Xem thêm [vd214](#)

3) Mệnh nữ không lợi chồng con:

- Không có Quan : không làm vợ lẽ thì cũng là vợ kế (quan là chồng). [vd306](#) [vd313](#)
- Không có Tài Quan Ẩn Thực : nếu cuộc sống không vất vả thì cũng làm nghề ca kỹ (không tiền bạc, không chồng, không mẹ, không con - tức là không nơi nương tựa).
- **Quan** tinh nhiều : làm hại chồng; tái giá, lấy chồng nhiều lần; làm vợ lẽ hay vũ nữ (nên nhớ : nữ chỉ có 1 Quan hay 1 Sát thì tốt). [vd307](#)
- Quan nhiều mà rõ, Tài phục mà Vượng, còn có Sát : nhờ tửu sắc, tư tình mà được của.
- Quan tuyệt, hưu tù : cô quả, đơn độc. [Vd308](#)
- Quan tinh nhập mộ, tuyệt : chồng chết tái giá.
- Quan tinh / ngày sinh, gặp Tử Tuyệt Mộ địa : khắc chồng.
- Quan tinh Không vong, ngày sinh vô khí : không có chồng; nếu có thì cũng luôn luôn sợ chết chồng.
- Quan tinh không Vượng, lại còn bị khắc chế : lấy chồng muộn, hoặc lấy chồng bất minh, lén lút.
- Can ngày là Quý, Mậu là Quan : tuổi trẻ đã phải lấy chồng già (Mậu Quý là hợp vô duyên); Nếu trong Tứ Trụ gặp cả Hợi, Dậu : không lấy chồng là tốt nhất.
(Chú ý : nếu Can ngày = Mậu, gặp Quý thì ngược hẳn lại).
- **Quan Sát hỗn tạp** : khắc chồng , tái giá;
- Thiên can thấu Quan Sát, địa chi không có Quan Sát, lại còn gặp đất tử tuyệt : làm suy kiệt chồng; cuối cùng đi làm vợ lẽ.
- Thân vượng, Sát vượng : vợ chồng xung khắc; [vd301](#)
- Sát Vượng mà gặp Mộ : chỉ làm vợ kế.
- **Quan hay Sát** quá Vượng, lại không bị chế ngự : chồng không nghe lời vợ.

- Quan hay Sát quá nhược , còn bị xì hơi (có Ấn) , Tài tinh vô lực (không phù trợ được Quan) : chồng nhu nhược không làm được việc gì.
- Quan Sát nhiều mà không có Tài : không kính trọng chồng, cướp quyền chồng.
- **Tài** quá yếu : khó giúp đỡ được chồng. (**Vì không thể sinh Quan**).
- Tài nhiều : dâm; khắc chồng (Nữ Tài ít thì tốt);
+ nếu THÂN Vượng : giàu mà khắc chồng con.
- Tài nhiều, Ấn ít : bất lương (tham tài, làm hỏng Ấn / mà Ấn tượng trưng cho sự lương thiện).
- Tài suy, Ấn tuyệt : tảo hôn.
- Phá Tài, phá Ấn : khó lấy chồng.
- Tài Quan nhập mộ : không làm hại con thì cũng khắc chồng.
- Tài Quan lâm tử tuyệt : cô quả , đói nghèo.
- Tài Quan đều rơi vào Không vong : gây hại cho chồng; phải bỏ đi phương xa.
- 1 Quan tinh 2 Tài tinh : người tranh chồng (chia chồng với người khác). Nếu Chính Tài Vượng: mình làm vợ cả; Thiên Tài Vượng: mình làm vợ lẽ.
- Quan tinh Vượng, Tử tinh suy : khắc con ;
- Tử tinh Vượng, Quan tinh suy : hại chồng;
(Vì Tử tôn khắc Quan quý, bên nào suy sẽ bị hại).
- Quan tinh Vượng (hay Quan tinh được lệnh), Kiêu mạnh : hại con.
- Quan nhiều, Ấn nhiều : cô đơn (thái quá)
- Quan tinh được lệnh, mà gặp Thương : làm nô tì.
- Quan tinh gặp Thương, không có Ấn : khắc chồng (vì Thương quan không bị chế).
- Quan nhẹ (ít), Tỷ nặng (nhiều) , **tức chồng bị phản khắc** : không làm vợ lẽ thì cũng làm tì thiếp.
- **Tứ Trụ thuần âm** : khắc chồng, mất chồng, tái giá. [Vd309](#)
- Tứ Trụ gặp hình, Không vong, Quan Sát (hỗn tạp) : phải tái giá nhiều lần.

- Tứ Trụ Kim hàn (thanh ?), Thuỷ lạnh : khó lấy chồng. (Can ngày = Kim hay Thuỷ, sinh mùa đông)
Thổ táo, Hoả mạnh : phòng không lạnh lẽo. (Can ngày = Thổ hay Hoả, sinh mùa hạ)
- 1 Kỷ 2 Giáp; 1 Ất 2 Canh; 1 Tân 2 Bính; 1 Đinh 2 Nhâm; 1 Quý 2 Mậu : rất kỵ cho hôn nhân (2 Can hợp / khắc 1 Can).
- **Có Thương quan** : khắc chồng, tái giá; không có phúc; nên lấy chồng xa để đỡ bị khắc. ([Vd303](#) [vd306](#) [vd307](#) [vd310](#) [vd301](#))
Nếu không có Tài và Ấn : cô đơn, nghèo đói; làm người ở.
Có thêm Kiêu thần : không lợi cho chồng con. [Vd308](#)
Có thêm Thực thần : hại con, khắc chồng; nếu có chồng thì chồng chết. [vd309](#)
- Thương quan Vượng : mất chồng sớm (vì vượng thì khắc Quan rất dữ / chỉ nội việc có Thương quan đã khắc chồng rồi, nếu nó lại Vượng thì chồng rất dễ bị ô hô ai tai).
- **Thương quan trùng trùng** (nhưng không có Tài - để bị tiết khí bớt đi, Ấn - để bị chế áp bớt đi : khắc chồng, chồng chết tái giá nhiều lần; tính cách ngang bướng; làm bại gia. [vd310](#)
- Thương quan nhiều / tháng (can chi đều là Thương quan) : nếu không làm nô tỳ thì cũng nhiều lần tái giá.
- Thương quan / chi ngày : hay chửi chồng. Nên lấy chồng già, làm mẹ kế hay vợ lẽ.
- **Thương quan gặp Quan** ([vd301](#)) : không những khắc chồng mà bản thân còn vất vả; nếu không làm hại chồng thì cũng bệnh hoạn, ít phúc đức, cuộc sống không yên ổn. [vd306](#) [vd307](#);
Có tai họa hôn nhân bất ngờ (chú ý Vận , Lưu Niên Thương quan).
- Có **Kình dương** : khắc chồng, chắc chắn tái giá. [Vd302](#), [vd314](#)
Chú ý hành vận gặp KD, là lúc xảy ra biến cố;
- Trụ ngày Kình dương gặp Sát : không làm vợ lẽ thì cũng làm **ni cô**.
- Tứ Trụ toàn **Tỷ Kiếp**, Quan địa : chắc chắn có chuyện tranh chồng. [Vd304](#) [vd314](#)
- **Tỷ kiếp trùng trùng** : là tượng tranh cướp chồng / chồng không còn tình nghĩa với mình/ kết hôn 2 lần (**Vì Tỷ kiếp khắc Quan**).[vd302](#) [Vd304](#) [vd305](#) ;
Nếu lại Đế Vượng, và Quan lại hưu tù, Thương quan Vượng : chồng chết (vì Quan có khắc, không có sinh). [Vd308](#)
- **Ấn** nhiều : đến già vẫn chưa có con (**vì Ấn khắc Thương Thực**) / Không bị chết cũng có cảnh chia ly.

- Kiêu Ẩn trùng trùng (rút hết khí lực của Quan) : dễ tử biệt sinh ly với chồng (chú ý hành vận - đại vận/lưu niên - Kiêu , Ẩn).([Vd302](#) [vd309](#) [vd313](#) [vd310](#))
- **Thực thần** nhiều , nếu dương là người thích ca hát; nếu âm : là kỹ nữ.
- Thực thần gặp Kiêu thần nhiều, Can năm là Thương quan, Giờ là Kinh dương, hình xung khắc hại thì nhất định sinh đẻ khó khăn, trắc trở. Lưu Niên và các Vận xung hợp Kiêu thần, Kinh dương thường ứng nghiệm.
- Kiêu Thương đều có, hay Kiêu Thực đều có : khắc chồng rất nặng; chồng chết trước; [vd310](#), [vd311](#). (có thể nhiều chồng đều đi buôn muối / sát phu nặng).
- Kiêu Thương và Thực đều có : nếu có chồng thì chồng chết;
- Không có Thực và Quan : không có chồng.
- Thực, Quan ít : chồng suy, con Vượng.
- Xung Quan, hợp Thực : hình phạt chồng; sống nương tựa vào con.
- Chi ngày là Sát, hoặc Sát Vượng không bị kiềm chế (không có Thực thần): chồng hung bạo.
- Trụ ngày Kinh dương gặp Sát : không làm vợ lẽ thì cũng làm **nữ tu** (nhắc lại, vì ở đây đang xét trụ ngày).
- Ngày âm dương lệch : hôn nhân bất lợi. [vd301](#)
- Trụ ngày = Giáp Dần (Dần=**Tỷ**) hay Mậu Thân (Thân =**Thương quan**; ngày **ADL**) : khắc chồng rất mạnh. [vd301](#)
- Chi ngày khắc can ngày / còn gọi là cung chồng khắc THÂN : hôn nhân muộn. [vd305](#)
- Trụ ngày = Trụ năm : khắc chồng, tái giá.
- Ngày giờ Thìn Tuất tương xung : đề phòng chồng có ngoại tình (vì chi ngày là cung chồng).
- Chi năm xung chi ngày : không nên sinh đẻ, vì dễ bị sản ách (mình bị xung).
- Ngày Kim thần gặp Giáp : khắc chồng.
- Ngày sinh gặp **Khôi canh** : hại chồng . [vd301](#)
- giờ sinh gặp **Khôi canh** : khắc con. [vd301](#)
- Ngày hoặc giờ có **Hoa Cái gặp Ẩn** : khó có chồng con (vì **HC tượng trưng cho cô độc, khắc hôn nhân; Ẩn làm tiết khí Quan / chồng**).
- Ngày chi / giờ chi tương hình : khắc chồng, khắc con.
- Ngày chi gặp hình : khắc chồng. [Vd304](#)
- Tứ Trụ có Tam hình gặp Quan : khắc con , hại chồng. [Vd304](#)
- Tứ Trụ có Lục hợp cùng Tam hình/ hay Vong thần kiếp sát/ hay Cô thần Quả tú : hại chồng, sát chồng, khắc con, làm bại gia nghiệp. [Vd304](#)
- Tý Ngọ Mão Dậu đều có (**tứ xung**): ham mê tửu sắc, hoang dâm / Theo trai làm vợ.

(Chú ý : Dân Thân Tị Hợi đều có : thông minh).

- Mão Dậu nhiều (xung) : hay sảy thai, khắc con; Hay đau nhức vì bệnh về máu.
- Trong Tứ Trụ :
 - * Nếu gặp hợp nhiều : ti tiện, hoặc dâm ô, hoặc trộm cắp.
 - * Ất Canh tương hợp : tuy dung mạo đẹp (hoá Kim), nhưng khắc chồng, hình phạt con (Kim khắc Mộc).
 - * Đinh hợp Nhâm nhiều : dâm (hợp dâm loạn).
 - * Mậu hợp Quý nhiều : đẹp, đa tình, nhưng thấp hèn.
 - * có Thân Tý Thìn (tam hợp thuỷ cục), lại gặp Nhâm Quý - gọi là Thuỷ tụ Vương : lẳng lơ / không tiết hạnh (hồng diện đa dâm Thuỷ).
- Mệnh Thuỷ, gặp Thổ nhiều : sống cô đơn.
- **Đào hoa** mờ, Mộc đục rõ : đi tu , hay sống nhờ nơi tu hành.
- Trong Mệnh có Đào hoa : rất dâm.
- Đào hoa gặp Kiếp sát : độc ác, dâm ô, phá hại gia nghiệp / Trẻ thì làm nghề linh tinh, già thì cô đơn nghèo khổ.
- Đào hoa và đại hao cùng cung : độc ác, gian dâm.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

- Quan tinh nhập đất tử tuyệt ở Tuổi vận (lấy Can của Quan phối với Chi của Đại vận hay Lưu niên rồi đọc bảng TS) : tượng ly hôn trong tuổi vận đó.
- Có Quan, khi hành đến Quan vận : sẽ khắc chồng (vì Quan nhiều và quá Vương) [vd307](#)
[vd312](#)
- Quan tinh (không phải là kỵ thần) nhập mộ, tuyệt : chồng chết tái giá.
- Tứ Trụ có Tân là Quan, Sửu là Mộ của Tân (chồng), nếu gặp nhiều Tân : đã có chồng chết / sát phu nặng . (Suy luận tương tự cho các CAN khác)
- **Tài Quan** đều có : khi hành vận gặp cả Quan lẫn Kiếp tài sẽ khắc chồng; qua vận đó mới nên lấy chồng (hoặc nên lấy chồng muộn).
- Tài Quan nhập mộ : không làm hại con thì cũng khắc chồng.
- Có **Kinh dương** : khắc chồng, chắc chắn tái giá. [Vd302](#)
Kinh dương gặp Tuổi quân (lưu niên) Kinh dương : họa đột nhiên đến.
- Có **Thương quan**, gặp tuổi vận xung khắc; hay gặp tuổi vận kiêu, ấn : nếu không chia tay (ly dị) thì dễ chết (khó sống lâu). [Vd311](#)

- **Thương quan gặp Quan** (vd301 vd306 vd307) :
Cố tai họa hôn nhân bất ngờ (chú ý Vận , Lưu Niên Thương quan).
- **Thương quan gặp Thương quan** (vd301) là trùng trùng, có biến cố nghiêm trọng trong hôn nhân (Thương quan khắc Quan , tức là khắc, làm thương tổn chồng);
- Hành vận Tỵ Kiếp : làm trở ngại chồng, khắc cha. (Thiên tài là cha, Kiếp tài là khắc cha). Vd303
- Thực thần gặp Kiêu thần nhiều, Can năm là Thương quan, Giờ là Kinh dương, hình xung khắc hại thì nhất định sinh đề khó khăn, trắc trở. *Lưu Niên và các Vận xung hợp Kiêu thần, Kinh dương thường ứng nghiệm.* (nhắc lại)

Ví dụ điển hình (3):

VD 3-01. **Nữ** sinh 02/08/1943 >9 h
Kiếp Quý mùi **Kiêu** canh thân **Nhật nguyên** nhâm thìn **Thương** ất tị
ADL, KC

TC : Trong *tứ trụ kiêu thương, tử kiếp đều có*, lại còn thêm *ngày âm dương lệch, trụ ngày có khô canh, đại vận lại gặp khô canh*, nên chắc chắn phải kết hôn hai lần.

HV : Năm ất tị 1965 trong *đại vận (? thìn) lại gặp khô canh*, còn LN là *thương quan*, đúng là *thương quan gặp thương quan* có hại; nhờ kị thổ quan tinh ở vượng địa (MD) ở Thân là chồng khoẻ không đến nỗi chết, cho nên đoán ly hôn. Quả nhiên đúng thế.

VD 3-02. **Nữ** **Ấn** **Kiêu** **Nhật nguyên** **Kiêu**
30/12/1941 >0 h Tân tị canh tí nhâm tí canh tí
KD KD KD

TC : Tứ trụ có thân (Can ngày) Nhâm ở đất để vượng nên **thân vượng**, *kiêu ấn lại nhiều (mà Kiêu ấn sinh Tỵ kiếp) , Kinh dương nhiều*, chắc chắn là người phụ nữ khắc chồng, tái giá.

HV : Đoán năm nhâm tí (KD) 1972 có ly hôn. Đúng thế, vì đại vận **nhâm** dần, lưu niên là **nhâm** tí, tiểu vận là tỵ là *Tỵ Kiếp trùng trùng; thân gặp đế vượng* tất khắc chồng, lại *"Kinh dương gặp tuế quân là đột nhiên họa đến"*. Nếu không ly hôn thì nhất định gặp họa.

VD 3-03. **Nữ** **Thực** **Sát** **Nhật nguyên** **Tài**
7/10/1939 >0h kị mao quý Dậu đinh sửu canh tí
TS Thương

TC : *Trong tứ trụ có Thương quan; thân vượng, sát vượng là vợ chồng xung khắc* (Nữ có chi ngày là Thương quan thì hay chửi chồng, bắt nạt chồng), cung phu **sửu** thổ bán hợp với tháng **dậu**,

lục hợp với giờ **tí** là cuộc hôn nhân trước nóng (tị-dậu-sửu có tị hoả) sau lạnh (tý-sửu có tý thủy), trước hợp sau tan (tý-sửu trong hợp có khắc : Thổ khắc Thủy).

HV :

- năm nhâm tý 1972, Ly hôn là vì: đại vận đình sửu tý khắc chồng, lưu niên nhâm tý chính là 2 sửu hợp với 2 tý, (mà sửu là cung chồng) tức là chồng hợp với người khác.
- Năm 1978 lại ly hôn vì đại vận mậu dần là đất thương quan, lưu niên mậu ngọ là chỗ thương quan, "*thương quan vượng địa*" / hay "*thương quan trùng trùng*" thì (là lúc) *khắc chồng*.

VD **3-04.** **Nữ**
16/10/1954 >15h

Kiếp
Giáp ngọ

Kiếp
giáp tuất

Nhật nguyên
ất tị
hh

Kiếp
giáp thân
hh

TC : Trong tứ trụ *tỉ kiếp rất nhiều, cung phu tương hình* với chi giờ (chồng bị hình) nên khắc chồng rất nặng.

HV : Do vậy đoán năm 1975 (**Ất** mao là Tý) nhất định phải ly hôn. Quả đúng tháng 5 – 1975 vừa lấy chồng thì tháng 7 (**Thân**) đã ly hôn. Đó là vì trong tứ trụ rất nhiều tỉ kiếp, ứng với câu "*Tỉ kiếp trùng trùng (lại còn gặp năm Tý/ kiếp) là (lúc) chồng không còn tình nghĩa với mình*".

VD **3-05.** **Nữ** sinh 1/7/1958 >9h

Kiếp
mậu tuất

Kiếp
mậu ngọ

Nhật nguyên
kỉ mao
Ất
Sát

Tỉ
kỉ tị

TC : Trong tứ trụ , *tỉ , kiếp mỗi bên một nửa (kẹp 2 bên trụ ngày), cung chồng khắc thân* (Sát đóng trên trụ ngày / mao Mộc khắc kỷ Thổ), đó là tượng người phụ nữ lấy chồng muộn nhưng lại sớm chia tay.

HV : Đoán cô lấy chồng muộn nhưng không muộn lắm. Năm kết hôn cũng là năm ly hôn (1986), là vì: gặp đúng đại vận **bính** thìn, lưu niên **bính** dần là ấn thụ vượng địa (mà Ấn lại sinh thêm Tý kiếp : Kỷ Thân đã VT lại còn được sinh) cho nên có việc ly hôn. Đó là *tỉ kiếp trùng trùng phải kết hôn 2 lần*. Đúng thế.

VD **3-06.** **Nữ**
18/12/45 >21h

Tài
ất dậu

Ấn
mậu tí

Nhật nguyên
tân dậu

Kiều
kỉ hợi
Thương

(Đây là tứ trụ của 1 nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Trung Quốc).

TC : « Trong tứ trụ không thấy có quan tinh, tức là không phải là vợ lẽ thì cũng là vợ kế, nên nếu có chồng cũng ly hôn, tái giá là điều chắc chắn ; *Tứ trụ có Thương quan => khắc chồng* .

HV : Xem đại vận thấy gặp **thương** quan, lưu niên **bính** dần (**Quan**) 1986 là *lúc "thương quan gặp quan" là sẽ có tai họa hôn nhân bất ngờ ập đến* , (nhắc lại : thương quan gặp quan thì hạn rất nặng), do đó năm đó có chuyện ly hôn, nếu không thì chồng cũng chết. Đúng là ly hôn, đó là điều may mắn vì đã cứu được 1 sinh mạng.

VD **3-07. Nữ** **Quan** **Quan** **Nhật nguyên** **Thương**
20/10/1954 >11h **Giáp ngọ** **giáp tuất** **kỉ dậu** **canh ngọ**

TC : Trong tứ trụ **quan** tinh 2 lần lộ ra, **thương** quan mờ (vì Ngọ hỏa khắc Canh kim), *"thương quan gặp quan là sẽ có tai họa hôn nhân bất ngờ"* .

HV : năm **giáp** tý (Quan) 1984 thì *ba quan hội ở vượng địa là bà ấy có rắc rối trong hôn nhân*, lại gặp phải *"thương quan gặp quan là sẽ có tai họa hôn nhân bất ngờ ập đến"*, nên đoán cô ta năm 1984 phải ly hôn. Đúng thế.

VD **3-08. Nữ** **Ti** **Kiều** **Nhật nguyên** **Thực**
3/7/1936 >19h **Bính tý** **giáp ngọ** **bính tuất** **mậu tuất**
ĐV quan Tỉ Thương Thương

TC : Trong tứ trụ *ti kiếp nhiều lại gặp đế vượng, quan tinh tý thủy lại gặp hưu tù, thương quan nhiều lại vượng, tức là quan tinh có khắc không có sinh* nên chắc chắn là chồng chết sớm.

HV : Do đó đoán chồng chết năm 1969 (Kỉ dậu = thương quan) vì 3 thương hội tụ, lại Quan gặp Thương, 3 khắc 1 (không chột cũng què). Đúng thế.

VD **3-09. Nữ** **Thực** **Tài** **Nhật nguyên** **Kiều**
3/11/1935 >17h **ất hợi** **đinh hợi** **quý mùi** **tân dậu**
Thương Thương Thương kiêu

TC : Trong tứ trụ có *"tứ trụ thuần âm là tượng khắc chồng tái giá"*, (thực nhiều là Thương) *"thực kiêu cùng gặp thương quan là nếu có chồng thì chồng chết"*,

HV : đoán nếu chồng bà không chết năm 1970 (Canh Tuất = Ấn) thì chết năm 1971 (Tân Hợi = Kiêu). Đúng là Chết năm 1970 vì đúng với câu: *"Kiêu Ấn trùng lập thì người phụ nữ có tử biệt sinh ly"* (ứng nghiệm ở hành vận Kiêu, Ấn).

VD **3-10. Nữ** **Thương** **Thương** **Nhật nguyên** **Kiều**
29/10/1934 >17h **Giáp tuất** **giáp tuất** **quý dậu** **tân dậu**
Kiêu Kiêu

HV : Năm 1984 lại vừa gặp nạn mất chồng. Đúng, Người chồng thứ mất năm 1959 (kỷ Hợi - quan/tỷ) là *thương quan gặp Quan* , người thứ hai mất năm 1984 - **Giáp** Tý (thương) là vì : *ba thương hôn tu ở vương địa*.

Về sau , ngày 3-8-84 người chồng bỗng nhiên bị chết.

HV : Năm 1974 bà bị chết chồng, vì trong trụ đã có Quan, nay Đại vận của bà ta là **Giáp** dần (Quan), lưu niên cũng là **giáp** dần (Quan), tức *tam quan cùng tương ngộ, hôn tự, lại "Tuế - Vận cùng gặp : không chết mình cũng chết người thân"*.

HV :

- Năm 1969 (**Kỷ** Dậu - Kiêu) mất chồng là vì: Tứ trụ *Kiêu, ẩn đều có, vượng, lại gặp tuế vận kiêu thần*, mà Ẩn Kiêu sinh Tỷ Kiếp; Kiêu đoạt Thực .
- Bây giờ giàu có (Tài đang vượng) và quyền thế (Ẩn đang vượng) đã ràng buộc bà. Đúng hết.

VD **3-14** - Nam

xem Tháng 3-1985

Tài

Ti

Nhật nguyên

Ti

Nhâm thân

mậu thân

mậu dần

giờ mậu ngọ

KD/ ĐV

*TC : tỷ nhiều, kinh dương lại gặp vượng địa, nhật nguyên là mậu dần (can chi tương khắc), chi năm và lệnh tháng xung khắc chi ngày - là cung thể - rất nặng.
nên trong đời từ rất sớm đã ly hôn 1 lần.*

*HV : Lỡ ly hôn thứ hai nếu có sẽ xảy ra vào năm bính **dần** (1986) xung Thái tuế, cương lĩnh (LT) bị xung.*

Nhưng nhờ được chỉ dẫn nên đã hoá giải được;

.... cách hoá giải không phải là đối tượng chính của sách nàyBạn có thể xem phụ lục "Giải nạn".

HẾT

Chương 7 CON CÁI

Tổng quát về con cái

Lexiques : *cung con cái; ngôi con* = *Trụ giờ*
 Tử tinh = *Thương, Thực*

Con cái tốt

Con đầu trai hay gái ?

Con cái hưng vượng ?

Con cái xấu

Ví dụ

Tổng quát về con cái

Có những người sinh con thông minh, khoẻ mạnh ;
Có những người sinh nhiều con, cũng có người ít con, hay không có con ;
Có những cặp vợ chồng có sinh mà không có dưỡng, về già hiu quạnh vì không có con cháu quần quít xung quanh.
Có những đứa con sau khi sinh ra chẳng bao lâu đã chết yểu, hay bệnh tật nhiều rất khó nuôi, hoặc tàn phế.

Người Á đông thì trọng nam khinh nữ, chưa có con trai thì cứ muốn có con trai, còn coi lữ "vịt trời " dù đông đảo vẫn không ra gì (*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô !*)...

Tất cả những sự kiện trên, qua Tứ trụ, ta có thể phát hiện được. Việc sinh đẻ tối ưu, khoa học, không thể tách khỏi được âm dương ngũ hành sinh khắc, và dự đoán theo tứ trụ.

Xem con cái thì phải xem có hay không;

nếu có thì nhiều hay ít (nhưng ngày nay thì số con có thể theo kế hoạch, do đó không cần mất thì giờ để xem số con), và tốt hay xấu : con nên hay hư; sẽ thành công hay thất bại ; có hiếu hay không.

1) chủ yếu phải xem sự vượng suy của **trụ giờ** - *cung con cái* ([vda205](#)) ;

Ví dụ : sinh ngày canh, canh lấy ất mộc làm vợ, ất mộc sinh hỏa , vậy hoá là con . **Lấy CAN ngày tra bảng TS :**

- Nếu sinh vào **giờ** Ngọ là **MD**, nên giờ Ngọ hỏa ở vượng địa, là lộc của đinh hỏa, cho nên sinh con cái nhiều mà phú quý. [vda201](#)

- Nếu sinh vào các **giờ** Tuất, Hợi, Tý (**SUY, BH, TU**) là đất hỏa tuyệt thì con cái ít hoặc đứa con sinh ra cô độc, nghèo hèn, hoặc về sau trở thành tu sĩ . [vdb106](#)

2) và phải xem trong tứ trụ **tử tinh** (*Thương Thực - con*) có bị khắc không :

- *tử tinh* suy, *tử* tuyệt lại còn bị khắc hại tất sẽ không có con cái. [vdb106](#)

- Tử tinh ở vượng địa (trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng) : con cái nhiều, đẹp và phú quý. [vda201](#)

- Tử trụ không có tử tinh, trụ giờ lại không vượng thì khi **hành đến vận** quan sát vượng mới có con cái, quá vận đó thì không có con nữa (vì QS hợp với Thương Thực).

*3) ngoài ra dĩ nhiên phải chú ý đến **trụ ngày** (Ta và vợ hay chồng) là cha mẹ của những đứa con* : sức khỏe, trí tuệ, hoàn cảnh sống, sản nghiệp ...của ta đều ảnh hưởng trên con cái;

I- DỰ ĐOÁN CON CÁI (1) - TỐT

Những cas có con :

Có Thương hay Thực : chắc có con cái.

Thương, Thực yếu mà được giúp đỡ (có Tỷ, Kiếp); hay Thương, Thực quá mạnh mà có Ấn chế ngự : nhiều con.

DT tại Can-Chi giờ sinh : con cái nhiều và hiếu thảo.(DT tọa đúng bản cung) ;

TV, Không có Ấn, có Thương, Thực : con cái đông đảo.

Và nếu là Thương quan cách hay Thực thần cách : con cái học giỏi, thành tài, có hiếu (cách cục tương kiêm).

TV, có Ấn cũng mạnh, nhưng Thương, Thực yếu; có Tài phá Ấn cứu Thương, Thực : con cái nhiều, và về già được con cái phụng dưỡng.

TV, Không có Ấn; Thương, Thực núp ở địa chi, không có hình, xung, Quan hay Sát lộ trên Thiên can : chắc có nhiều con cái.(Thương Thực ẩn nên an toàn) ;

TV, nhiều Tỷ, Kiếp, không có Ấn; Thương hay Thực núp ở địa chi : con cái nhiều.

TV, Thương quan cũng mạnh, không có Tài và Ấn : con cái nhiều, rất giỏi. (Thương quan không bị hao hay bị khắc) ;

TV, Thương yếu, có Ấn, nhưng Tài được thành cục : con cái đông mà bản mệnh cũng rất giàu. (Tài thành cục thì rất mạnh, chế ngự Ấn cứu Thương Thực).

Thương quan, hay Thực thần là DT : con cái tốt, học giỏi; tức là người ấy có quý tử.

TN, Thương hay Thực mạnh, có Ấn, không có Tài : con cái được 2,3 người.

TN, không có Quan, có Thương, Thực : con cái được 2,3 người.

Quan tinh sinh vượng, lại gặp được **giờ** trường sinh, đế vượng là con cái thông minh tấn tú. [Vda205](#)

Quan tinh gặp vượng : con cái lớn lên vinh hiển. [vda205](#)

Quan tinh rõ mà thân vượng : nhiều con. [vda205](#)

Chính quan yếu, thương quan vượng : con cháu thừa kế được sự nghiệp của ông cha.

Quan tinh được lộc ở **trụ ngày**, **trụ giờ** : có con hiền quý.

Trụ giờ gặp quan tinh đóng ở ngôi vượng là con cháu trưởng.

Thực nhiều : sửa nhiều, hoặc sẽ gửi con nuôi ở nhà khác.

Thương quan gặp tài, thất sát bị kiềm chế : nhiều con.

Thất sát được chế hóa : đứa con nổi tiếng.

tứ trụ gặp quan hay sát nhiều : con gái nhiều, con trai ít.

Chi ngày làm dụng thần : con hiền mà tháo vát.

Trụ ngày phạm cô loan : không có con, chỉ khi nào gặp quan tinh thì mới có con.

Trụ ngày vượng, có thương, thực lại không bị xung khắc : con cái nhiều.

Trụ ngày ở trường sinh, đế vượng, quan đới, gặp quan, thương, thực : con cái phát triển hơn cha ông.

Lộc mã trên **trụ ngày**; **trụ giờ** trường sinh : vợ hiền con quý (**lấy CAN ngày tra bảng TS**).

Tứ trụ chỉ có 1 Thực thần nhưng không được sinh vượng : muốn có con phải cầu tự.

Tứ trụ chỉ có 1 Thực thần lộ rõ và làm dụng thần : có con và con sống lâu.

Kiều thần, Thực thần làm tổn-thương Quan tinh, nhưng hành đến vận gặp tài là chắc chắn có con (không cần phải đoán).

Ấn thụ nhiều (khắc Thương Thực) : con ít.

Thương quan gặp tài : có con.

Tứ trụ nhiều dần, thân, tị, hợi là tượng dễ sinh đôi: hợi nhiều là sinh đôi con trai; tị nhiều là sinh đôi con gái.

Nữ có thương quan, kiêu ấn thì hành vận đến tài quan mới có con.

Nữ mà thực nhiều, quan ít là chồng suy, con vượng.

Nữ gặp **thiên đức**, **nguyệt đức** là sinh con đỗ đạt cao.

Nam : trong tứ trụ quan sát vượng là người có con sớm.

Nam : Thiên can Tứ trụ không có thực, thương, mà thực thương ám tàng trong thìn, tuất, sửu, mùi thì : lấy vợ lẽ mới có con.

Trong tứ trụ thực tỉ năm quyền : sinh con hiếu đễ.

Trong tứ trụ, khi nào thực thần, thương quan chế ngự làm mất quan tinh thì mới có con.

Tứ trụ có thương quan : vợ nhiều nhưng con ít.

Quan sát ở ngôi thai (theo bảng TS) : thế nào cũng có con.

Trụ giờ gặp quý nhân, trạch mã : sinh con hiếu đễ.

Trụ giờ ở đất vượng tướng : con thông minh, hiền hiếu, làm rạng rỡ tổ tiên. [VdA201](#), [VdA202](#), [vdA203](#), [vdA205](#).

Trụ giờ được trụ ngày phù trợ : tuổi cao vẫn còn có con.

Thiên quan trên **trụ giờ** được chế ngự : những đứa con út tuần tú.

Thất sát ở **trụ giờ**, trong tứ trụ lại có thực, thương : con cái hiền quý , giàu sang.

Dụng thần ở **trụ giờ** : con cái giúp đỡ được cha mẹ. (DT được ngôi) / lập để chú trọng trụ giờ.

Trụ giờ gặp thiên đức, nguyệt đức : con cái hiếu thuận, hiền lành.

Trụ giờ gặp Ấn : được vinh hiển nhờ con.

Trụ giờ được tài quan sinh, hoặc gặp tài vượng sinh quan : đứa con có công với đất nước, làm vinh hiển cho gia đình.

Trụ giờ gặp thương quan, mã tinh : sinh con xa quê, và phần nhiều con phải đi xa.(mã là ngựa, ngụ ý đi xa).

Tài tinh đóng ở **trụ giờ** : con cái sau thành gia thất, chúng sẽ giàu.

Thực thần đóng ở **trụ giờ** : con cái béo khỏe, đẹp.

Quan tinh đóng ở **trụ giờ** : con cái tháo vát, thẳng tiến.

Đào hoa đóng ở **trụ giờ** : con cái đẹp, thông minh, phong lưu.

Cha có thất sát / hay thực thần : sinh con trai ([Vda201](#), [vda204](#)),

Cha có quan tinh / hay thương quan : sinh con gái ([Vda201](#)) ([vda204](#));

Mẹ có thất sát / hay thực thần : sinh con gái,

Mẹ có quan tinh / hay thương quan : sinh con trai. [vda205](#)

Dự đoán sinh lần đầu là trai hay gái :

- Can **giờ** vượng là dễ sinh con trai, nhất là con đầu lòng.
- Can **giờ** suy là dễ sinh con gái , nhất là con đầu lòng.

- nam : can giờ khắc can ngày / nữ can ngày khắc can giờ : con đầu là con trai ([vda102](#));
- nam : can ngày khắc can giờ / nữ can giờ khắc can ngày : con đầu là con gái.
- Nam hoặc Nữ : can ngày và can giờ tương sinh, tương hợp ([Vda101](#), [vda103](#), [vda105](#)), hoặc là tỷ kiếp thì con đầu là con gái. [vda104](#)

Khi đoán sinh con trai, con gái còn phải xem sự sắp xếp của tứ trụ. Nếu tứ trụ tài nhiều, tài vượng, can ngày bị khắc mạnh, hay **mệnh nữ** ẩn nhiều thì sinh lần đầu thường là con gái.

Ngoài ra :

- người mà có gia đình giàu và trong tứ trụ tài nhiều, tài vượng thì sinh con gái hoặc con cái ít;
- người gia đình nghèo và tứ trụ tài ít thì phần nhiều sinh con trai hoặc con cái nhiều.

Trong xã hội xưa, con cái của người nghèo thì khi trưởng thành dễ thành đạt, còn người giàu thì không những khó có con mà ngay con gái cũng khó kiếm. Để sinh được con nhiều người phải lấy thêm vợ lẽ, hoặc tìm tỷ thiếp, nhưng vẫn rất nhiều người không có con.

Trong xã hội hiện nay cũng thường gặp như thế, phần nhiều nhà nghèo sinh con đầu thường là con trai, còn nhà giàu sinh con gái. Đúng như các câu tục ngữ : "*Vượng tài không vượng đinh, vượng đinh không vượng tài*", hay "*Đinh đa diên thiếu*".

1- Các ví dụ con đầu là nam hay nữ. (A1**)

Ví dụ A101. Nam .

Kiếp mậu dần	Tài nhâm tuất	Nhật nguyên kỷ dậu	Thương <u>canh</u> ngọ.
------------------------	-------------------------	------------------------------	-----------------------------------

vì *Can ngày và can giờ tương sinh, nên sinh lần đầu là con gái.*

Ví dụ A102. Nam .

Quan canh thìn	Kiếp giáp thân	Nhật nguyên <u>ất</u> tị	Quan <u>canh</u> thìn
--------------------------	--------------------------	------------------------------------	---------------------------------

vì *can giờ khắc Can ngày nên sinh lần đầu là con trai.*

Ví dụ A103. Nữ .

Kiếp kỷ dậu	Ấn đinh sửu	Nhật nguyên <u>mậu</u> tí	Thực giờ <u>canh</u> thân
-----------------------	-----------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

vì *can ngày can giờ tương sinh nên sinh lần đầu là con gái.*

Ví dụ A104. Nam :

Tài
kỉ sửu

Tài
kỉ tị

Nhật nguyên
giáp dần

Ti
giáp tuất

vì *Can ngày = can giờ (Tý) nên lần sinh đầu là con Gái.*

Ví dụ A105. Nữ:

Quan
kỉ mao

Kiêu
canh ngọ

Nhật nguyên
nhâm dần

Ấn
tân sửu

Vì can ngày, can giờ tương sinh nên lần sinh đầu là con gái.

2- Đoán sự hưng vượng của con cái (A2)**

Ví dụ A201 . Nam :

Kiếp
Đinh tị

sát
nhâm tí
quý
Quan

Nhật nguyên
bính ngọ

Thương
kỉ hợi
Nhâm **ĐV**
Sát

TC : Nam tứ trụ có thất sát là sinh con trai, có quan tinh là sinh con gái. Nay quý thủy (là Quan), nhâm thủy (là Sát) nên có con trai lẫn con gái;

cung con cái ở trên trụ giờ, lại lâm nguyệt kiến, ở đất đế vượng nên không những nhiều con (3 nam, 3 nữ), mà chúng còn khỏe mạnh, làm ăn nên nổi, có đứa vào đại học, có đứa nhận những chức vụ quan trọng, đều rất tháo vát.

Ví dụ A202 . Nam:

Kiếp
Tân dậu

Ấn
kỉ hợi

Nhật nguyên
canh tí

Tài
ất dậu
TS

Trụ giờ Ất dậu là *cung con cái lâm nguyệt kiến vượng địa nên con thông minh tuấn tú.* Ông này có 1 trai, 1 gái đều tốt nghiệp đại học, con cái còn đi Mỹ tu nghiệp.

Ví dụ A203. Nam:

Quan
Bính tý
Quý
Thực (LQ)

Ấn
mậu tý
Quý
Thực (LQ)

Nhật nguyên
tân mùi

Kiêu
kỉ sửu
Kỷ Tân Quý
Thực (LQ)

Sao con cái tập trung ở lệnh tháng (đương nhiên *lâm nguyệt kiến vượng địa*), và trong Chi **Trụ** giờ, Vương cho nên sinh được 1 nam, 1 nữ : 1 đứa tốt nghiệp nghiên cứu sinh, 1 đứa tốt nghiệp đại học.

Ví dụ A204. Nam (X):

Ti	Thương	Nhật nguyên	Sát
Canh Thìn	quý Mùi	canh Thân	bính Tý
			Quý
			Suy Thương

TC : cung con bính hỏa thất sát nên có con trai; lại gặp tháng mùi là **có khí**, và có tý thủy *thương quan nên cũng có con gái*, nhưng con gái chết vào mùa hạ (Tý/quý mộ ở mùi). Cho nên chỉ có 3 con trai không có con gái. Hai con đang học đại học ở Nhật Bản.

Ví dụ A205. Nữ (vợ ông X trên đây):

Ấn	Quan	Nhật nguyên	Tài
Nhâm Ngọ	canh Ngọ	ất Mão	mậu Dần
	MD		ĐV

TC : Tứ trụ này có đủ Tài-Quan-Ấn;

Có quan tinh kim vượng (MD) nên sinh con trai; trụ giờ lại được nguyệt kiến sinh (ĐV), nên con (trai) vượng thông minh tuổi tú, sinh liền 3 con trai.

II- DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI (2) - XẤU

Những cas hiếm muộn hay không có con :

TV, Ấn cũng mạnh, Thương, Thực yếu : con hiếm và muộn (vì Ấn khắc Thương Thực). Vdb106

TN, Ấn cũng yếu, Thương, Thực mạnh : hiếm con .

TN, không có Tỷ Kiếp trợ giúp, lại Thương, Thực cũng yếu mà có Quan tinh đắc thời (phản khắc Thương Thực) : không có con.

TN, Thương, Thực mạnh, có Ấn chế Thương, Thực và giúp cho Nhật nguyên thì tốt; nhưng nếu chẳng may có Tài phá Ấn : chắc không có con.

TV, Ấn mạnh thì quá mức, không có Tài để phá Ấn : không có con; nếu có cũng chỉ 1 người mà thôi. Vdb106

TN, Quan hay Sát mạnh : chắc không có con. (Thân suy quá mức, yếu quá có con không nổi). Vdb104

TN, Thương, Thực mạnh, không có Ấn : chắc không có con.

NC toàn Hỏa, Thổ khô khan : không có con.

NC toàn Kim, Thủy hàn lạnh : không có con.

NC Thủy mạnh, Mộc yếu : không có con.

NC Ấn nhiều : không có con ; hay ít con (vì Ấn khắc Tử tôn).

NC Tài và Quan quá mạnh : không có con (vì hao Thân, khắc Thân quá mức).

NC Thương, Thực quá mạnh : không có con.
NC có KT an tại giờ : không có con (vì trụ giờ là cung con cái).

Tử tinh ở đất suy bệnh tử mộ : nhất định con ít, cô đơn và nghèo hèn. [Vdb105](#)

Trong tứ trụ thương, thực nhiều : khó có con (*thái quá*).

Ấn thụ, kiều thần nhiều : khó có con (*vì ấn khắc thương thực*).

Trong trụ ấn nhiều : mãi đến già vẫn không có con (*vì ấn khắc thương thực*).

Tứ trụ có kiều, ấn, thương : cháu khắc bà nội. (con mình khắc mẹ của mình)

Tứ trụ có quan sát, khi hành đến vận thương, thực thì sẽ làm thương tổn con cái, quá vận đó mới bình thường.

Trụ giờ có Thương quan , hoặc Tứ trụ có Thương quan gặp Quan : hào con cái khó khăn
(*vì Thương quan là ác thần trên cung con cái, Thương quan làm hại Quan tức không có phúc về sau*).

[Vdb106](#)

Trụ giờ ở hưu, tù, tử, tuyệt, bệnh : có con cũng như không. [Vdb106](#)

Trụ giờ gặp mộ (đối với CAN ngày) : con cái không bệnh tật nhiều cũng bị lao ngục, hoặc tàn phế khó nuôi. [Vdb105](#)

Nữ :

- không có quan tinh mà thân vượng, ấn lại nhiều : chắc chắn tổn thương con cái.
- phạm thương quan, thiên ấn : con chết, hại chồng.
- trụ giờ gặp hoa cái, gặp không vong : suốt đời không sinh đẻ.
- quan tinh ở tử địa, lại xì hơi thái quá : khắc con hoặc không có con.
- phạm mảo, dậu : phần nhiều sảy thai khắc con.
- tứ trụ có đủ thìn, tuất, sửu, mùi : vừa khắc chồng, lại khó nuôi con. [Vdb101](#)
- gặp Mộc dục : phải đề phòng con đầu dễ chết.

Vận hành đến đất thương quan : sẽ khắc con cái.

Trong trụ có sát lẫn với tam hình : hữu sinh vô dưỡng. [Vdb106](#)

Ngày giờ tương **xung** : không lợi cho con cái.

Nếu là Thìn/ tuất thì tuy có con nhưng con học hành không đỗ đạt.

Ngày giờ tương **hình** : tuổi trẻ chưa có con,

Chi ngày gặp **lục xung** lại không có cứu trợ : tuổi trung niên dễ chết con.

Trụ ngày lâm **phá, hình, xung**, hoặc gặp **kình dương** : khắc con cái.

Nếu **trụ giờ** được quý nhân của **trụ ngày** phù trợ : về già vẫn có thêm con.

Quan gặp tử tuyệt : khó có con.

Thân mạnh nhưng bị sát hoặc xỉ hơi / hoặc thân nhược : con cái ít và không phát đạt.

Trong trụ **có kiêu, thực lại còn có thương quan** : con chết, chồng chết.

Trong trụ **thương, kiêu đều có** : con cái nhu nhược.

Trong trụ gặp cả thực lẫn kiêu : không lợi cho con cái; nếu không tuyệt tự thì đứa con cũng thấp bé, gầy yếu.

Trong trụ thực thần nhiều, kiêu thần quá vượng : mẹ không có sữa.

Thực gặp kiêu ần : khắc con.

Kiêu gặp trường sinh, lại gặp thực thần : đến già vẫn không có con.

Tài mệnh có khí lại gặp kiêu thần : khóc vì con.

Trong trụ thực nhiều (*là thương quan*) : ít con cái.

(Nữ) Trong trụ có **vong thần, kiếp sát** : khắc con, hình phạt chồng.

Trong trụ thai nguyên bị hình, lại còn có cách góc, nhiều sát, tam hình, không vong, ngũ hành không có khí : phần nhiều sinh con hư hỏng.

Tài quan tử tuyệt : có con nuôi.

Tứ trụ thuần dương, hoặc thuần âm : khó có con.

Trụ ngày có Tài, **trụ giờ** có Kiếp : mình (cha mẹ) hưng thịnh, con suy bại.

(Nữ) Trong trụ có quả tú, cô thần : có con khác họ. (2 giòng con)

Quan hưu tù còn gặp thương : khó có con trai.

Thương quan vượng quá : nuôi con của chị em ruột.

Cả bốn chi đều có thương quan : thường khóc lóc vì con.

Thực phá dụng thần : con làm bại gia.

Thương thực nhập mộ : khắc con cái.

Tử tinh rơi vào suy, tuyệt, tử, mộ : hỏng thai không có con. [vdb106](#)

Trụ ngày vượng, thực, thương, quan, sát rơi vào tuần không : không có con.

Thương quan bị chế ngự : cháu họ thừa tự (tuyệt tự).

Tài tinh của **trụ năm, trụ tháng** khắc ần của **trụ giờ** : con không chết cũng tàn tật. [vdb103](#)

Trụ tháng có tài : tuy đứa con giàu có nhưng là con nuôi.

Nguyệt lệnh gặp **xung** : con xa rời tổ nghiệp.

Trụ giờ quan tinh không có khí : sinh con khó nuôi.

Trụ giờ gặp thương quan : có con nhưng học hành dốt nát ; làm tổn hại con cái.

Trụ giờ đóng ở thiên ấn : con cái tính hung dữ.

Trụ giờ đóng ở Tỉ kiếp : con cái nhiều nhưng gia đình suy sụp; (Cung con là Tỉ kiếp, mà Tỉ kiếp thì phá Tài)

Trụ giờ có Kinh dương : con cái ngỗ ngược bất hiếu ; làm tổn hại con cái.

Trụ giờ có hình hại : không lợi cho con, hoặc con nhiều bệnh.

Trụ giờ ở tuyệt địa : phải đề phòng không có người thừa tự. [vdb106](#)

Giờ khắc can ngày : con không kính trọng cha.

Chi **giờ** là thương thực và là cô thần hoặc quả tú : không con.

Trụ giờ gặp **hoa cái** : là người thân cô, có con nhưng cuối đời mình nó bị thương mà chết.

Can **giờ** khắc can năm, hoặc can năm gặp thực thần : nếu sinh con trai thì không thuận.

Thổ vượng mà táo : không con.

Trong trụ hàm trì nhiều : đứa con không được cha mẹ nuôi nấng.

Trong trụ có đào hoa lẫn với hợp : có con lang thang.
(hàm trì, đào hoa tượng trưng cho chuyện tình ái lãng nhãng, qua đường, nếu có con thì thường nó không được nuôi nấng đàng hoàng).

Trong trụ thất sát nhiều, lại không bị chế ngự : không có con. [Vdb104](#)

Trong trụ thất sát ở hai đầu : đến già vẫn không có con.

Trong trụ sát ở ngôi tỵ : con ngỗ ngược.

(Nam) Thiên ấn / hay sát/ đóng ở **trụ ngày** : vợ nhiều mà đẻ ít.

(Nam) Tài (là vợ) ở tuyệt địa, bị khắc : khó có con.

Ví dụ về con cái xấu (B*):**

Ví dụ B101. Nữ :

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Tài
Đinh Sửu	Canh Tuất	Nhâm Thìn	Đinh Mùi

TC : mệnh có tam hình, lục xung, nên rất xấu. Bà này năm nay 56 tuổi đã ly hôn một lần (chỉ ngày bị xung), lại nhiều bệnh, nên sinh con mà không nuôi được. Điều đó chính ứng với câu : "*Nữ gặp Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là người vừa khắc chồng, lại khó nuôi con*".

Ví dụ B102. Nam.

Sát

Giáp Thìn

Kiều

Bính dần
Giáp
Sát

Nhật nguyên

Mậu Tuất

Sát

Giáp dần
Giáp
Sát

Vì trong trụ giáp mộc *thất sát nhiều mà vượng, thân lại nhược thì không chết cũng tàn phế*, do đó khi chưa đầy một tuổi đã sinh bệnh dẫn đến một chân bị tàn tật. Nếu được dự đoán qua tứ trụ và biết đề phòng thì có thể tránh được.

Ví dụ B103. Nam:

Tài

Nhâm Ngọ

Tài

Nhâm dần

Nhật nguyên

Kỷ Hợi

Ấn

Bính dần.

Tứ trụ này con thông minh tuần tú, lúc lên 3 vì sốt cao mà câm, thật là đáng thương. Đứa con bị tật nguyên là vì: trong tứ trụ có *"năm, tháng gặp tài, khắc ấn của giờ thì con không chết cũng tàn phế"*.

Nếu được dự đoán, và muốn tìm giải pháp thì có thể hoá giải : gửi đứa con đến phương nam thì có thể tránh khỏi vì Tài ở đây là Thủy, tứ trụ Thủy quá nhiều, quá vượng, mà lại ở phương Bắc (Thủy) nên khắc Bính hoá rất nặng; chỉ cần rời miền Bắc, về phương Nam (hoả) sống, thì một mặt Thủy bị triệt bớt, mặt khác Hoả lại được bổ cứu (hoá giải bằng điều hâu) nên quân bình.

Ví dụ B104. Nam:

Ti

Mậu dần
Giáp
Sát

Sát

Giáp dần
Giáp
Sát

Nhật nguyên

Mậu dần
Giáp
Sát

Sát

Giáp dần
Giáp
Sát

Thất sát nhiều mà vượng, lại không bị chế ngự, cho nên cả cuộc đời không sinh lần nào.

Ví dụ B105. Nữ :

Tài

Quý Mùi

Ấn

Đinh tị

Nhật nguyên

Mậu Thìn

Tài

Quý hợi

Người này đẻ 2 trai, 2 gái. Vì *cung con ở trên giờ tương xung với trụ tháng, lại mộ ở nhật kiến*, cho nên 1 con trai bị thành tật. Tứ trụ này ứng với câu : *"Cung con cái (trụ giờ) gặp mộ (/ CAN ngày) thì con cái nhiều bệnh, hoặc bị tù, hoặc tàn phế"*.

Ví dụ B106. Nữ :

Quan

Ấn

Nhật nguyên

Thương

Mậu tuất

Canh thân

Quý mùi

Giáp dần

Tt Giáp
Thương

Bà này sinh 4 lần con đều chết yếu. Năm 1981 sinh lần thứ nhất, vừa sinh đã chết; năm 1983 sinh lần thứ hai được 3 ngày thì con chết ; năm 1987 sinh lần thứ ba con cũng chết ngay ; Năm 1988 sinh lần thứ tư được 47 ngày con lại cũng mất. Đúng là "hữu sinh vô dưỡng" !

Trong tứ trụ của hai vợ chồng, *cung con cái (trụ giờ) của họ và sao con cái (Thương quan) đều gặp tuyệt địa (Giáp tuyệt ở Thân), lại còn bị lệnh tháng hình, xung, khắc hại*. Ví dụ tứ trụ của bà cung con cái giáp dần bị trụ tháng thiên khắc địa xung, sao con cái tập trung ở dần. Thân kim vượng, dần mộc ở tuyệt địa, bị hình xung khắc phá, nên chỉ sinh mà không sống.

Chú ý :

Con cái (đời sau) bệnh nhiều, tàn tật hoặc khó nuôi có nhiều nguyên do :

- thứ nhất là do tổ hợp tứ trụ của cha mẹ không tốt,
- thứ hai (rất then chốt) là tứ trụ của người đó và vận khí không hòa hợp nhau,
- thứ ba là phần mộ của tổ tiên hoặc phong thủy của nhà ở không tốt tạo nên. Ngày xưa có câu : một người muốn thành tài thì phải có : " nhất mộ, nhì phòng, tam tứ trụ". Tức là nói âm phúc của tổ tiên, phong thủy của nhà ở, và tổ hợp tứ trụ phải tốt.

Do đó xây nhà, cất mộ, phong thủy âm dương không thể không chú ý đến.

Về chuyện con cái, rất nhiều người không may, muốn giải nạn. Xin xem chương "giải nạn".

HẾT

Chương 8 TU HÀNH

Nhà tu, ni cô Ví dụ minh họa

Dù ngày nay khoa học phát triển, đã giải thích được những hiện tượng tự nhiên, siêu nhiên mà ngày xưa người ta cho là do trời, thượng đế, chúa ... an bài. Nhưng khoa học chưa giải đáp được tất cả, và tôn giáo vẫn tiếp tục phát triển, hưng vượng không ngừng.

- không ít người muốn xuất gia tu hành mà đi không nổi ;
- ngược lại có những người xuất gia mấy năm sau lại hoàn tục (mấy anh tu xuất thường là « thứ dữ », nhất là khoản đàn bà !);
- có người lại tu được suốt đời, hoặc trở thành những cao tăng, danh đạo, thành lãnh tụ của tôn giáo.

Tất cả những điều này trong tứ trụ đều có tiêu chí, chứ không phải muốn đi tu là đi tu được, muốn hoàn tục là hoàn tục được đâu.

Người xưa đã để lại những kinh nghiệm về mặt này và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. *Nói chung quan niệm công danh ngày xưa chê những người đi tu là có mệnh bất toàn : không vợ (chồng), không con, không tiền bạc, không địa vị xã hội.* Như chúng ta đã biết, các khoa bói toán, xem mệnh xét con người theo những giá trị « trần tục », chứ còn đi tu hay không, vui buồn sướng khổ là chuyện chọn lựa của mỗi người, và trong đời, muốn đạt được một cảnh giới nào đó thì phải có những mặt bị hy sinh. Lấy tư cách gì mà anh cho những người đi tu là mệnh bất toàn ?

Chúng ta chỉ xét mệnh những người đi tu, chứ không xét đến mệnh những tín đồ bình thường.

Ở Trung quốc ngày xưa, thời khai sinh khoa Tử Bình, người ta chỉ mới biết đến đạo Lão, đạo Phật, đạo Tiên, chưa biết đến Thiên chúa giáo, hay Hồi giáo ... Ngày nay chúng ta phải kể luôn đến những tu sĩ của các tôn giáo này, đặc biệt là những tôn giáo cấm tu sĩ không được có gia đình hay có đời sống sinh dục bình thường.

Sau đây là những tiêu chí chủ yếu của tứ trụ các Nhà tu hay nữ tu :

Trong tứ trụ ngũ hành không có khí, can lâm vào tử mộ.

Ngũ hành không có khí lại gặp cô, quả .

Trụ năm, trụ tháng gặp cô quả, trụ ngày lại là đại hao.

Trong tứ trụ, Tài (vợ), Thương Thực (con) suy tuyệt hay không có nơi nương tựa (*).

Vd02 Vd03

Thương quan bị chế phục thái quá : phải tu hành để giữ được sự an nhàn ; (Vd02)

Thân vượng nhưng lại không có nơi nương tựa (*). Vd06

(*) *khi nói Thân không nơi nương tựa, là nói :*
 - *Thân vướng, không có Tài và Thực Thương; hoặc*
 - *Thân vướng, có Tài và/hoặc Thực Thương nhưng suy tuyệt;*

Thân tuyệt hữu tử (= tử chẳng hạn) . [Vd05](#), [Vd07](#)

Thân vướng không có tài : nếu là người đã tu hành thì khó hoàn tục. [Vd01](#)

Trụ ngày bị hình xung lẫn với sát : đi tu khó hoàn tục.

Trụ ngày vướng quá lại không có tài quan;

Trong tứ trụ không có tài . [Vd01](#), [Vd08](#)

Tài, lộc, quan tinh đều không có.

Hỏa thịnh : thân tâm thiên định. [Vd07](#)

Thủy nhiều : tự tại phiêu diêu.

Hoả mùa hạ nóng mà kim suy là người tu hành đặc đạo. [Vd07](#)

Mộc mùa xuân vướng mà thủy cạn là người xuất gia tu hành ;

Thủy nhiều, tài tuyệt (Tài = hoả ; hay can ngày = Thủy) : suốt đời đi tu. [Vd03](#)

Kim và thủy cả hai đều thanh (trong) hay

Hỏa, thổ cả hai đều đục : là người theo đạo.

Mệnh hợp quý cách mà lại tử tuyệt : tâm vui thanh tịnh.

Mệnh không có quý khí mà lại sinh vướng : tính thích nơi đền chùa.

Phúc thần trên trụ tháng được trợ giúp : người hiền lành.

Trong tứ trụ gặp **không vong nhiều**, lại còn gặp **hoa cái**.

Hoa cái gặp tử mộ nhất định là tu hành.

Hoa cái gặp quan là người có liên quan tới tu hành.

Hoa cái gặp **không vong**, nếu không phải là nhà tu hành thì cũng là người theo đạo.

Hoa cái gặp trụ giờ, gặp cô quả là người thích tu hành để được yên tĩnh.

Quan lộc **không vong** lại gặp quý nhân là nhà tu.

Không vong , hình hại, lại còn gặp hữu tử : nhất định người tu hành.

Thiên ấn, kiếp, kinh dương : là người xuất gia tu hành.

Thương quan nhiều mà không có nơi nương tựa (tức là không có Tài) là những người tu hành hoặc làm nghề nghệ thuật. [Vd02](#)

Can hợp, còn chi bị hình : là người theo nghiệp tu hành. [Vd05](#)

(Thiên, Nguyệt) Đức trùm lên thất sát : là kẻ sĩ tu hành.

Sát vượng thân nhược : nếu đi tu là người đứng đầu tăng đạo ;

Mệnh thuần dương : là người làm việc ở chùa hay tu viện (*luôn luôn giữ cho đèn thờ sáng*); ta thấy chỉ có dương mà không có âm.

Tam kỳ quý nhân không gặp quý địa mà lại rơi vào **không vong** : là người tiên khách bỗng lai, đi khắp bốn phương.

Chi năm xung lộc : xuất gia từ bé. [Vd04](#)

Trong tứ trụ Kiêu nhiều mà không có Thực, (hay Kiêu đoạt Thực) : là người xuất gia tu hành. [Vd04](#)

Trụ giờ là tuất hợi : không phải là người tu hành thì cũng là tín đồ.

Cách cục thanh quý mà giàu : là thiên sư.

Trụ ngày yếu, Thực thần nhiều lại còn gặp Thương : là người xuất gia.

Mệnh nữ :

- Thực thần nhiều là người tín ngưỡng ;
- Quý nhiều, hợp nhiều nhất định là nữ tu ;
- Quan, Sát không bị chế ngự là nữ tu.

Thiên ất, quý nhân nhiều là nhà tu hoặc nữ tu.

Quan tinh hưu tù là người không đi tu cũng là tín đồ. [Vd05](#), [Vd08](#)

* * *

Ví dụ minh họa :

Ví dụ 01: Hoà thượng .

QUAN
Mậu thân

THƯƠNG
Giáp tý

NHẬT NGUYÊN
Quý hợi

THƯƠNG
Nhâm tý

TC : *Trong tứ trụ "thân vượng, không có Tài là người đi tu khó hoàn tục".*
Hoà thượng này năm nay đã 80 tuổi, không hoàn tục.

Ví dụ 02: Ni cô

SÁT

ẤN

NHẬT NGUYÊN

THƯƠNG

Giáp tý
Tài
Tử

Đinh mao

Mậu thân

Tân dậu
Thương
Tt Tt

TC : Trong tứ trụ có "thương quan bị chế phục thái quá nên phải tu hành để giữ được sự an nhàn";

Tân Tuyệt (Tt) ở Mão, lại còn bị Ấn vượng khắc, tức là bị chế phục thái quá.
thương quan không có Tài tinh (hay có mà Tử Tuyệt);
thương quan nhiều không nơi nương tựa ;

Ví dụ 03: Hoà thượng

TÀI
Bính dần
Tt

QUAN
Kỷ hợi

NHẬT NGUYÊN
Nhâm Tuất

TỠ
Nhâm dần

TC : Trong trụ : "thủy nhiều, tài tuyệt » Bính Tuyệt ở Hợi ;
« Thân vượng không có nơi nương tựa » nên phải xuất gia.

Ví dụ 04: Hòa thượng

KIÊU
Mậu dần

TỠ
Canh thân
Lộc

NHẬT NGUYÊN
Canh thân
Lộc

THỰC
Nhâm ngọ

TC : Trong tứ trụ có "chi năm xung lộc là người xuất gia từ bé », lại gặp « kiêu đoạt thực » nên chắc chắn phải xuất gia đi tu.

Ví dụ 05: Ni cô

THỰC
Giáp tý

TÀI
Đinh mao
hh

NHẬT NGUYÊN
Nhâm tý
Tử hh

QUAN
Kỷ dậu
Bh

TC : Trong trụ có "thân tuyệt hưu tù", "quan ở đất bệnh lại bị hợp"; « can bị hợp Đinh-Nhâm, chi bị hình Tý-Mão - là người theo nghiệp tu hành », nên nhất định là ni cô.

Ví dụ 06: Hòa thượng

THỰC
Ất mùi
Tử

TÀI
Đinh hợi
Thai

NHẬT NGUYÊN
Quý mao

TỠ
Quý sửu

Trong trụ có: "thân vượng không có nơi nương tựa" là mệnh xuất gia đi tu.

Tuy có Tài nhưng hưu tù ; có Thực nhưng Tử tuyệt, nên có cũng như không, tức là « không nơi nương tựa » (*).

Ví dụ 07: Ni cô

TỠ

Giáp thìn

SÁT

Canh ngọ

NHẬT NGUYÊN

Giáp ngọ

TỬ

SÁT

Canh ngọ

Trong trụ có :

« hoả thịnh thì thân tâm thiên tịnh » ;

"hỏa mùa hạ nóng, kim suy là người tu hành đắc đạo", 4t có đến 3 Ngọ hoả, sinh tháng Ngọ mùa hè nên Hoả rất vượng.

"thân tuyệt hưu tù" là người xuất gia theo đạo. Giáp Tử ở (tháng) Ngọ.

Ví dụ 08: Đạo sư

Kiêu

Giáp ngọ

Thực

Mậu thìn

Mậu Quý Ất

Quan (DG)

Nhật nguyên

Bính ngọ

Thương

Kỷ mao

Trong trụ "không có tài là mệnh đi tu » ; «quan tinh hưu tù là người không tu hành cũng là tín đồ"

Quan ở Dưỡng (Quý DG ở Thìn) nên hưu tù.

HẾT

Chương 9

TÀI VẬN

DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1) - Tốt

Ví dụ

DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2) - Xấu

Ví dụ

Tài là nguồn dưỡng mệnh của con người. Người không có của thì cuộc sống rất khó khăn. Chính tài là của ít, do lao động nghề chính; Thiên tài là của nhiều, là thiên lộc, là của tự nhiên không lao động mà có, là được hưởng phúc sẵn có.

Người ta cũng hay gọi Quan tinh là lộc (vì làm quan là được hưởng lộc), Tài tinh là mã (kinh doanh làm giàu thì thường bồn ba, bận bịu; Trong tiếng Anh, business có chữ busy là bận bịu).

Có của hay không, có của nhiều hay ít, khi nào thì gặp vận có của, tìm nó ở phương nào, nguồn của đó ra sao, khi nào thì cầu tài hay đầu tư có lợi, tất cả những điều này đều liên quan ít nhiều đến tài vận, đều được tàng chứa trong tứ trụ của mỗi người. Do đó bất kể là đơn vị quốc doanh hay cá nhân, nếu không biết được các thông tin về tài vận, không nắm được thời cơ tài vận mà mở doanh nghiệp một cách mù quáng thì nhất định khó tránh khỏi được hao tài tổn của.

Có xí nghiệp bề ngoài trông có vẻ hưng vượng, tiền vốn hùng hậu, tiền đồ sáng sủa, nhưng khi gặp bại vận thì tiền của cứ đi dần, đến một lúc nào đó tai vạ bất ngờ đổ lên đầu, sập tiệm, đóng cửa. Có người là triệu phú, của cải dồi dào, nhưng khi rơi vào vận kiếp tài, bại tài thường đúng lúc phát tài rất nhanh, rất lớn nhưng sau đó rất mau khuynh gia bại sản, chuyển thành phá sản. Những ví dụ như thế xưa nay rất nhiều, đặc biệt trong xã hội buôn bán hiện đại, sự chuyển hoá rất nhanh chóng, nên sự thăng trầm cũng rất dễ xảy ra.

Cũng có người nhìn thấy người khác ăn nên làm ra, nên cũng muốn bắt chước đi buôn, nhưng không biết rằng mệnh của mình không có Tài, hoặc tài vận của mình đã qua nên không thể nào phát tài được nữa.

Người xưa có câu : **"Có của không bằng sắp phát tài, sắp phát tài không bằng biết giữ của"**. Cho nên muốn biết được các thông tin về tài vận, hướng đến điều may, tránh xa cái bất lợi, thì trước hết phải dự đoán sau mới hành động. Như thế mới gọi là **"tự mình nắm vững vận mệnh của mình"**. Đối với từng người là thế, đối với các xí nghiệp lại càng cần phải thế.

Mẫu chốt :

- *Xem có Tài tinh hay không ;*
- *Nếu có thì chú ý xem nó Vượng hay Suy ;*
- *Nó đóng ở đâu : ở trụ nào, trên Can hay trong Chi;*
- *Nó được phù trợ hay bị khắc phá ; Trường sinh hay **Mộ** ;*
Thường thì Mộ là xấu, nhưng đối với Tài vận thì nó có nghĩa là KHO tiền, nên khi Tài có Kho, gặp Kho, nhập Kho thì phát, thì giàu.

Chú ý : Ngày xưa trong xã hội nông nghiệp, sự giàu có thường đo lường bằng số vàng bạc, châu báu, nhà cửa hoặc ruộng vườn nhiều. Ngày nay những thứ đó cũng vẫn là những tiêu chuẩn của giàu nghèo, nhưng không phải chỉ có thế.

Đối với mệnh nam : Tài còn là thể tinh, có Tài thì có vợ, ngược lại thì khó khăn; nhưng chúng ta sẽ đề cập trong chương Hôn nhân.

I - DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1) - TỐT

Tứ trụ có Tài thì cái ăn, cái mặc không thiếu. Tài sinh Quan tinh, nên nếu không có Tài thì khó mà quyền quý.

Tứ trụ có quan tinh thì khi hành đến tài vận (sẽ sinh quan)/ có Tài tinh thì khi hành đến quan vận (sẽ phát tài; Quan bảo hộ Tài).

có Tài Quan thì hành đến tài vận sẽ phát tài.

Tài nên tàng ẩn (nằm dưới địa chi), tàng thì phong phú hùng hậu; không nên lộ, vì lộ thì dễ bị tranh dành.

Tài lộ rõ (trên thiên can) là người hào phóng khoáng khái.

Tài nhiều lại lộ rõ thì thành bại thất thường (vì lộ thì rất dễ bị tác hại).

Có Tài cả lộ lẫn tàng : tuy hào phóng nhưng vẫn giàu;

Tài làm dụng thần là người giàu có. **Nếu là Thiên tài** là người phú quý.

Xem mệnh nói chung , và Tài vận nói riêng, phải chú ý đặc biệt đến Thân vượng hay Thân nhược:

Thân vượng : có thể thành gia lập nghiệp;

thân suy không thắng Tài : là người vất vả.

Thân vượng, tài vượng là phúc; có lợi cho thanh danh; **vdA04**

Trước Tài sau Ấn là người có phúc (ban đầu có tiền, về sau có quyền);

nếu thêm quan tinh thì càng tuyệt diệu (vì có đủ Tài -Quan - Ấn).

Thân vượng, tài nhiều : tiền của vừa ý, suốt đời phú quý. **vdA04**

Thân vượng , Tứ trụ thuần tài : vừa sang, vừa giàu. **vdA04**

Thân vượng, tài nhược, nếu có thực thương (rút khí thân, sinh tài - tức liên tục sinh) thì mới giàu.

Thân vượng ,Tài tinh ở ngôi chính nắm quyền (tức là lệnh thán) : danh lợi song toàn;

nếu gặp được ấn thụ là được hỗ trợ mạnh mẽ, châu báu đầy nhà, phúc bền lâu.

Thân nhược, tài nhiều lại còn gặp tỷ kiếp làm dụng thần : tiền bạc dư dă;

khi hành đến vận tử kiếp thì mới phát tài.

Thân nhược, tài nhiều : cần có ấn thụ để hỗ trợ thân (và làm hao tổn Tài).

Tài nhiều lại có ấn thụ để hộ thân : có vợ hiền, con đẹp, cuối đời hạnh phúc.

Trong trụ, tài hay quan có **kho** : châu báu đầy nhà [VdA02](#) (khi thấy có Tài hay Quan, ta tìm thử có Mộ (kho) hay không trong các Chi 4T, theo bảng TS). Tài có kho (**mộ**) thì khi phát tài thì có thể giữ được (có chỗ chứa).

Tài, quan lâm **mộ kho** nếu không xung thì không phát (khi xung thì cửa kho sẽ bung mở ra, của mới rót vào). [VdA08](#)

Quan nhập **mộ**, hay Tài nhập **mộ** : khi gặp Tuổi vận xung khai Mộ sẽ phát tài, tiền của đầy kho (giàu có nghìn vàng); [VdA08](#)

Tài (**kho**) ở vượng địa : suốt đời của cải hùng hậu. [vdA04](#), [VdA02](#)

Trong trụ tài **kho** không bị thương tổn : của cải nhiều.

Tài **kho** gặp tam hợp (*) : phát tài mạnh mẽ (phát vận kim). [VdA02](#)

(*) 4T có Tài, và Tài đó có Mộ trong 4T, để ý xem có tam hợp Tài cục (kể cả với hành vận), trong đó địa chi Thổ (thìn tuất Sửu Mùi là Mộ của Tài)

Trong trụ thiên tài nhập tạp khí (nghĩa là địa chi =Thổ; hay gặp **Mộ**) : phát tài rất lớn.

Trụ ngày là TA, nên phải chú trọng xem Tài tinh trên trụ ngày.

Nhật đóng ở Tài **kho** (Tài Mộ ở chi ngày và chi ngày) : giàu có nghìn vàng; [VdA02](#), [vdA05](#)
(thìn tuất Sửu Mùi gọi là **tứ thổ khố**)

Tài đóng ở nhật nguyên : hành đến vận tài thì sẽ phát; [vdA01](#), [vdA05](#), [vdA02](#), [vdA03](#)

Tứ trụ có Tài tinh : khi gặp Tài vận sẽ đại phát. [vdA01](#) [VdA03](#) [VdA04](#)

Trụ ngày xung kinh dương gặp thất sát : khi hành đến tài vận sẽ giàu có.

Nam : Tài đóng ở trụ ngày mà ở đất vượng (không tử, mộ), là tượng người vừa được vợ vừa được của (phía nhà vợ). [vdA01](#)

Can ngày Nhâm, Quý gặp thân, tí, thìn (thủy cục) : phúc nhiều, tài nhiều.

Can ngày là mậu lấy thủy làm Tài, thân tý thìn (thủy cục = Tài cục) đóng ở kho, khi mệnh nhập quý cách mới giàu. Nếu không gặp quý cách thì sự giàu sang vừa phải.

Mệnh Nam có can ngày mộ ở chi ngày (và chi ngày có chứa Tài), và chi năm (tuổi) là Tài nằm trong Sát cục thì gọi là **thê tài tự hội** : người ấy sẽ giàu, nhưng phải đề phòng vợ làm hại !!!
ví dụ :

người tuổi dần , ngọ, tuất	gặp ngày	tân Sửu;
người tuổi tị, dậu, Sửu	gặp ngày	ất Mùi;
người tuổi thân , tý, thìn	gặp ngày	bính Tuất ;
người tuổi hợi , mão, mùi	gặp ngày	mậu Thìn;

Trụ giờ có thiên tài, các cung khác kỵ không nên có, như thế mới quý. [VdA02](#), [vdA04](#)

Trụ giờ gặp tài **kho**, có tài vận cuối đời thì phát giàu về già (trụ giờ là tuổi già).

Trụ giờ có mã tinh (**Mã là Tài**), không bị xung phá : lấy được vợ đẹp, được của từ bên ngoài đến, sinh con vinh hiển, tài sản hùng hậu. Đó không phải là của cha mẹ để lại, mà là được từ bên ngoài đưa đến, nên cần kiệm, không nên tiêu phí.

Nếu **trụ giờ** gặp lộc mà không có trạch mã : chỉ giàu không sang.

Trụ tháng gặp ấn thụ : giàu sang, vinh hiển.

Lệnh tháng kiến lộc : đến vận gặp tài quan thì tự nhiên phát lên giàu có.

Tài gặp trường sinh : sẽ cực kỳ giàu có. [vdA06](#)

Trong trụ gặp đất hợp tài : cơ nghiệp bền vững.

Mệnh nam có đủ thìn, tuất, Sửu, mùi (tứ thổ khố / 4 kho) : giàu sang phú quý.

Thìn, tuất, Sửu, mùi gặp hình xung : không ai không giàu.

Thương quan thương tận sinh ra Tài, khi Tài vượng sẽ sinh Quan : giàu có (châu báu) tự nhiên mà đến.

Thương quan của ngày, giờ bị thương tận : sẽ phát tài một cách bất nghĩa.

Thương quan dụng Tài (thương quan cách, có Tài làm DT) : hành đến Tài vận (vận DT) sẽ giàu.

Thương quan (hay Thực thần) sinh tài : sẽ tự nhiên giàu có, nguồn của dồi dào (phú quý do trời !). [Vda06](#), [vdA01](#)

Thương quan gặp kiếp : sẽ gặp của (vì Kiếp sinh Thương thực, và Thương thực sinh Tài);

Thực thần có cát thần phù giúp : giàu có nổi tiếng. (Thực thần là nguyên thần của Tài, mà lại có cát thần phù giúp nữa);

Thực thần gặp tài thì giàu, nhưng nếu tài nhiều thì không sang mà chỉ là trọc phú.

Thực thần gặp Chính ấn : tiền của ngày một nhiều.

Tài tinh mà được lệnh (được thời), nếu

- chỉ có một Tài : nhà phú quý, nhưng người tính nóng;
- có hai Tài : tính khí nóng nửa phần;
- có ba, bốn Tài : hao thân suy bại.

Trong trụ đủ cả tài, quan, ấn : không sang thì giàu. [VdA07](#)

Trong trụ năm, tháng, tài quan ấn đều có : tổ tiên phú quý ba đời. [VdA07](#)

Tị (tàng Bính, Mậu, Canh) đóng ở ngày Quý là có tài quan ấn trọn vẹn.

Ấn thụ thông suốt : gặp tài thì phát, gặp quan thì vinh hiển.

Quan hưu tù, ấn vượng : được nhiều tiền của.

Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thiên đức, nguyệt đức, lại gặp tài quan : đó là nhà phú hào.

Tài quan đều có và lộ rõ : rất vinh hiển.

Thiên tài gặp Quan và Thực thần : chắc chắn vinh hoa.

Trong trụ tài, quan tự vượng (tức là không cần có những cái khác phù trợ mới được vượng) là mệnh giàu có.

Trong trụ tài quan đều vượng : khi hành đến tài vận thì sẽ giàu.

Tài quan yếu, trụ ngày vượng : khi hành đến vận tài quan là thời tốt nhất.

Tài tàng ở trong quan kho, là mệnh quý báu hiếm thấy: Can có Quan, thì xem thử nó có Mộ hay không; nếu có thì xem địa chi ấy có tàng Tài hay không.

Mệnh nữ tài quan tàng kho (ẩn trong chi Mộ), nếu bị hình xung mất thì không giàu được.

Tài nhiều, gặp tỉ kiếp trợ giúp Thân (và để chế ngự bớt cái thái quá của Tài) thì giàu có, thịnh vượng. [VdA04](#)

Trong mệnh có cả lộc, mã và quý nhân : có phúc được của. [vdA01](#)

Mã chạy vào đất tài : phát tài nhanh như mãnh hổ.

Bản thân khắc trạch mã : phát phú ở nước ngoài.

Thất sát có chế ngự (tức có Thực thần) : đại phú quý.

Tài của địa chi phục ám sinh : nhờ đó mà dần dần giàu có. [vdA01](#)

Trước tỉ (tháng), sau tài (giờ) : trước nghèo, sau giàu , cũng là nói hành vận.

Tài mừng gặp sát : phú quý. [vdA01](#), [VdA06](#)

Ấn nhiều, hành đến tài vận sẽ phát phúc (vì Ấn bị khắc bớt; hoặc Tài sinh Quan, Quan sinh Ấn - có phước làm quan).

Ấn sợ gặp tài, nhưng nếu trong trụ có tỉ kiếp thì gặp tài là tốt (vì tỉ kiếp chế ngự Tài).

Trong tứ trụ, kiều thần mừng nhất gặp Tài tinh : thân vượng gặp được là phát phúc, thân nhược gặp phải là tai hoạ (chú ý Vận / Lưu niên).

Năm, tháng, giờ đều sinh trợ cho ngày, như thế là ấn thụ sinh của, hành đến vận quan ấn thì sẽ giàu.

Ví dụ vận dụng / A :

Ví dụ **A01**: NỮ (Xem Năm 1986).

Thực
Quý tị

QN, Mã

Tài
giáp tý

Nhật nguyên
tân hợi Mã
Nhâm Giáp
Thương, Tài

Sát
đinh dậu
Lộc

TC : Tứ trụ có *Quý nhân, Lộc, Mã là có phúc được của; Thực thần sinh tài phú quý tự nhiên đến; Tài đóng ở nhật nguyên thì sẽ giàu; Tài mừng gặp Sát : phú quý; Tài của địa chi phục ám sinh* : Tài phục dưới chi Hợi, và TS ở Hợi

HV : hiện nay đang hành đại vận mao (là Tài) nên đoán : năm giáp tí 1984 (là Tài), năm ất Sửu 1985 (là Tài) nhất định phát tài, tiền của vào như nước. Người đó phần khởi nói : Quả đúng như thế, hai năm đó mọi mặt rất trôi chảy, buôn bán vụ nào cũng thắng lợi. Tứ trụ này ứng với câu :

"Tài đóng ở nhật nguyên, hành đến vận tài thì đại phát";
hay *"4T có Tài tinh, hành đến vận tài sẽ đại phát".*

Ví dụ **A02**: NAM (xem Tháng 6-1987)

Sát	Tỷ	Nhật nguyên	TTài
Mậu tuất	Nhâm tuất	Nhâm tuất	bính ngọ
Sát,Tài, Ấn	Sát,Tài, Ấn	Sát,Tài, Ấn	

TC : Tứ trụ này có Tài là Bính Hoả mộ ở Tuất , tức *"Tài tinh có kho thì phát tài có chỗ chứa", "tài tinh nhập mộ là giàu có nghìn vàng", "Tài tinh đóng ở trụ ngày". "Thiên tài trên trụ giờ" và là Thuần Tài* (chỉ có một, trên Can). *Tài mừng gặp Sát : phú quý;*

HV : Trong trụ Thiên tài thấu rõ, kho tài (Tuất) lập đi lập lại. Tính lưu niên, đại vận thấy đại vận giáp tý Thực thần sinh tài, lưu niên là **bính** dần 1986 (Bính là Tài), đúng lúc dần, ngọ, tuất tam hợp Hoả (là Tài) cục, lại còn gặp kho (trong Tài cục có Kho - Mộ) - ứng với câu *"tài kho (ở đây là Tuất) gặp đất tam hợp tất phát vạn kim"* nên đoán: "năm 1986 phát tài lớn". Người này rất thành thực nói: "đúng năm ngoài đã lãi hơn 3 triệu nhân dân tệ".

vì *"4T có Tài tinh, hành đến vận tài sẽ đại phát".*

Năm 1987 Ất mao cũng là Tài, nên liên tiếp phát.

Ví dụ **A03** : NAM

Tài	Tỉ	Nhật nguyên	Kiều
Đinh sửu	nhâm tí	Nhâm ngọ	canh tý
		Tài	Tỷ

Tháng 10 – 1985 ông X định mở cửa hàng, nhưng không rõ mệnh của mình có phát tài không, không biết tài vận thế nào nên nhờ đoán.

TC : Trong 4 trụ, *" có tài tinh, hành đến tài vận thì đại phát"; Tài đóng ở Nhật nguyên (cũng thế).*

TV, có nhiều Tỷ , hành đến vận Tỷ Kiếp thì phá tài.

HV : *tài tinh đóng ở trụ ngày*, tuy không vượng, nhưng hiện nay đúng vào tài vận bính ngọ nên bảo : ông cứ mạnh dạn làm đi, vì hiện nay *ông đang bước vào đại vận Tài*. Trong hai năm 1986 (Bính Dần – Tài), 1987 (Đinh Mão – Tài), sẽ đại phát; đến năm 1992 (Nhâm Thân - Tỷ) mới bắt đầu kém hơn. Nhưng sau khi ông phát tài có thể con cái ông sẽ tiêu phá mất một số (Tài gặp Tỷ kiếp → hao tài; Tỷ kiếp / trụ giờ và Tý-Ngọ xung, mà Tý trên trụ giờ , trụ giờ là cung con cái, vậy con cái phá tài). Kết quả về sau đúng là cửa hàng phát đạt, nhưng vì con cái đánh nhau nên hao một số tiền của.

Ví dụ **A04**: NAM (xem Tháng 12- 1988).

Tỉ	Tỉ	Nhật nguyên	TTài
Ất mùi	Ất mùi	Ất mao	Kỷ mao
Tài	Tài	Tỷ	Tỷ

TC : TV, Trên trụ giờ thiên tài lộ rõ và ở Vương địa (QĐ), năm và tháng đều gặp tài, 4Trụ này ứng với câu: *"tài nhiều, vượng, lại được tỷ kiếp trợ giúp Thân thì thịnh vượng, giàu có", và "tài ở vượng địa thì suốt đời của cải hùng hậu"*.

HV : nay đang hành vận thiên tài kỷ hợi, cho nên đoán: năm 1985 (Ất Sửu – Tài) và 1988 (Mậu Thìn – Tài) đều phát tài lớn, Vì 4 trụ *"có tài tinh, hành đến tài vận thì đại phát"*;

Ông ta thừa nhận : "Không sai tý nào".

Ví dụ **A05**: NAM (xem Muà thu năm 1989)

Kiêu Mậu tý	Tỷ Canh thân	Nhật nguyên Canh thìn mậu, quý, Ất Tài	Kiêu Mậu dần Tài
-----------------------	------------------------	--	-------------------------------

TC : *Tài kho* (Tài + chi Thổ) *đóng ở trụ ngày*, trên *trụ giờ lại có tài tinh*,

HV : Ông này năm nay 36 tuổi, *hành tài vận*; từ năm 1984 đến năm 1988 *tài tinh một mạch ở vượng địa*, nên đoán 1984 (Giáp Tý – Tài), 1985 (Ất Sửu – Tài) tài vận hanh thông, phát tài một mạch đến năm 1988 (Mậu Thìn) trở thành người giàu có ở vùng đó. Tứ trụ này ứng với câu: *"vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát"*.

Ông ta nói: đúng ! Đây là nhờ chính sách mở cửa kinh tế.

Ví dụ **A06**: NAM

Tài Đinh sửu	Kiếp Quý mao Thương	Nhật nguyên Nhâm dần Giáp Bính Mậu Thực Tài	Thực V Giáp thìn
------------------------	----------------------------------	---	----------------------------

Tháng 4 – 1991, một nhà buôn lớn nhờ đoán tài từ nay về sau.

TC : Trên trụ năm *tài lộ rõ, tài lại đóng ở đất* dần mộc *trường sinh* (Bính TS ở Dần / Tài *phục ám sinh*); thương quan, thực thần gặp nguyệt kiến ở đất vượng địa nên sinh tài;

Tứ trụ này ứng với câu: 4T có *"thương quan, hoặc thực thần sinh tài, phú quý do trời sắp đặt"*, *"tài gặp trường sinh là cực kỳ giàu có"*.

HV : năm 44 tuổi hành sát vận nên hoá tài gặp được tài kho (*Tài mừng gặp Sát*); do đó đoán: sau năm 44 tuổi, vận phát tài bắt đầu đến. Hai năm 1986 (Bính Dần), 1987 (Đinh Mão) đại phát, hiện nay gia tư cơ nghiệp tuy chưa phải đã đại phú nhưng cũng đã giàu.

Hỏi : ngài có thể đoán được tôi buôn bán gì không ? Đáp : ông buôn bán gỗ (vì Tài ở đây thuộc hành Mộc). Quả đúng thế.

Ví dụ **A07**: NAM (Tháng 5 – 1991, đoán hậu vận).

Quan

Kỷ mao

Thương

Tài

Đinh sửu

Quan

Nhật nguyên

Nhâm tuất

Ấn

Tân hợi

TC : Tứ trụ này ứng với các câu "*Tài, quan, ấn đầy đủ không quý thì cũng giàu*"; "*Tài có kho trên trụ ngày*"; "*Tài nhập mộ*"; "*Tài Quan tàng kho*"; "*Vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát*". 4T có Thương quan và Quan.

HV : đoán "ông vốn giàu nhất vùng, nhưng năm 1985 lại khuynh gia bại sản. Năm 1986 (Bính Dần - Tài), 1987 (Đinh Mão - Tài) cơ hội lại xoay chuyển, tài thần đến cửa, nên rất nhanh chấn hưng trở lại, hiện nay trong nhà đầy vàng bạc".

Trong trụ tài quan ấn đều có, năm 25 tuổi lại hành vận thực thần (sinh Tài) nên trong nhà nhất định có tích trữ. Năm ất sửu 1985 (Ất = Thương, Sửu = Quan) là *năm thương quan gặp quan, là họa liên miên, tất sẽ hao tài rất nhiều*. Năm 1986, 1987 gặp năm hỏa vượng, tài vượng cho nên lại gặp cơ hội đại phát tài .

Đúng thế, năm 1985 ông Vương tí nữa thì khuynh gia bại sản, nhưng nay đã trở thành bậc đại phú.

Ví dụ **A08**: NAM

Thương

Ất mao

Lộc/can aa

Tỷ

Bính tý

Nhật nguyên

Bính tuất

Mậu Đinh Tân

TTài

Canh thìn

Tài ----- > (kho)

Tháng 5 – 1991 đoán một vụ buôn bán cho ngài Trương trị giá 10 triệu đồng, hợp đồng sắp ký kết nhưng ông không yên tâm nên nhờ đoán.

TC : Tứ trụ có : *Tài trên trụ ngày ; "tài kho (Tân mộ ở Thìn) bị xung khai (Thìn Tuất tương xung), người nào gặp như thế đều phát tài", "trong trụ có tài, hành đến đất tài tất đại phát"*;

HV : **Tứ trụ và tuế vận đều được trời cho lộc**: Năm nay 1991 Tân mùi - **Tài**, nên nhất định đây là dịp tốt được của; thẩm tra trên trụ giờ thấy thế cân bằng có lợi, thầy bèn phán : "phải nắm lấy cơ hội này, chỉ cần lúc đàm phán ông ngồi vào chỗ (hướng) có lợi cho ông thì chắc chắn sẽ thành công. Xem ra hợp đồng nhất định sẽ được ký kết và lần này số tiền sẽ vượt quá 10 triệu". Kết quả về sau ông đến báo tin mừng sự việc đã thành công và đã biểu cho người đoán 1 khoản tiền khá hậu.

* * *

Trong kinh doanh và buôn bán, nên dự đoán để có được nhiều thông tin rất có ích về những hạng mục nên làm, tránh xa những hạng mục nếu làm thì tài vận không lợi. Có những Tổng giám đốc làm theo yêu cầu điều chỉnh cách bày đặt bàn làm việc của ở vị trí hợp lý, hay điều chỉnh kịp thời những công việc khác, áp dụng những biện pháp tương ứng nên đã thu được hiệu quả như đã tính trước; có đơn vị thậm chí từ lỗ hoặc sắp đóng cửa chuyển dần thành có lãi và ngày một phát triển ; còn có một số đơn vị khi chuyển khoản hay thanh toán ở ngân hàng, vì không biết tình hình của đối tác mà chỉ dựa vào cảm tính hoặc kinh nghiệm nên đã đánh giá sai khả năng thanh toán của đối phương, kết quả sau khi chuyển tiền cho đối phương thì không thu lại được. Cũng có trường hợp đối phương bỏ trốn, hoặc phá sản không thể bồi thường, dù có kiện cáo ra toà cũng vô ích. Do đó không ít đơn vị đã mời các chuyên viên dự đoán làm cố vấn kinh tế.

II. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2) - XẤU

Tứ trụ không có Tài (để dưỡng mệnh) thì khi ra cầu tài cần phải cẩn thận, đừng gắng sức (không có Tài là không có tiền) ; [vdB08](#)

Tài rơi vào không vong : tất sẽ nghèo (Tài bị không !);

Tài nên tàng ẩn, không nên lộ, vì lộ thì dễ bị tranh giành. (lập cho dễ nhớ , nhấn mạnh điểm xấu)

Trụ ngày là "thập ác đại bại" thì vàng đầy kho cũng thành đất bụi.

Nam : Tài tinh nhập mộ (có địa chi là Mộ) thì vợ tính nhỏ nhen, quý của hơn người.

Thân nhược không thẳng nỗi Tài : sẽ vì của cải mà bị tai họa ; khi *Vận*, và/ hoặc *Lưu niên* gặp Tài là mang họa. [vdB02](#)

Thân nhược Tài nhiều : nhà cửa nhiều, nhưng của cải ít, vậy nên để của trong bất động sản.

Thân nhược, Quan vượng : *hành* đến Quan *vận* thì hại vô cùng, phá tài là chắc chắn (Quan đã vượng còn rút hết tài khí; Quan vận thì Quan sẽ quá Vượng, áp chế thân rất dữ, mà thân vốn nhược).

Trụ ngày giáp ất gặp *hành vận* dần mão (tức *hành vận tị kiếp*) thì kiếp tài phá tài.

Tài tinh gặp **kình dương** thì mất của, mất người (Kình dương chẳng qua là kiếp tài).

Hành đến vận **kình dương** thì của cải hao tán; Nam : khắc vợ, nát nhà.

Tứ trụ có Kiếp tài, **kình dương** thì nhất thiết kiêng kỵ gặp *tuế vận* kiếp tài, kình dương, vì như thế sẽ phá tài, bại nghiệp, vì tài cạnh tranh nhau nên phải rời bỏ quê hương, thất nghiệp. [vdB06](#)

Trong trụ **Kiếp** nhiều, lại **hành vận** Kiếp là phá tài, ra cửa quan; *vậy thời gian đó nên án binh bất động*; [vdB03](#), [vdB04](#), [vdB06](#) . Gặp vận đó sẽ phá tài, bại tài, tranh tài (nhất là trên trụ giờ). [VdB01](#) [VdA03](#)

Trong trụ có **tỷ kiếp**, có tài tranh tài, không có tài thì qua khỏi **Tài vận** là lúc họa đến, anh em tranh của, vợ chồng tranh giành nhau. [VdA03](#)

Thân vượng, **tỷ kiếp** nhiều lại không có tài : khi **vận** gặp tài là tai họa đến;

Kiếp tài không nên gặp vượng địa, gặp thì hao tài (thái quá) [VdB01](#)

Thân vượng hành đến **vận tỷ kiếp** thì phá tài bại nghiệp (thái quá). [VdB01](#), [vdB06](#), [vdA03](#)

Thân vượng, ần vượng : tiền hao tán không tụ (vì Tài bị khắc rất nặng / Thái quá), *vậy nếu có tiền thì nên trữ của trong bất động sản* . [vdB06](#)

Trong trụ có **ấn** hay **kiêu** **gặp đất tài**, mà không có **tỷ kiếp** thì tai họa vô cùng (Tài phá Ấn mà không có gì để chế ngự nó); [vdB05](#), [vdB07](#)

Kiêu thần mừng nhất **gặp tài tinh**, **thân vượng** gặp được là phúc, **thân nhược** gặp phải là họa; [vdB02](#) , [vdB07](#)

Thương quan có Tài, khi **hành** đến đất quan, sát, hoặc gặp đất tài suy tuyệt thì sẽ mất tài, mất lộc. [vdB05](#)

Thực thần gặp **kiêu**, hay **Kiêu** gặp **Kiếp** : tài vật hao tán; [vdB02](#) , [vdB05](#)

Tài quan gặp Tài Quan thì làm quan (hay công chức) phải coi chừng, đừng tham ô mà bị bãi chức;

Tuế quân bị khắc là bại tài, phá tài.(năm mà lưu niên bị 4T xung khắc)

Ví dụ vận dụng / B

Ví dụ **B01**: NAM

Tài	Tài	Nhật nguyên	Kiếp
Tân tị	Canh dần	Đinh mùi	Bính ngọ
			Tỷ

Năm 1987, giám đốc một nhà máy muốn biết tình hình nhà máy như thế nào nên ông đã đứng chủ nhờ đoán vận nhà máy.

TC : Trong tứ trụ **tỷ kiếp gặp tài**, sẽ ứng với câu: *"tài tinh sợ nhất gặp tỷ kiếp" (phá tài, bại tài)*.

HV : Hiện nay đại vận bính tuất là gặp kiếp, lưu niên đinh mao là gặp tử kiên, đúng là *tử kiếp gặp vượng địa*. Đoán : nhà máy năm đó không những hiệu quả kém mà còn hao tài, nên không được đầu tư một cách mù quáng để đề phòng phá sản.

Ông nói: nhà máy mấy năm nay luôn làm ăn khá, chắc không đến nỗi nghiêm trọng như thế, do đó không nghe theo lời khuyến cáo. Kết quả nhà máy cuối năm phá sản, ông rất hối hận.

Ví dụ **B02**: NAM

Tài	Kiêu	Nhật nguyên	Thực
Bính tuất	Canh dần	Nhâm tuất	Giáp thìn
mộ		bh	

Tháng 5 – 1990, một phóng viên nhà báo nhờ đoán hậu vận.

TC : *Trong trụ có Kiêu, Thực (Kiêu đoạt Thực); Thân nhược (ở bệnh địa / LT), tài vượng, tài nhiều lại gặp kho*, Trụ này ứng với câu: *"thân nhược không thắng tài (vì tài vượng) thì vì của mà sinh nạn"* ;

HV : năm 1990 canh ngọ (Canh=Kiêu, Ngọ=Tài) hợp với dần, tuất của tứ trụ thành tam hợp tài cục (*Tài thái quá*), lại là Kiêu đoạt Thực, nên đoán: "Năm 1986 lại đây đã phát tài, tuy năm nay có tài, nhưng ngược lại có nguy hiểm về tính mạng".

Ông và vợ liền nói : năm nay năm vận bị mổ nặng, tý nữa thì mất mạng.

Ví dụ **B03**: NAM

Thương	Thực	Nhật nguyên	Tỷ
Quý sửu	Nhâm tuất	Canh tý	Canh thìn
			V

Tháng 6 – 1990 , tứ trụ của một tay đánh bạc.

TC : Trong trụ *tỷ kiên gặp vượng địa* (nó là kỵ thần của Tài);

HV : đang hành đại vận **canh** thân, lưu niên **canh** ngọ, tức là một loạt tỷ kiên đều vượng, vì đánh bạc bị thua mà trộm cướp nên bị bắt giam và ra toà. Trụ này ứng với câu: *"tỷ kiếp trùng trùng, lại gặp tỷ kiếp là phá tài và ra cửa quan"*

Ví dụ **B04**: NAM

Kiếp	Sát	Nhật nguyên	Tỷ
Giáp ngọ	Tân mùi	Ất sửu	Ất dậu

TC : Trong trụ này tỷ kiếp trùng lặp,

HV : nay ở đại vận **giáp** tuất cũng là đất kiếp, vì mưu lợi một cách phi pháp nên nửa đầu năm 1991 (Tân mùi) bị công an phá án bắt giam. Ứng với câu: *"Tứ trụ nhiều tý kiếp, lại hành vận tý kiếp thì phá tài ra cửa quan, do đó nên giữ mình an phận".*

Ví dụ **B05**: NAM (tứ trụ của Phó tổng giám đốc một công ty) sinh 21/12/1948 0h-1h.

Kiêu	TTài	Nhật nguyên	Sát
Mậu tý	Giáp tý	Canh thìn	Bính tý
Quý	Quý	Mậu Quý Ất	Quý
Thương	Thương	Kiêu Thương Tài	Thương

Ông này vì không biết mệnh vận của mình nên năm 1991 cho người khác vay 2 triệu nhân dân tệ. Người vay tiền vừa nhận được tiền là chạy ra nước ngoài. Do đó năm sau ông bị mất chức, ra tòa. Đó là sự tai hại vì không đoán mệnh trước khi quyết định.

TC : *Trong trụ có Kiêu và Tài , không có Tý kiếp; và có quá nhiều Thương quan (4); Thân nhược, Kiêu thần gặp Tài tinh.*

HV : Vì sao ông lại gặp tai hoạ này? Đó chỉ vì thời gian trước đó vận của ông rất thuận, nhưng từ năm 35 tuổi đến năm 44 tuổi (*Kiêu vận Mậu Thìn*) là lúc bắt đầu bại vận mà không biết. *Trong trụ có Kiêu, nay gặp Kiêu vận trong đó năm tân mùi 91 là kiếp tài, tức là kiêu sinh ra kiếp cho nên khó tránh khỏi việc mất của.*

Năm nhâm thân 1992 là **thực thần**, kiêu thần đoạt thực thần (mất cái ăn !), tức là chỉ cho sinh hoạt phí thấp nhất. Lại lưu niên nhâm thân và tý thìn trong tứ trụ tam hợp làm thương quan cục. Ứng với câu : *"thực gặp kiêu (kiêu đoạt thực) thì tài vật hao tán", "thương quan gặp thương quan là tai hoạ liên miên"; Tứ trụ có quá nhiều Thương quan (4), nay lại còn gặp Thương quan cục* là Thái quá (mà Thương thì khắc Quan) cho nên quan bị mất chức.

Ví dụ **B06**: NAM (*chú ý : thí dụ này xét cả tương quan giữa LN và TV nữa*)

Sát	Tỷ	Nhật nguyên	Ấn
Giáp thìn	Mậu thìn	Mậu ngọ	Đinh dậu
Mậu Ất Quý	Mậu Ất Quý	Đinh Kỷ	Tân
Tý Tài Quan	Tý Tài Quan	Ấn Kiếp	Thương

Tháng 9 – 1989, người nhà của chủ tịch Hội đồng quản trị một công ty nhờ đoán giúp vận cho ông ấy.

TC : Tứ trụ *tài nhược (DG) gặp tỷ kiên nhiều và vượng (QĐ), Thân vượng mà gặp ấn nhiều ; 4T có Kiếp Tài và KD, nên Thân quá vượng ;*

HV : *nay đang hành đại vận Tân Mùi thương quan* (tức Thương quan gặp Thương quan), Lưu niên kỷ tị *kiếp tài cùng tiểu vận quý hợi (Tài) là phạm thiên khắc địa xung ; 4T có Kiếp Tài, KD nay lại gặp Kiếp Tài.*

Đoán: tháng 4 (Ti) – 1989 có tai họa lớn. Người ấy nói: đúng như thế ! Ông chủ tịch vừa mới ký một hợp đồng rất lớn, vừa về đến Đài loan thì bị ô tô đâm. Đến nay đã hơn 7 tháng vẫn chưa tỉnh.

Hỏi : không biết từ nay về sau tính mệnh ra sao ? Đáp : tháng 10 âm lịch năm nay là một cửa ải (Hợi / Năm và tháng tương xung), nếu vượt qua được thì mới bình an vô sự.

Ông ấy hồi trẻ đã làm ăn nên nổi, gia tư giàu có, một vụ buôn bán cũng lên đến hàng chục triệu, không ngờ vận chuyển sang kiếp tài, đã hao tiền lại còn nguy hiểm đến tính mạng. Cho nên nếu không biết được mệnh vận thì tiền rừng bạc biển biết đã tốt chưa?

Ví dụ **B07**: NAM

Kiêu Kỷ sửu	Kiêu Kỷ tỵ	Nhật nguyên Tân hợi	Kiêu Kỷ hợi
-----------------------	----------------------	-------------------------------	-----------------------

Tháng 4 – 1991.

TC : Trong tứ trụ kiêu thần ba lần xuất hiện,

HV : tính ra lưu niên đến năm kỷ tị 1989 lại gặp kiêu, đại vận ất sửu là đất tài, tất sẽ có chuyện.

Đoán: năm kỷ tị 1989 (Kiêu) có tai nạn lớn, nếu không bị bệnh nặng thì cũng bị mất của rất nhiều, thậm chí có thể khuynh gia bại sản. Ví dụ này ứng với câu: "*ấn hay kiêu gặp tài địa (tuế vận), Tứ trụ không có tỷ kiếp (để Ấn bị tiết khí bớt) thì tai họa vô cùng*".

Ông ta và bạn nghe xong rất kinh ngạc. Bạn ông nói: đúng, gần một triệu đồng vì làm sai luật thuế nên bị tịch thu toàn bộ .

Ví dụ **B08**: NỮ (Một cô gái đã buôn bán vàng bạc đá quý nhiều năm, cố ý nhờ đoán vận).

Quan Quý Mão	Thương Kỷ mùi	Nhật nguyên Bính tỵ	Kiêu Giáp ngọ
------------------------	-------------------------	-------------------------------	-------------------------

TC : Trong tứ trụ không có tài, ứng với câu: "*trong mệnh không có tài thì không nên làm giàu*".

HV : xem các vận thấy trước năm 21 tuổi tài vận đã qua, do đó thầy bảo: Cô không nên tiếp tục buôn bán nữa, vì không những không phát tài mà càng thêm thua thiệt. Cô ta nói: chẳng trách gì mà đã nhiều năm nay tôi thua lỗ liên tục.

HẾT